

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
HỆ CHÍNH QUY NĂM 2023

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 539/QĐ-KHTN ngày 31 tháng 03 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, ĐHQG-HCM)*

I. Thông tin chung (tính đến thời điểm xây dựng kế hoạch tuyển sinh)

1. Tên cơ sở đào tạo:

Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

2. Mã trường: **QST**

3. Địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu):

Địa chỉ trụ sở chính: cơ sở 1 tại 227 Nguyễn Văn Cừ, Phường 4, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh; cơ sở 2 tại Khu đô thị Đại học Quốc gia, Phường Linh Trung, Thành phố Thủ Đức (Sinh viên chính quy chương trình chuẩn học tại cơ sở Linh Trung, sinh viên chính quy chương trình theo đề án học tại cơ sở Nguyễn Văn Cừ).

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo:

<https://www.hcmus.edu.vn>

5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của cơ sở đào tạo (có thông tin tuyển sinh):

<https://tuyensinh.hcmus.edu.vn/>

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh:

Hotline: 1900 9999 78

7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp:

STT	Lĩnh vực / Mã ngành tuyển sinh	Tên ngành/ chương trình tuyển sinh	Tỷ lệ sinh viên Khóa 2016 tốt nghiệp có phản hồi	Tỷ lệ sinh viên Khóa 2016 có việc làm sau 1 năm tốt nghiệp (2021)	Tỷ lệ sinh viên Khóa 2017 tốt nghiệp có phản hồi	Tỷ lệ sinh viên Khóa 2017 có việc làm sau 1 năm tốt nghiệp (2022)
Khoa học sự sống						
1	7420101	Sinh học	77.2	94.9	85.5	96.23

		(CQ)				
2	7420201	Công nghệ Sinh học (CQ)	81.4	95.71	79.2	98.81
Khoa học tự nhiên						
3	7440102	Vật lý học	87.5	97.14	90.5	100
4	7440112	Hoá học	80.7	94.37	80.0	100
5	7440122	Khoa học Vật liệu	88.5	92.21	88.4	97.37
6	7440201	Địa chất học	100.0	86.21	100.0	66.67
7	7440228	Hải dương học	100.0	100	0.0	0
8	7440301	Khoa học Môi trường (CQ)	80.0	94.23	93.8	96.67
Toán và thống kê						
9	7460101	Toán học	81.7	95.92	77.4	100
10	7460108	Khoa học dữ liệu	Chưa đào tạo			
Máy tính và Công nghệ thông tin						
11	7480101_TT	Khoa học máy tính (Chương trình Tiên tiến)	41.7	100	42.9	91.67
12	7480201_CLC	Công nghệ thông tin (CLC)	66.7	100	54.2	92.31
13	7480201_NN	Nhóm ngành máy tính và Công nghệ thông tin (CQ)	69.4	98.76	55.6	99.37
Công nghệ kỹ thuật						

14	7510401_CLC	Công nghệ kỹ thuật Hoá học (Chương trình Chất lượng cao)	100.0	86.36	100.0	75
15	7510402	Công nghệ Vật liệu	Chưa đào tạo			
16	7510406	Công nghệ Kỹ thuật Môi trường	93.3	92.86	100.0	100
Kỹ thuật						
17	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông (CQ)	97.4	97.37	82.5	96.97
18	7520402	Kỹ thuật hạt nhân	100.0	93.75	100.0	91.67
19	7520403	Vật lý y khoa	Chưa đào tạo			
20	7520501	Kỹ thuật địa chất	Chưa đào tạo			
Môi trường và bảo vệ môi trường						
21	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	Chưa đào tạo			

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://tuyensinh.hcmus.edu.vn/>

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

- Phương thức 1: Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển trình độ đại học chính quy theo quy định của Bộ GD&ĐT

- Phương thức 2: Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển trình độ đại học chính quy theo quy định của ĐHQG-HCM. Phương thức xét tuyển 2 dựa vào điểm học bạ của thí sinh có thành tích học tập nổi bật hoặc là học sinh giỏi trong 03 năm lớp 10, 11, và 12 của các trường chuyên hay các trường cấp ba có tỉ lệ tốt nghiệp cao theo danh sách do ĐHQG quy định năm 2023. Thí sinh ưu tiên xét tuyển lựa chọn tổ hợp môn đăng ký xét tuyển vào từng ngành, các tổ hợp môn đối với từng ngành được quy định tương tự tổ hợp môn của phương thức 3 dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT.

- Phương thức 3: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT 2023 theo quy định của Bộ GD&ĐT và ĐHQG-HCM.

- Phương thức 4: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức năm 2023.

- Phương thức 5: Xét tuyển dựa trên kết quả học tập của các thí sinh là học sinh các chương trình THPT của nước ngoài.

- Phương thức 6: Xét tuyển dựa trên các chứng chỉ quốc tế tiếng Anh TOEFL/IELTS kết hợp với điểm học bạ dành cho các chương trình tiên tiến, chất lượng cao. Xét tuyển dựa trên mức điểm chứng chỉ tiếng Anh của thí sinh (được quy đổi về IELTS) ưu tiên lựa chọn từ cao xuống thấp, tùy thuộc vào chỉ tiêu của mỗi ngành tại mức điểm thấp nhất của chứng chỉ tiếng Anh sẽ lựa chọn các thí sinh dựa trên điểm trung bình cộng 03 năm học lớp 10, 11 và 12.

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

- Điểm trúng tuyển dựa trên kết quả THPT

Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2021			Năm tuyển sinh 2022		
	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
Lĩnh vực Khoa học sự sống						
-Sinh học	196	203		67	82	
Mã tổ hợp: A02		12	19		6	17
Mã tổ hợp: B00		147	19		61	17

Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2021			Năm tuyển sinh 2022		
	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
Mã tổ hợp: B08		44	19		15	17
-Sinh học CLC	35	49		30	51	
Mã tổ hợp: A02		2	19		3	17
Mã tổ hợp: B00		30	19		34	17
Mã tổ hợp: B08		17	19		14	17
-Công nghệ Sinh học	119	129		80	158	
Mã tổ hợp: A02		4	25.5		8	23.75
Mã tổ hợp: B00		66	25.5		132	23.75
Mã tổ hợp: B08		56	25.5		15	23.75
Mã tổ hợp: D90		3	25.5		3	23.75
- Công nghệ Sinh học CLC	64	70		43	98	
Mã tổ hợp: A02		2	25		1	24
Mã tổ hợp: B00		21	25		61	24
Mã tổ hợp: B08		45	25		28	24
Mã tổ hợp: D90		2	25		8	24
Lĩnh vực Khoa học tự nhiên						
-Vật lý học	173	189		80	163	
Mã tổ hợp: A00		110	18		96	20
Mã tổ hợp: A01		74	18		61	20
Mã tổ hợp: A02		3	18		3	20
Mã tổ hợp: D90		2	18		3	20
-Hoá học	119	119		80	166	
Mã tổ hợp: A00		29	25.65		71	24.2
Mã tổ hợp: B00		23	25.65		41	24.2
Mã tổ hợp: D07		67	25.65		54	24.2
Mã tổ hợp: D90		0	25.65		0	24.2
-Hoá học CLC	53	72		45	128	

Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2021			Năm tuyển sinh 2022		
	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
Mã tổ hợp: A00		9	24.5		36	23.6
Mã tổ hợp: B00		12	24.5		32	23.6
Mã tổ hợp: D07		48	24.5		60	23.6
Mã tổ hợp: D90		3	24.5		0	23.6
-Khoa học Vật liệu	141	104		58	81	
Mã tổ hợp: A00		59	19		38	17
Mã tổ hợp: A01		18	19		18	17
Mã tổ hợp: B00		9	19		7	17
Mã tổ hợp: D07		18	19		18	17
-Địa chất học	99	19		30	7	
Mã tổ hợp: A00		8	17		3	17
Mã tổ hợp: A01		6	17		2	17
Mã tổ hợp: B00		2	17		0	17
Mã tổ hợp: D07		3	17		2	17
-Hải dương học	45	19		30	14	
Mã tổ hợp: A00		7	18		8	17
Mã tổ hợp: A01		7	18		5	17
Mã tổ hợp: B00		0	18		0	17
Mã tổ hợp: D07		5	18		1	17
-Khoa học Môi trường	137	102		56	50	
Mã tổ hợp: A00		49	17.5		28	17
Mã tổ hợp: B00		14	17.5		8	17
Mã tổ hợp: B08		4	17.5		1	17
Mã tổ hợp: D07		35	17.5		13	17
-Khoa học Môi trường CLC	37	11		16	27	
Mã tổ hợp: A00		2	17.5		13	17
Mã tổ hợp: B00		2	17.5		4	17
Mã tổ hợp: B08		2	17.5		0	17

Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2021			Năm tuyển sinh 2022		
	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
Mã tổ hợp: D07		5	17.5		10	17
Lĩnh vực Toán và thống kê						
-Toán học	142	204		77	147	
Mã tổ hợp: A00		83	24.35		80	24.75
Mã tổ hợp: A01		91	24.35		46	24.75
Mã tổ hợp: B00		7	24.35		4	24.75
Mã tổ hợp: D01		23	24.35		17	24.75
-Khoa học dữ liệu	53	32		30	62	
Mã tổ hợp: A00		3	26.85		32	26.7
Mã tổ hợp: A01		16	26.85		19	26.7
Mã tổ hợp: B08		4	26.85		1	26.7
Mã tổ hợp: D07		9	26.85		10	26.7
Lĩnh vực Máy tính công nghệ thông tin						
-Khoa học máy tính TT	12	9		28	14	
Mã tổ hợp: A00		2	28		5	28.2
Mã tổ hợp: A01		5	28		6	28.2
Mã tổ hợp: B08		0	28		0	28.2
Mã tổ hợp: D07		2	28		3	28.2
-Công nghệ thông tin CLC	147	134		150	65	
Mã tổ hợp: A00		12	26.9		25	27.2
Mã tổ hợp: A01		86	26.9		34	27.2
Mã tổ hợp: B08		6	26.9		1	27.2
Mã tổ hợp: D07		30	26.9		5	27.2
-Nhóm ngành máy tính và Công nghệ thông tin	215	185		150	200	
Mã tổ hợp: A00		51	27.4		126	27.2
Mã tổ hợp: A01		104	27.4		62	27.2

Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2021			Năm tuyển sinh 2022		
	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
Mã tổ hợp: B08		3	27.4		0	27.2
Mã tổ hợp: D07		27	27.4		12	27.2
Lĩnh vực Công nghệ kỹ thuật						
-Công nghệ kỹ thuật Hoá học	87	109		40	84	
Mã tổ hợp: A00		16	24.6		29	24.65
Mã tổ hợp: B00		28	24.6		14	24.65
Mã tổ hợp: D07		65	24.6		41	24.65
Mã tổ hợp: D90		0	24.6		0	24.65
-Công nghệ Vật liệu	41	85		20	48	
Mã tổ hợp: A00		40	22		17	23
Mã tổ hợp: A01		19	22		9	23
Mã tổ hợp: B00		10	22		9	23
Mã tổ hợp: D07		16	22		13	23
-Công nghệ Kỹ thuật Môi trường	115	84		40	55	
Mã tổ hợp: A00		45	18		42	17
Mã tổ hợp: B00		14	18		2	17
Mã tổ hợp: B08		5	18		0	17
Mã tổ hợp: D07		20	18		11	17
Lĩnh vực Kỹ thuật						
-Kỹ thuật điện tử viễn thông	72	100		60	91	
Mã tổ hợp: A00		32	25.35		48	24.25
Mã tổ hợp: A01		41	25.35		30	24.25
Mã tổ hợp: D07		26	25.35		13	24.25
Mã tổ hợp: D90		1	25.35		0	24.25
-Kỹ thuật điện tử viễn thông_CLC	56	109		32	46	
Mã tổ hợp: A00		32	23		18	24.25
Mã tổ hợp: A01		40	23		19	24.25

Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2021			Năm tuyển sinh 2022		
	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
Mã tổ hợp: D07		37	23		9	24.25
Mã tổ hợp: D90		0	23		0	24.25
-Kỹ thuật hạt nhân	45	30		20	30	
Mã tổ hợp: A00		17	19		24	17
Mã tổ hợp: A01		8	19		5	17
Mã tổ hợp: A02		2	19		0	17
Mã tổ hợp: D90		3	19		1	17
-Vật lý y khoa	30	45		16	34	
Mã tổ hợp: A00		14	24.5		19	24
Mã tổ hợp: A01		27	24.5		13	24
Mã tổ hợp: A02		3	24.5		2	24
Mã tổ hợp: D90		1	24.5		0	24
-Kỹ thuật địa chất	30	9		20	8	
Mã tổ hợp: A00		7	17		5	17
Mã tổ hợp: A01		0	17		3	17
Mã tổ hợp: B00		0	17		0	17
Mã tổ hợp: D07		2	17		0	17
Lĩnh vực Tài nguyên và môi trường						
-Quản lý tài nguyên và Môi trường				32	22	
Mã tổ hợp: A00					16	17
Mã tổ hợp: B00					0	17
Mã tổ hợp: B08					2	17
Mã tổ hợp: D07					4	17
Tổng	2318	2297		1330	1928	

- Điểm trúng tuyển dựa vào kết quả thi ĐGNL

Nhóm ngành/ Ngành	Năm tuyển sinh 2021			Năm tuyển sinh 2022		
	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
Lĩnh vực Khoa học sự sống						
Sinh học	23	23	650	67	33	630
Sinh học (Chất lượng cao)	4	5	700	30	15	630
Công nghệ Sinh học	23	28	850	80	28	815
Công nghệ Sinh học (Chất lượng cao)	32	32	800	43	25	815
Lĩnh vực Khoa học tự nhiên						
Vật lý học	24	27	650	80	35	670
Hoá học	46	50	811	80	27	820
Hoá học (Chất lượng cao)	15	22	760	45	29	770
Khoa học Vật liệu	8	10	650	50	19	620
Địa chất học	1	1	610	10	4	610
Hải dương học	5	6	660	10	5	610
Khoa học Môi trường	3	4	650	47	17	610
Khoa học Môi trường (Chất lượng cao)	2	3	650	14	6	610
Lĩnh vực Toán và thống kê						
Toán học / Nhóm ngành Toán học, Toán tin, Toán ứng dụng	60	63	700	70	68	780
Khoa học dữ liệu	5	7	910	30	28	912
Lĩnh vực Máy tính công nghệ thông tin						
Khoa học máy tính (Tiên tiến)	8	15	977	28	25	1001
Công nghệ thông tin (Chất lượng cao)	119	142	870	160	177	880
Nhóm ngành máy tính và Công nghệ thông tin	90	114	930	160	116	935
Lĩnh vực Công nghệ kỹ thuật						
Công nghệ kỹ thuật Hoá học (Chất lượng cao)	15	17	760	40	32	770
Công nghệ Vật liệu	7	7	650	15	10	650
Công nghệ Kỹ thuật Môi trường	5	6	650	40	10	620

Nhóm ngành/ Ngành	Năm tuyển sinh 2021			Năm tuyển sinh 2022		
	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
Lĩnh vực Kỹ thuật						
Kỹ thuật điện tử - viễn thông	82	83	720	55	59	750
Kỹ thuật điện tử - viễn thông (Chất lượng cao)	21	25	650	26	59	680
Kỹ thuật hạt nhân	2	3	650	15	12	620
Vật lý y khoa	7	7	800	12	10	806
Kỹ thuật địa chất	12	0	610	6	3	610
Lĩnh vực Tài nguyên và môi trường						
Quản lý tài nguyên và môi trường				28	16	620
Tổng	619	700		1241	868	

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

<https://www.hcmus.edu.vn/component/content/article/234-phong-dao-tao/chuong-trinh-dao-tao/4653-danh-muc-cac-nganh-dao-tao-trinh-do-dai-hoc?Itemid=437>

STT	Mã ngành	Tên ngành	Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1	7420101	Sinh học	1236/ GD-ĐT	30/03/1996	Bộ GDĐT	1996	2021
2	7420201	Công nghệ sinh học	5155/QĐ-BGD&ĐT/ĐH	26/12/1998	ĐHQG-HCM	1998	2021
3	7440102	Vật lý học	1236/ GD-ĐT	30/03/1996	Bộ GDĐT	1996	2021
4	7440122	Khoa học vật liệu	147/CV/ĐHQG/ĐT	01/02/2002	ĐHQG-HCM	2002	2021
5	7440201	Địa chất học	1236/ GD-ĐT	30/03/1996	Bộ GDĐT	1996	2021
6	7440228	Hải dương học	352/QĐ/ĐHQG/ĐT	31/01/2005	ĐHQG-HCM	2005	2021
7	7440301	Khoa học môi trường	1544/CV/ĐHQG/ĐT	24/11/1999	ĐHQG-HCM	1999	2021

STT	Mã ngành	Tên ngành	Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
8	7460101	Toán học	1236/ GD-ĐT	30/03/1996	Bộ GDĐT	1996	2021
9	7480201	Công nghệ thông tin	1236/ GD-ĐT	30/03/1996	Bộ GDĐT	1996	2021
10	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	773/QĐ-ĐHQG	19/07/2016	ĐHQG-HCM	2016	2021
11	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	1354/QĐ-ĐHQG-ĐT	29/12/2006	ĐHQG-HCM	2007	2021
12	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	352/QĐ/ĐHQG/ĐT	31/01/2005	ĐHQG-HCM	2005	2021
13	7520402	Kỹ thuật hạt nhân	1181/ĐHQG-ĐH&SĐH	24/11/2011	ĐHQG-HCM	2011	2021
14	7440112	Hoá học	1000/CV/ĐHQG/ĐT	01/09/1995	ĐHQG-HCM	1995	2021
15	7520501	Kỹ thuật địa chất	448/QĐ-KHTN	29/05/2020	ĐHQG-HCM	2020	2021
16	7510402	Công nghệ vật liệu	447/QĐ-KHTN	29/05/2020	Trường ĐH KHTN	2020	2021

STT	Mã ngành	Tên ngành	Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
					(ĐHQG-HCM cho phép)		
17	7480101	Khoa học máy tính	104/QĐ-ĐHQG-ĐT	02/10/2006	ĐHQG-HCM	2012	2021
18	7480104	Hệ thống thông tin	104/QĐ-ĐHQG-ĐT	02/10/2006	ĐHQG-HCM	2012	2021
19	7480103	Kỹ thuật phần mềm	104/QĐ-ĐHQG-ĐT	02/10/2006	ĐHQG-HCM	2012	2021
20	7520403	Vật lý y khoa	446/QĐ-KHTN	29/05/2020	Trường ĐH KHTN (ĐHQG-HCM cho phép)	2020	2021
21	7480109	Khoa học dữ liệu	1103/QĐ-KHTN	17/09/2020	Trường ĐH KHTN (ĐHQG-HCM	2020	2021

STT	Mã ngành	Tên ngành	Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
					cho phép)		
22	7460117	Toán tin	321/QĐ-KHTN	02/03/2021	Trường ĐH KHTN (ĐHQG-HCM cho phép)	2021	2021
23	7460112	Toán ứng dụng	322/QĐ-KHTN	02/03/2021	Trường ĐH KHTN (ĐHQG-HCM cho phép)	2021	2021
24	7480207	Trí tuệ nhân tạo	947/QĐ-KHTN	28/7/2021	Trường ĐH KHTN (ĐHQG-HCM cho phép)	2021	2021
25	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	218/QĐ-KHTN	21/02/2022	Trường ĐH KHTN	2022	2022

STT	Mã ngành	Tên ngành	Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
					(ĐHQG-HCM cho phép)		
26	7440107	Công nghệ vật lý điện tử và tin học	822/QĐ-ĐHQG	19/7/2022	ĐHQG-HCM	2022	2022

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng (Mẫu số 03)

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

<https://www.hcmus.edu.vn/%C4%91%C3%A0o-t%E1%BA%A1o/ba-cong-khai>

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

<https://tuyensinh.hcmus.edu.vn/>

12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của cơ sở đào tạo¹ trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

<https://tuyensinh.hcmus.edu.vn/>

¹ Thực hiện từ năm 2023

13. Đường link công khai Quy chế thi tuyển sinh (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

<https://tuyensinh.hcmus.edu.vn/>

14. Đường link công khai Đề án tổ chức thi (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

<https://thinangluc.vnuhcm.edu.vn/dgnl/home.action>

15. Chính sách học bổng:

Sinh viên trúng tuyển vào trường được xét cấp suất học bổng toàn phần (cấp năm đầu tiên và có điều kiện mỗi năm học tiếp theo) đối với thí sinh có thành tích tại các cuộc thi Olympic quốc tế; các suất học bổng 50 - 100% dành cho các ngành phục vụ mục tiêu phát triển bền vững và chiến lược quốc gia (ngành Địa chất học, Hải dương học, Khoa học Môi trường chương trình đại trà, Công nghệ Kỹ thuật Môi trường, Kỹ thuật Địa chất với số điểm trúng tuyển cao); bên cạnh đó sinh viên của trường sẽ được xét học bổng khuyến khích học tập trong từng học kỳ dựa vào kết quả học tập theo quy định của Bộ GDĐT.

16. Đường link công khai chuẩn đầu ra của các chương trình đào tạo

<https://www.hcmus.edu.vn/ctdt>

II. Tuyển sinh đào tạo chính quy

1. Tuyển sinh chính quy đại học

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

- Đã tốt nghiệp THPT.
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.

1.2. Phạm vi tuyển sinh.

- Tuyển sinh trên phạm vi toàn quốc

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển).

- **Phương thức 1:** Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo quy chế tuyển sinh đại học chính quy ban hành năm 2022-2023 của Bộ GD&ĐT tối đa **4%**.(thông báo đính kèm)

- **Phương thức 2:**

a) Ưu tiên xét tuyển thẳng theo quy định của ĐHQG-HCM từ **1% - 5%** chỉ tiêu theo ngành/nhóm ngành (thông báo đính kèm).

b) Ưu tiên xét tuyển theo quy định của ĐHQG-HCM từ **10% - 20%** chỉ tiêu theo ngành/nhóm ngành (thông báo đính kèm).

- **Phương thức 3:** Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023 từ **30% - 50%** chỉ tiêu theo ngành/nhóm ngành (thông báo đính kèm).

- **Phương thức 4:** Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức năm 2023 từ **45%- 50%** chỉ tiêu theo ngành/nhóm ngành (thông báo đính kèm)

- **Phương thức 5:** Xét tuyển dựa trên kết quả các kỳ thi quốc tế (dành cho thí sinh tốt nghiệp THPT theo chương trình nước ngoài) với chỉ tiêu tối đa **2%** theo ngành/nhóm ngành, gồm hai đối tượng như sau: (thông báo đính kèm)

- Đối với thí sinh người Việt Nam học Trường nước ngoài tại Việt Nam hay tại nước ngoài với chương trình đào tạo được công nhận tại nước sở tại, xét tuyển dựa trên kết quả học tập trung bình GPA của 03 năm học cuối cấp (lớp 10, lớp 11, lớp 12 đối với hệ 12 năm học phổ thông hay lớp 11, lớp 12, lớp 13 đối với hệ 13 năm học phổ thông) kết hợp điều kiện là có chứng chỉ IELTS hay TOEFL iBT, lưu ý chứng chỉ phải còn thời hạn tính đến thời điểm nộp hồ sơ xét tuyển.

- Đối với thí sinh người nước ngoài học THPT tại nước ngoài hay tại Việt Nam, xét tuyển dựa trên điểm học bạ tích lũy GPA của 03 năm học cuối cấp (lớp 10, lớp 11, lớp 12 đối với hệ 12 năm học phổ thông hay lớp 11, lớp 12, lớp 13 đối với hệ 13 năm học phổ thông) kết hợp điều kiện là có chứng chỉ năng lực tiếng Việt đối với thí sinh đăng ký học chương trình giảng dạy bằng tiếng Việt hoặc có chứng chỉ IELTS hay TOEFL iBT (chứng chỉ phải còn thời hạn tính đến thời điểm nộp hồ sơ xét tuyển) hay có quốc tịch là nước sử dụng tiếng Anh làm ngôn ngữ chính nếu đăng ký học chương trình giảng dạy bằng tiếng Anh.

• Thí sinh đủ điều kiện xét tuyển sẽ được xét tuyển dựa trên giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT, kết quả học tập trung bình GPA của 03 năm học cuối cấp (lớp 10, lớp 11, lớp 12 đối với hệ 12 năm học THPT hay lớp 11, lớp 12, lớp 13 đối với hệ 13 năm học THPT) với kết quả xét tuyển ưu tiên lựa chọn thí sinh có điểm trung bình nêu trên từ cao xuống thấp tùy thuộc vào chỉ tiêu của mỗi ngành, đối với những thí sinh có điểm trung bình xét tuyển bằng điểm chuẩn thì thí sinh có điểm chứng chỉ ngoại ngữ cao hơn sẽ được xét trúng tuyển.

- **Phương thức 6:** Xét tuyển dựa trên kết quả các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế kết hợp với kết quả học tập THPT với chỉ tiêu **8%-15%** theo ngành/nhóm ngành đối với xét tuyển vào chương trình chất lượng cao, chương trình tiên tiến nếu thí sinh người Việt Nam học THPT theo chương trình 12 năm của Bộ GDĐT, là học sinh đạt kết quả học tập xếp loại giỏi trở lên (đối với chương trình chất lượng cao, chương trình tiên tiến) trong 03 năm lớp 10, lớp 11, lớp 12 và thí sinh phải có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS từ 6.0 trở lên hoặc TOEFL iBT từ 65 trở lên, lưu ý chứng chỉ phải còn thời hạn tính đến thời điểm nộp hồ sơ xét tuyển. Xét tuyển dựa trên mức điểm chứng chỉ tiếng Anh của thí sinh (được quy đổi về IELTS) ưu tiên lựa chọn từ cao xuống thấp, tùy thuộc vào chỉ tiêu của mỗi ngành tại mức điểm thấp nhất của chứng chỉ tiếng Anh sẽ lựa chọn các thí sinh dựa trên điểm trung bình cộng 03 năm học lớp 10, 11 và 12 (thông báo đính kèm).

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

- **Phương thức 1: Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Tên phương thức xét tuyển do Bộ GDĐT quy định	Tên phương thức xét tuyển của Trường ĐH KHTN	Tổng chỉ tiêu dự kiến của các phương thức xét tuyển năm 2023 (**)	Tỉ lệ % phương thức 1
-----	------------------	----------	-----------	---	--	---	-----------------------

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Tên phương thức xét tuyển do Bộ GDĐT quy định	Tên phương thức xét tuyển của Trường ĐH KHTN	Tổng chỉ tiêu dự kiến của các phương thức xét tuyển năm 2023 (**)	Tỉ lệ % phương thức 1
1	Đại học	7420101	Sinh học	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Điều 8 Quy chế tuyển sinh)	180	1%-4%
2	Đại học	7420101_CLC	Sinh học (Chương trình Chất lượng cao)	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Điều 8 Quy chế tuyển sinh)	80	1%-4%
3	Đại học	7420201	Công nghệ Sinh học	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Điều 8 Quy chế tuyển sinh)	200	1%-4%
4	Đại học	7420201_CLC	Công nghệ Sinh học (Chương trình Chất lượng cao)	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Điều 8 Quy chế tuyển sinh)	120	1%-4%

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Tên phương thức xét tuyển do Bộ GDĐT quy định	Tên phương thức xét tuyển của Trường ĐH KHTN	Tổng chỉ tiêu dự kiến của các phương thức xét tuyển năm 2023 (**)	Tỉ lệ % phương thức 1
5	Đại học	7440102_NN	Nhóm ngành Vật lý học, Công nghệ Vật lý điện tử và tin học	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Điều 8 Quy chế tuyển sinh)	220	1%-4%
6	Đại học	7440112	Hoá học	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Điều 8 Quy chế tuyển sinh)	220	1%-4%
7	Đại học	7440112_CLC	Hóa học (Chương trình Chất lượng cao)	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Điều 8 Quy chế tuyển sinh)	120	1%-4%
8	Đại học	7440122	Khoa học Vật liệu	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Điều 8 Quy chế tuyển sinh)	150	1%-4%

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Tên phương thức xét tuyển do Bộ GDĐT quy định	Tên phương thức xét tuyển của Trường ĐH KHTN	Tổng chỉ tiêu dự kiến của các phương thức xét tuyển năm 2023 (**)	Tỉ lệ % phương thức 1
9	Đại học	7440201	Địa chất học	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Điều 8 Quy chế tuyển sinh)	40	1%-4%
10	Đại học	7440228	Hải dương học	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Điều 8 Quy chế tuyển sinh)	50	1%-4%
11	Đại học	7440301	Khoa học Môi trường	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Điều 8 Quy chế tuyển sinh)	140	1%-4%
12	Đại học	7440301_CLC	Khoa học Môi trường (Chương trình Chất lượng cao)	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Điều 8 Quy chế tuyển sinh)	40	1%-4%

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Tên phương thức xét tuyển do Bộ GDĐT quy định	Tên phương thức xét tuyển của Trường ĐH KHTN	Tổng chỉ tiêu dự kiến của các phương thức xét tuyển năm 2023 (**)	Tỉ lệ % phương thức 1
13	Đại học	7460101_NN	Nhóm Ngành Toán học, Toán tin, Toán ứng dụng	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Điều 8 Quy chế tuyển sinh)	210	1%-4%
14	Đại học	7480101_TT	Khoa học máy tính (Chương trình Tiên tiến)	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Điều 8 Quy chế tuyển sinh)	80	1%-4%
15	Đại học	7460108	Khoa học dữ liệu	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Điều 8 Quy chế tuyển sinh)	90	1%-4%
16	Đại học	7480201_CLC	Công nghệ thông tin (Chương trình Chất lượng cao)	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Điều 8 Quy chế tuyển sinh)	450	1%-4%

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Tên phương thức xét tuyển do Bộ GDĐT quy định	Tên phương thức xét tuyển của Trường ĐH KHTN	Tổng chỉ tiêu dự kiến của các phương thức xét tuyển năm 2023 (**)	Tỉ lệ % phương thức 1
17	Đại học	7480201_NN	Nhóm ngành máy tính và Công nghệ thông tin	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Điều 8 Quy chế tuyển sinh)	400	1%-4%
18	Đại học	7480107	Trí tuệ nhân tạo	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Điều 8 Quy chế tuyển sinh)	50	1%-4%
19	Đại học	7510401_CLC	Công nghệ kỹ thuật Hoá học (Chương trình Chất lượng cao)	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Điều 8 Quy chế tuyển sinh)	120	1%-4%
20	Đại học	7510402	Công nghệ Vật liệu	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Điều 8 Quy chế tuyển sinh)	60	1%-4%

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Tên phương thức xét tuyển do Bộ GDĐT quy định	Tên phương thức xét tuyển của Trường ĐH KHTN	Tổng chỉ tiêu dự kiến của các phương thức xét tuyển năm 2023 (**)	Tỉ lệ % phương thức 1
21	Đại học	7510406	Công nghệ Kỹ thuật Môi trường	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Điều 8 Quy chế tuyển sinh)	120	1%-4%
22	Đại học	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Điều 8 Quy chế tuyển sinh)	150	1%-4%
23	Đại học	7520207_CLC	Kỹ thuật điện tử - viễn thông (Chương trình Chất lượng cao)	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Điều 8 Quy chế tuyển sinh)	100	1%-4%
24	Đại học	7520402	Kỹ thuật hạt nhân	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Điều 8 Quy chế tuyển sinh)	50	1%-4%

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Tên phương thức xét tuyển do Bộ GDĐT quy định	Tên phương thức xét tuyển của Trường ĐH KHTN	Tổng chỉ tiêu dự kiến của các phương thức xét tuyển năm 2023 (**)	Tỉ lệ % phương thức 1
25	Đại học	7520403	Vật lý Y khoa	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Điều 8 Quy chế tuyển sinh)	40	1%-4%
26	Đại học	7520501	Kỹ thuật địa chất	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Điều 8 Quy chế tuyển sinh)	30	1%-4%
27	Đại học	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Điều 8 Quy chế tuyển sinh)	80	1%-4%

* Ngành Công nghệ vật lý điện tử và tin học, mã ngành 7440107, chỉ tiêu 50 được tuyển sinh chung với ngành Vật lý học 7440102.

** Tổng chỉ tiêu của ngành/nhóm ngành đối với các phương thức xét tuyển năm 2023 sẽ được Trường cập nhật/điều chỉnh sau khi có văn bản cho phép từ Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Phương thức 2: Gồm có 02 phương thức

+ Phương thức 2a: Ưu tiên xét tuyển (UTXT) theo quy định của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.(theo danh sách các trường THPT do ĐHQG-HCM quy định)

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Tên phương thức xét tuyển do Bộ GDĐT quy định	Tên phương thức	Tổng chỉ tiêu dự kiến của các phương thức xét tuyển năm 2023 (**)	Tỉ lệ % phương thức UTXT	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
								Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
1	Đại học	7420101	Sinh học	Xét kết hợp giữa tuyển thẳng theo Đề án và các phương thức khác	Ưu tiên xét tuyển theo quy định của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	180	10%-20%	A02		B00		B08			
2	Đại học	7420101_C LC	Sinh học (Chương trình Chất lượng cao)	Xét kết hợp giữa tuyển thẳng theo Đề án và các phương thức khác	Ưu tiên xét tuyển theo quy định của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	80	10%-20%	A02		B00		B08			
3	Đại học	7420201	Công nghệ Sinh học	Xét kết hợp giữa tuyển thẳng theo Đề án và các	Ưu tiên xét tuyển theo quy định của Đại học Quốc	200	10%-20%	A02		B00		B08		D90	

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Tên phương thức xét tuyển do Bộ GDĐT quy định	Tên phương thức	Tổng chỉ tiêu dự kiến của các phương thức xét tuyển năm 2023 (**)	Tỉ lệ % phương thức UTXT	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
								Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
				phương thức khác	gia Thành phố Hồ Chí Minh										
4	Đại học	7420201_CLC	Công nghệ Sinh học (Chương trình Chất lượng cao)	Xét kết hợp giữa tuyển thẳng theo Đề án và các phương thức khác	Ưu tiên xét tuyển theo quy định của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	120	10%-20%	A02		B00		B08		D90	
5	Đại học	7440102_NN	Nhóm ngành Vật lý học, Công nghệ Vật lý điện tử và tin học	Xét kết hợp giữa tuyển thẳng theo Đề án và các phương thức khác	Ưu tiên xét tuyển theo quy định của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	220	10%-20%	A00		A01		A02		D90	
6	Đại học	7440112	Hoá học	Xét kết hợp giữa tuyển thẳng theo Đề án và các phương thức	Ưu tiên xét tuyển theo quy định của Đại học Quốc gia Thành	220	10%-20%	A00		B00		D07		D90	

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Tên phương thức xét tuyển do Bộ GDĐT quy định	Tên phương thức	Tổng chỉ tiêu dự kiến của các phương thức xét tuyển năm 2023 (**)	Tỉ lệ % phương thức UTXT	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
								Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
				khác	phổ Hồ Chí Minh										
7	Đại học	7440112_C LC	Hóa học (Chương trình Chất lượng cao)	Xét kết hợp giữa tuyển thẳng theo Đề án và các phương thức khác	Ưu tiên xét tuyển theo quy định của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	120	10%-20%	A00		B00		D07		D90	
8	Đại học	7440122	Khoa học Vật liệu	Xét kết hợp giữa tuyển thẳng theo Đề án và các phương thức khác	Ưu tiên xét tuyển theo quy định của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	150	10%-20%	A00		A01		B00		D07	
9	Đại học	7440201	Địa chất học	Xét kết hợp giữa tuyển thẳng theo Đề án và các phương thức khác	Ưu tiên xét tuyển theo quy định của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	40	10%-20%	A00		A01		B00		D07	

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Tên phương thức xét tuyển do Bộ GDĐT quy định	Tên phương thức	Tổng chỉ tiêu dự kiến của các phương thức xét tuyển năm 2023 (**)	Tỉ lệ % phương thức UTXT	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
								Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
					Minh										
10	Đại học	7440228	Hải dương học	Xét kết hợp giữa tuyển thẳng theo Đề án và các phương thức khác	Ưu tiên xét tuyển theo quy định của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	50	10%-20%	A00		A01		B00		D07	
11	Đại học	7440301	Khoa học Môi trường	Xét kết hợp giữa tuyển thẳng theo Đề án và các phương thức khác	Ưu tiên xét tuyển theo quy định của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	140	10%-20%	A00		B00		B08		D07	
12	Đại học	7440301_C LC	Khoa học Môi trường (Chương trình Chất lượng cao)	Xét kết hợp giữa tuyển thẳng theo Đề án và các phương thức khác	Ưu tiên xét tuyển theo quy định của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	40	10%-20%	A00		B00		B08		D07	

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Tên phương thức xét tuyển do Bộ GDĐT quy định	Tên phương thức	Tổng chỉ tiêu dự kiến của các phương thức xét tuyển năm 2023 (**)	Tỉ lệ % phương thức UTXT	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
								Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
13	Đại học	7460101_N N	Nhóm Ngành Toán học, Toán tin, Toán ứng dụng	Xét kết hợp giữa tuyển thẳng theo Đề án và các phương thức khác	Ưu tiên xét tuyển theo quy định của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	210	10%-20%	A00		A01		B00		D01	
14	Đại học	7480101_T T	Khoa học máy tính (Chương trình Tiên tiến)	Xét kết hợp giữa tuyển thẳng theo Đề án và các phương thức khác	Ưu tiên xét tuyển theo quy định của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	80	10%-20%	A00		A01		B08		D07	
15	Đại học	7460108	Khoa học dữ liệu	Xét kết hợp giữa tuyển thẳng theo Đề án và các phương thức khác	Ưu tiên xét tuyển theo quy định của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	90	10%-20%	A00		A01		B08		D07	
16	Đại	7480201_C	Công nghệ	Xét kết hợp	Ưu tiên xét	450	10%-	A00		A01		B08		D07	

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Tên phương thức xét tuyển do Bộ GDĐT quy định	Tên phương thức	Tổng chỉ tiêu dự kiến của các phương thức xét tuyển năm 2023 (**)	Tỉ lệ % phương thức UTXT	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
								Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
	học	LC	thông tin (Chương trình Chất lượng cao)	giữa tuyển thẳng theo Đề án và các phương thức khác	tuyển theo quy định của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh		20%								
17	Đại học	7480201_NN	Nhóm ngành máy tính và Công nghệ thông tin	Xét kết hợp giữa tuyển thẳng theo Đề án và các phương thức khác	Ưu tiên xét tuyển theo quy định của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	400	10%-20%	A00		A01		B08		D07	
18	Đại học	7480107	Trí tuệ nhân tạo	Xét kết hợp giữa tuyển thẳng theo Đề án và các phương thức khác	Ưu tiên xét tuyển theo quy định của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	50	10%-20%	A00		A01		B08		D07	
19	Đại học	7510401_CLC	Công nghệ kỹ thuật Hoá học	Xét kết hợp giữa tuyển	Ưu tiên xét tuyển theo	120	10%-20%	A00		B00		D07		D90	

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Tên phương thức xét tuyển do Bộ GDĐT quy định	Tên phương thức	Tổng chỉ tiêu dự kiến của các phương thức xét tuyển năm 2023 (**)	Tỉ lệ % phương thức UTXT	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
								Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
			(Chương trình Chất lượng cao)	thăng theo Đề án và các phương thức khác	quy định của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh										
20	Đại học	7510402	Công nghệ Vật liệu	Xét kết hợp giữa tuyển thăng theo Đề án và các phương thức khác	Ưu tiên xét tuyển theo quy định của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	60	10%-20%	A00		A01		B00		D07	
21	Đại học	7510406	Công nghệ Kỹ thuật Môi trường	Xét kết hợp giữa tuyển thăng theo Đề án và các phương thức khác	Ưu tiên xét tuyển theo quy định của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	120	10%-20%	A00		B00		B08		D07	
22	Đại học	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Xét kết hợp giữa tuyển thăng theo Đề	Ưu tiên xét tuyển theo quy định của	150	10%-20%	A00		A01		D07		D90	

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Tên phương thức xét tuyển do Bộ GDĐT quy định	Tên phương thức	Tổng chỉ tiêu dự kiến của các phương thức xét tuyển năm 2023 (**)	Tỉ lệ % phương thức UTXT	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
								Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
				án và các phương thức khác	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh										
23	Đại học	7520207_C LC	Kỹ thuật điện tử - viễn thông (Chương trình Chất lượng cao)	Xét kết hợp giữa tuyển thẳng theo Đề án và các phương thức khác	Ưu tiên xét tuyển theo quy định của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	100	10%-20%	A00		A01		D07		D90	
24	Đại học	7520402	Kỹ thuật hạt nhân	Xét kết hợp giữa tuyển thẳng theo Đề án và các phương thức khác	Ưu tiên xét tuyển theo quy định của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	50	10%-20%	A00		A01		A02		D90	
25	Đại học	7520403	Vật lý Y khoa	Xét kết hợp giữa tuyển thẳng theo Đề án và các	Ưu tiên xét tuyển theo quy định của Đại học Quốc	40	10%-20%	A00		A01		A02		D90	

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Tên phương thức xét tuyển do Bộ GDĐT quy định	Tên phương thức	Tổng chỉ tiêu dự kiến của các phương thức xét tuyển năm 2023 (**)	Tỉ lệ % phương thức UTXT	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
								Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
				phương thức khác	gia Thành phố Hồ Chí Minh										
26	Đại học	7520501	Kỹ thuật địa chất	Xét kết hợp giữa tuyển thẳng theo Đề án và các phương thức khác	Ưu tiên xét tuyển theo quy định của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	30	10%-20%	A00		A01		B00		D07	
27	Đại học	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	Xét kết hợp giữa tuyển thẳng theo Đề án và các phương thức khác	Ưu tiên xét tuyển theo quy định của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	80	10%-20%	A00		B00		B08		D07	

* Ngành Công nghệ vật lý điện tử và tin học, mã ngành 7440107, chỉ tiêu 50 được tuyển sinh chung với ngành Vật lý học 7440102.

*** Tổng chỉ tiêu của ngành/nhóm ngành đối với các phương thức xét tuyển năm 2023 sẽ được Trường cập nhật/điều chỉnh sau khi có văn bản cho phép từ Bộ Giáo dục và Đào tạo.*

+ Phương thức 2b: Ưu tiên xét tuyển thẳng (UTXT-T) theo quy định của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Tên phương thức xét tuyển do Bộ GDĐT quy định	Tên phương thức xét tuyển của Trường ĐH KHTN	Tổng chỉ tiêu dự kiến của các phương thức xét tuyển năm 2023 (**)	Tỉ lệ % phương thức UTXT-T
1	Đại học	7420101	Sinh học	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT	Ưu tiên xét tuyển thẳng theo quy định của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.	180	1%-5%
2	Đại học	7420101_CLC	Sinh học (Chương trình Chất lượng cao)	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT	Ưu tiên xét tuyển thẳng theo quy định của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.	80	1%-5%
3	Đại học	7420201	Công nghệ Sinh học	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT	Ưu tiên xét tuyển thẳng theo quy định của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.	200	1%-5%
4	Đại học	7420201_CLC	Công nghệ Sinh học (Chương trình Chất lượng cao)	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT	Ưu tiên xét tuyển thẳng theo quy định của Đại học Quốc gia	120	1%-5%

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Tên phương thức xét tuyển do Bộ GDĐT quy định	Tên phương thức xét tuyển của Trường ĐH KHTN	Tổng chỉ tiêu dự kiến của các phương thức xét tuyển năm 2023 (**)	Tỉ lệ % phương thức UTXT-T
					Thành phố Hồ Chí Minh.		
5	Đại học	7440102_NN	Nhóm ngành Vật lý học, Công nghệ Vật lý điện tử và tin học	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT	Ưu tiên xét tuyển thẳng theo quy định của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.	220	1%-5%
6	Đại học	7440112	Hoá học	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT	Ưu tiên xét tuyển thẳng theo quy định của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.	220	1%-5%
7	Đại học	7440112_CLC	Hóa học (Chương trình Chất lượng cao)	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT	Ưu tiên xét tuyển thẳng theo quy định của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.	120	1%-5%
8	Đại học	7440122	Khoa học Vật liệu	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT	Ưu tiên xét tuyển thẳng theo quy định của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.	150	1%-5%

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Tên phương thức xét tuyển do Bộ GDĐT quy định	Tên phương thức xét tuyển của Trường ĐH KHTN	Tổng chỉ tiêu dự kiến của các phương thức xét tuyển năm 2023 (**)	Tỉ lệ % phương thức UTXT-T
					Minh.		
9	Đại học	7440201	Địa chất học	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT	Ưu tiên xét tuyển thẳng theo quy định của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.	40	1%-5%
10	Đại học	7440228	Hải dương học	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT	Ưu tiên xét tuyển thẳng theo quy định của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.	50	1%-5%
11	Đại học	7440301	Khoa học Môi trường	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT	Ưu tiên xét tuyển thẳng theo quy định của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.	140	1%-5%
12	Đại học	7440301_CLC	Khoa học Môi trường (Chương trình Chất lượng cao)	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT	Ưu tiên xét tuyển thẳng theo quy định của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.	40	1%-5%

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Tên phương thức xét tuyển do Bộ GDĐT quy định	Tên phương thức xét tuyển của Trường ĐH KHTN	Tổng chỉ tiêu dự kiến của các phương thức xét tuyển năm 2023 (**)	Tỉ lệ % phương thức UTXT-T
					Minh.		
13	Đại học	7460101_NN	Nhóm Ngành Toán học, Toán tin, Toán ứng dụng	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT	Ưu tiên xét tuyển thẳng theo quy định của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.	210	1%-5%
14	Đại học	7480101_TT	Khoa học máy tính (Chương trình Tiên tiến)	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT	Ưu tiên xét tuyển thẳng theo quy định của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.	80	1%-5%
15	Đại học	7460108	Khoa học dữ liệu	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT	Ưu tiên xét tuyển thẳng theo quy định của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.	90	1%-5%
16	Đại học	7480201_CLC	Công nghệ thông tin (Chương trình Chất lượng cao)	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT	Ưu tiên xét tuyển thẳng theo quy định của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.	450	1%-5%

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Tên phương thức xét tuyển do Bộ GDĐT quy định	Tên phương thức xét tuyển của Trường ĐH KHTN	Tổng chỉ tiêu dự kiến của các phương thức xét tuyển năm 2023 (**)	Tỉ lệ % phương thức UTXT-T
					Minh.		
17	Đại học	7480201_NN	Nhóm ngành máy tính và Công nghệ thông tin	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT	Ưu tiên xét tuyển thẳng theo quy định của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.	400	1%-5%
18	Đại học	7480107	Trí tuệ nhân tạo	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT	Ưu tiên xét tuyển thẳng theo quy định của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.	50	1%-5%
19	Đại học	7510401_CLC	Công nghệ kỹ thuật Hoá học (Chương trình Chất lượng cao)	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT	Ưu tiên xét tuyển thẳng theo quy định của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.	120	1%-5%
20	Đại học	7510402	Công nghệ Vật liệu	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT	Ưu tiên xét tuyển thẳng theo quy định của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.	60	1%-5%

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Tên phương thức xét tuyển do Bộ GDĐT quy định	Tên phương thức xét tuyển của Trường ĐH KHTN	Tổng chỉ tiêu dự kiến của các phương thức xét tuyển năm 2023 (**)	Tỉ lệ % phương thức UTXT-T
					Minh.		
21	Đại học	7510406	Công nghệ Kỹ thuật Môi trường	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT	Ưu tiên xét tuyển thẳng theo quy định của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.	120	1%-5%
22	Đại học	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT	Ưu tiên xét tuyển thẳng theo quy định của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.	150	1%-5%
23	Đại học	7520207_CLC	Kỹ thuật điện tử - viễn thông (Chương trình Chất lượng cao)	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT	Ưu tiên xét tuyển thẳng theo quy định của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.	100	1%-5%
24	Đại học	7520402	Kỹ thuật hạt nhân	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT	Ưu tiên xét tuyển thẳng theo quy định của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.	50	1%-5%

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Tên phương thức xét tuyển do Bộ GDĐT quy định	Tên phương thức xét tuyển của Trường ĐH KHTN	Tổng chỉ tiêu dự kiến của các phương thức xét tuyển năm 2023 (**)	Tỉ lệ % phương thức UTXT-T
					Minh.		
25	Đại học	7520403	Vật lý Y khoa	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT	Ưu tiên xét tuyển thẳng theo quy định của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.	40	1%-5%
26	Đại học	7520501	Kỹ thuật địa chất	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT	Ưu tiên xét tuyển thẳng theo quy định của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.	30	1%-5%
27	Đại học	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT	Ưu tiên xét tuyển thẳng theo quy định của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.	80	1%-5%

* Ngành Công nghệ vật lý điện tử và tin học, mã ngành 7440107, chỉ tiêu 50 được tuyển sinh chung với ngành Vật lý học 7440102.

*** Tổng chỉ tiêu của ngành/nhóm ngành đối với các phương thức xét tuyển năm 2023 sẽ được Trường cập nhật/điều chỉnh sau khi có văn bản cho phép từ Bộ Giáo dục và Đào tạo.*

- Phương thức 3: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Tên phương thức xét tuyển do Bộ GDĐT quy định	Tổng chỉ tiêu dự kiến của các phương thức xét tuyển năm 2023 (**)	Tỉ lệ % phương thức 3	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
1	Đại học	7420101	Sinh học	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	180	30%-50%	A02		B00		B08			
2	Đại học	7420101_CLC	Sinh học (Chương trình Chất lượng cao)	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	80	30%-50%	A02		B00		B08			

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Tên phương thức xét tuyển do Bộ GDĐT quy định	Tổng chỉ tiêu dự kiến của các phương thức xét tuyển năm 2023 (**)	Tỉ lệ % phương thức 3	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
3	Đại học	7420201	Công nghệ Sinh học	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	200	30%-50%	A02		B00		B08		D90	
4	Đại học	7420201_CLC	Công nghệ Sinh học (Chương trình Chất lượng cao)	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	120	30%-50%	A02		B00		B08		D90	
5	Đại học	7440102_NN	Nhóm ngành Vật lý học,	Xét kết quả thi tốt nghiệp	220	30%-50%	A00		A01		A02		D90	

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Tên phương thức xét tuyển do Bộ GDĐT quy định	Tổng chỉ tiêu dự kiến của các phương thức xét tuyển năm 2023 (**)	Tỉ lệ % phương thức 3	Tổng hợp xét tuyển 1		Tổng hợp xét tuyển 2		Tổng hợp xét tuyển 3		Tổng hợp xét tuyển 4	
							Tổng hợp môn	Môn chính	Tổng hợp môn	Môn chính	Tổng hợp môn	Môn chính	Tổng hợp môn	Môn chính
			Công nghệ Vật lý điện tử và tin học	THPT										
6	Đại học	7440112	Hoá học	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	220	30%-50%	A00		B00		D07		D90	
7	Đại học	7440112_CLC	Hóa học (Chương trình Chất lượng cao)	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	120	30%-50%	A00		B00		D07		D90	

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Tên phương thức xét tuyển do Bộ GDĐT quy định	Tổng chỉ tiêu dự kiến của các phương thức xét tuyển năm 2023 (**)	Tỉ lệ % phương thức 3	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
8	Đại học	7440122	Khoa học Vật liệu	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	150	30%-50%	A00		A01		B00		D07	
9	Đại học	7440201	Địa chất học	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	40	30%-50%	A00		A01		B00		D07	
10	Đại học	7440228	Hải dương học	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	50	30%-50%	A00		A01		B00		D07	
11	Đại học	7440301	Khoa học Môi	Xét kết quả thi	140	30%-50%	A00		B00		B08		D07	

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Tên phương thức xét tuyển do Bộ GDĐT quy định	Tổng chỉ tiêu dự kiến của các phương thức xét tuyển năm 2023 (**)	Tỉ lệ % phương thức 3	Tổng hợp xét tuyển 1		Tổng hợp xét tuyển 2		Tổng hợp xét tuyển 3		Tổng hợp xét tuyển 4	
							Tổng hợp môn	Môn chính	Tổng hợp môn	Môn chính	Tổng hợp môn	Môn chính	Tổng hợp môn	Môn chính
			trường	tốt nghiệp THPT										
12	Đại học	7440301_CLC	Khoa học Môi trường (Chương trình Chất lượng cao)	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	40	30%-50%	A00		B00		B08		D07	
13	Đại học	7460101_NN	Nhóm Ngành Toán học, Toán tin,	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	210	30%-50%	A00		A01		B00		D01	

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Tên phương thức xét tuyển do Bộ GDDT quy định	Tổng chỉ tiêu dự kiến của các phương thức xét tuyển năm 2023 (**)	Tỉ lệ % phương thức 3	Tổng hợp xét tuyển 1		Tổng hợp xét tuyển 2		Tổng hợp xét tuyển 3		Tổng hợp xét tuyển 4	
							Tổng hợp môn	Môn chính	Tổng hợp môn	Môn chính	Tổng hợp môn	Môn chính	Tổng hợp môn	Môn chính
			Toán ứng dụng											
14	Đại học	7480101_TT	Khoa học máy tính (Chương trình Tiên tiến)	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	80	30%-50%	A00		A01		B08		D07	
15	Đại học	7460108	Khoa học dữ liệu	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	90	30%-50%	A00		A01		B08		D07	

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Tên phương thức xét tuyển do Bộ GDĐT quy định	Tổng chỉ tiêu dự kiến của các phương thức xét tuyển năm 2023 (**)	Tỉ lệ % phương thức 3	Tổng hợp xét tuyển 1		Tổng hợp xét tuyển 2		Tổng hợp xét tuyển 3		Tổng hợp xét tuyển 4	
							Tổng hợp môn	Môn chính	Tổng hợp môn	Môn chính	Tổng hợp môn	Môn chính	Tổng hợp môn	Môn chính
16	Đại học	7480201_CLC	Công nghệ thông tin (Chương trình Chất lượng cao)	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	450	30%-50%	A00		A01		B08		D07	
17	Đại học	7480201_NN	Nhóm ngành máy tính và Công nghệ thông tin	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	400	30%-50%	A00		A01		B08		D07	

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Tên phương thức xét tuyển do Bộ GDĐT quy định	Tổng chỉ tiêu dự kiến của các phương thức xét tuyển năm 2023 (**)	Tỉ lệ % phương thức 3	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
18	Đại học	7480107	Trí tuệ nhân tạo	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	50	30%-50%	A00		A01		B08		D07	
19	Đại học	7510401 – CLC	Công nghệ kỹ thuật Hoá học (Chương trình Chất lượng cao)	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	120	30%-50%	A00		B00		D07		D90	
20	Đại học	7510402	Công nghệ Vật liệu	Xét kết quả thi tốt	60	30%-50%	A00		A01		B00		D07	

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Tên phương thức xét tuyển do Bộ GDDT quy định	Tổng chỉ tiêu dự kiến của các phương thức xét tuyển năm 2023 (**)	Tỉ lệ % phương thức 3	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
				ngành THPT										
21	Đại học	7510406	Công nghệ Kỹ thuật Môi trường	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	120	30%-50%	A00		B00		B08		D07	
22	Đại học	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	150	30%-50%	A00		A01		D07		D90	
23	Đại học	7520207_CLC	Kỹ thuật điện tử - viễn thông (Chương	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	100	30%-50%	A00		A01		D07		D90	

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Tên phương thức xét tuyển do Bộ GDĐT quy định	Tổng chỉ tiêu dự kiến của các phương thức xét tuyển năm 2023 (**)	Tỉ lệ % phương thức 3	Tổng hợp xét tuyển 1		Tổng hợp xét tuyển 2		Tổng hợp xét tuyển 3		Tổng hợp xét tuyển 4	
							Tổng hợp môn	Môn chính	Tổng hợp môn	Môn chính	Tổng hợp môn	Môn chính	Tổng hợp môn	Môn chính
			trình Chất lượng cao)											
24	Đại học	7520402	Kỹ thuật hạt nhân	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	50	30%-50%	A00		A01		A02		D90	
25	Đại học	7520403	Vật lý Y khoa	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	40	30%-50%	A00		A01		A02		D90	
26	Đại học	7520501	Kỹ thuật địa chất	Xét kết quả thi tốt	30	30%-50%	A00		A01		B00		D07	

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Tên phương thức xét tuyển do Bộ GDĐT quy định	Tổng chỉ tiêu dự kiến của các phương thức xét tuyển năm 2023 (**)	Tỉ lệ % phương thức 3	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
				ngành THPT										
27	Đại học	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	80	30%-50%	A00		B00		B08		D07	

* Ngành Công nghệ vật lý điện tử và tin học, mã ngành 7440107, chỉ tiêu 50 được tuyển sinh chung với ngành Vật lý học 7440102.

** Tổng chỉ tiêu của ngành/nhóm ngành đối với các phương thức xét tuyển năm 2023 sẽ được Trường cập nhật/điều chỉnh sau khi có văn bản cho phép từ Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Phương thức 4: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức năm 2023

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Tên phương thức xét tuyển do Bộ GDĐT quy định	Tên phương thức xét tuyển của Trường ĐH KHTN	Tổng chỉ tiêu dự kiến của các phương thức xét tuyển năm 2023 (**)	Tỉ lệ % phương thức 4
1	Đại học	7420101	Sinh học	Thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do CSĐT tự tổ chức để xét tuyển	Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức năm 2023	180	45%-50%
2	Đại học	7420101_CLC	Sinh học (Chương trình Chất lượng cao)	Thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do CSĐT tự tổ chức để xét tuyển	Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức năm 2023	80	45%-50%

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Tên phương thức xét tuyển do Bộ GDĐT quy định	Tên phương thức xét tuyển của Trường ĐH KHTN	Tổng chỉ tiêu dự kiến của các phương thức xét tuyển năm 2023 (**)	Tỉ lệ % phương thức 4
3	Đại học	7420201	Công nghệ Sinh học	Thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do CSĐT tự tổ chức để xét tuyển	Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức năm 2023	200	45%-50%
4	Đại học	7420201_CLC	Công nghệ Sinh học (Chương trình Chất lượng cao)	Thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do CSĐT tự tổ chức để xét tuyển	Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức năm 2023	120	45%-50%

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Tên phương thức xét tuyển do Bộ GDĐT quy định	Tên phương thức xét tuyển của Trường ĐH KHTN	Tổng chỉ tiêu dự kiến của các phương thức xét tuyển năm 2023 (**)	Tỉ lệ % phương thức 4
5	Đại học	7440102_NN	Nhóm ngành Vật lý học, Công nghệ Vật lý điện tử và tin học	Thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do CSĐT tự tổ chức để xét tuyển	Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức năm 2023	220	45%-50%
6	Đại học	7440112	Hoá học	Thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do CSĐT tự tổ chức để xét tuyển	Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức năm 2023	220	45%-50%

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Tên phương thức xét tuyển do Bộ GDĐT quy định	Tên phương thức xét tuyển của Trường ĐH KHTN	Tổng chỉ tiêu dự kiến của các phương thức xét tuyển năm 2023 (**)	Tỉ lệ % phương thức 4
7	Đại học	7440112_CLC	Hóa học (Chương trình Chất lượng cao)	Thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do CSĐT tự tổ chức để xét tuyển	Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức năm 2023	120	45%-50%
8	Đại học	7440122	Khoa học Vật liệu	Thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do CSĐT tự tổ chức để xét tuyển	Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức năm 2023	150	45%-50%

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Tên phương thức xét tuyển do Bộ GDĐT quy định	Tên phương thức xét tuyển của Trường ĐH KHTN	Tổng chỉ tiêu dự kiến của các phương thức xét tuyển năm 2023 (**)	Tỉ lệ % phương thức 4
9	Đại học	7440201	Địa chất học	Thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do CSĐT tự tổ chức để xét tuyển	Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức năm 2023	40	45%-50%
10	Đại học	7440228	Hải dương học	Thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do CSĐT tự tổ chức để xét tuyển	Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức năm 2023	50	45%-50%

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Tên phương thức xét tuyển do Bộ GDĐT quy định	Tên phương thức xét tuyển của Trường ĐH KHTN	Tổng chỉ tiêu dự kiến của các phương thức xét tuyển năm 2023 (**)	Tỉ lệ % phương thức 4
11	Đại học	7440301	Khoa học Môi trường	Thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do CSĐT tự tổ chức để xét tuyển	Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức năm 2023	140	45%-50%
12	Đại học	7440301_CLC	Khoa học Môi trường (Chương trình Chất lượng cao)	Thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do CSĐT tự tổ chức để xét tuyển	Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức năm 2023	40	45%-50%

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Tên phương thức xét tuyển do Bộ GDĐT quy định	Tên phương thức xét tuyển của Trường ĐH KHTN	Tổng chỉ tiêu dự kiến của các phương thức xét tuyển năm 2023 (**)	Tỉ lệ % phương thức 4
13	Đại học	7460101_NN	Nhóm Ngành Toán học, Toán tin, Toán ứng dụng	Thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do CSĐT tự tổ chức để xét tuyển	Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức năm 2023	210	45%-50%
14	Đại học	7480101_TT	Khoa học máy tính (Chương trình Tiên tiến)	Thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do CSĐT tự tổ chức để xét tuyển	Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức năm 2023	80	45%-50%

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Tên phương thức xét tuyển do Bộ GDĐT quy định	Tên phương thức xét tuyển của Trường ĐH KHTN	Tổng chỉ tiêu dự kiến của các phương thức xét tuyển năm 2023 (**)	Tỉ lệ % phương thức 4
15	Đại học	7460108	Khoa học dữ liệu	Thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do CSĐT tự tổ chức để xét tuyển	Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức năm 2023	90	45%-50%
16	Đại học	7480201_CLC	Công nghệ thông tin (Chương trình Chất lượng cao)	Thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do CSĐT tự tổ chức để xét tuyển	Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức năm 2023	450	45%-50%

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Tên phương thức xét tuyển do Bộ GDĐT quy định	Tên phương thức xét tuyển của Trường ĐH KHTN	Tổng chỉ tiêu dự kiến của các phương thức xét tuyển năm 2023 (**)	Tỉ lệ % phương thức 4
17	Đại học	7480201_NN	Nhóm ngành máy tính và Công nghệ thông tin	Thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do CSĐT tự tổ chức để xét tuyển	Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức năm 2023	400	45%-50%
18	Đại học	7480107	Trí tuệ nhân tạo	Thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do CSĐT tự tổ chức để xét tuyển	Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức năm 2023	50	45%-50%

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Tên phương thức xét tuyển do Bộ GDĐT quy định	Tên phương thức xét tuyển của Trường ĐH KHTN	Tổng chỉ tiêu dự kiến của các phương thức xét tuyển năm 2023 (**)	Tỉ lệ % phương thức 4
19	Đại học	7510401_CLC	Công nghệ kỹ thuật Hoá học (Chương trình Chất lượng cao)	Thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do CSĐT tự tổ chức để xét tuyển	Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức năm 2023	120	45%-50%
20	Đại học	7510402	Công nghệ Vật liệu	Thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do CSĐT tự tổ chức để xét tuyển	Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức năm 2023	60	45%-50%

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Tên phương thức xét tuyển do Bộ GDĐT quy định	Tên phương thức xét tuyển của Trường ĐH KHTN	Tổng chỉ tiêu dự kiến của các phương thức xét tuyển năm 2023 (**)	Tỉ lệ % phương thức 4
21	Đại học	7510406	Công nghệ Kỹ thuật Môi trường	Thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do CSĐT tự tổ chức để xét tuyển	Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức năm 2023	120	45%-50%
22	Đại học	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do CSĐT tự tổ chức để xét tuyển	Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức năm 2023	150	45%-50%

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Tên phương thức xét tuyển do Bộ GDĐT quy định	Tên phương thức xét tuyển của Trường ĐH KHTN	Tổng chỉ tiêu dự kiến của các phương thức xét tuyển năm 2023 (**)	Tỉ lệ % phương thức 4
23	Đại học	7520207_CLC	Kỹ thuật điện tử - viễn thông (Chương trình Chất lượng cao)	Thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do CSĐT tự tổ chức để xét tuyển	Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức năm 2023	100	45%-50%
24	Đại học	7520402	Kỹ thuật hạt nhân	Thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do CSĐT tự tổ chức để xét tuyển	Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức năm 2023	50	45%-50%

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Tên phương thức xét tuyển do Bộ GDĐT quy định	Tên phương thức xét tuyển của Trường ĐH KHTN	Tổng chỉ tiêu dự kiến của các phương thức xét tuyển năm 2023 (**)	Tỉ lệ % phương thức 4
25	Đại học	7520403	Vật lý Y khoa	Thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do CSĐT tự tổ chức để xét tuyển	Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức năm 2023	40	45%-50%
26	Đại học	7520501	Kỹ thuật địa chất	Thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do CSĐT tự tổ chức để xét tuyển	Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức năm 2023	30	45%-50%

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Tên phương thức xét tuyển do Bộ GDĐT quy định	Tên phương thức xét tuyển của Trường ĐH KHTN	Tổng chỉ tiêu dự kiến của các phương thức xét tuyển năm 2023 (**)	Tỉ lệ % phương thức 4
27	Đại học	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	Thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do CSĐT tự tổ chức để xét tuyển	Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức năm 2023	80	45%-50%

* Ngành Công nghệ vật lý điện tử và tin học, mã ngành 7440107, chỉ tiêu 50 được tuyển sinh chung với ngành Vật lý học 7440102.

** Tổng chỉ tiêu của ngành/nhóm ngành đối với các phương thức xét tuyển năm 2023 sẽ được Trường cập nhật/điều chỉnh sau khi có văn bản cho phép từ Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Phương thức 5: Xét tuyển dựa trên kết quả các kỳ thi quốc tế (dành cho thí sinh tốt nghiệp THPT theo chương trình nước ngoài).

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Tên phương thức xét tuyển do Bộ GDĐT quy định	Tên phương thức xét tuyển của Trường ĐH KHTN	Tổng chỉ tiêu dự kiến của các phương thức xét tuyển năm 2023 (**)	Tỉ lệ % phương thức 5
1	Đại học	7420101	Sinh học	Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài	Xét tuyển dựa trên kết quả các kỳ thi quốc tế (dành cho thí sinh tốt nghiệp THPT theo chương trình nước ngoài).	180	1-2%
2	Đại học	7420101_CLC	Sinh học (Chương trình Chất lượng cao)	Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài	Xét tuyển dựa trên kết quả các kỳ thi quốc tế (dành cho thí sinh tốt nghiệp THPT theo chương trình nước ngoài).	80	1-2%
3	Đại học	7420201	Công nghệ Sinh học	Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài	Xét tuyển dựa trên kết quả các kỳ thi quốc tế (dành cho thí sinh tốt nghiệp THPT theo chương trình nước ngoài).	200	1-2%

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Tên phương thức xét tuyển do Bộ GDĐT quy định	Tên phương thức xét tuyển của Trường ĐH KHTN	Tổng chỉ tiêu dự kiến của các phương thức xét tuyển năm 2023 (**)	Tỉ lệ % phương thức 5
4	Đại học	7420201_CLC	Công nghệ Sinh học (Chương trình Chất lượng cao)	Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài	Xét tuyển dựa trên kết quả các kỳ thi quốc tế (dành cho thí sinh tốt nghiệp THPT theo chương trình nước ngoài).	120	1-2%
5	Đại học	7440102_NN	Nhóm ngành Vật lý học, Công nghệ Vật lý điện tử và tin học	Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài	Xét tuyển dựa trên kết quả các kỳ thi quốc tế (dành cho thí sinh tốt nghiệp THPT theo chương trình nước ngoài).	220	1-2%
6	Đại học	7440112	Hoá học	Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài	Xét tuyển dựa trên kết quả các kỳ thi quốc tế (dành cho thí sinh tốt nghiệp THPT theo chương trình nước ngoài).	220	1-2%

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Tên phương thức xét tuyển do Bộ GDĐT quy định	Tên phương thức xét tuyển của Trường ĐH KHTN	Tổng chỉ tiêu dự kiến của các phương thức xét tuyển năm 2023 (**)	Tỉ lệ % phương thức 5
7	Đại học	7440112_CLC	Hóa học (Chương trình Chất lượng cao)	Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài	Xét tuyển dựa trên kết quả các kỳ thi quốc tế (dành cho thí sinh tốt nghiệp THPT theo chương trình nước ngoài).	120	1-2%
8	Đại học	7440122	Khoa học Vật liệu	Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài	Xét tuyển dựa trên kết quả các kỳ thi quốc tế (dành cho thí sinh tốt nghiệp THPT theo chương trình nước ngoài).	150	1-2%
9	Đại học	7440201	Địa chất học	Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài	Xét tuyển dựa trên kết quả các kỳ thi quốc tế (dành cho thí sinh tốt nghiệp THPT theo chương trình nước ngoài).	40	1-2%

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Tên phương thức xét tuyển do Bộ GDĐT quy định	Tên phương thức xét tuyển của Trường ĐH KHTN	Tổng chỉ tiêu dự kiến của các phương thức xét tuyển năm 2023 (**)	Tỉ lệ % phương thức 5
10	Đại học	7440228	Hải dương học	Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài	Xét tuyển dựa trên kết quả các kỳ thi quốc tế (dành cho thí sinh tốt nghiệp THPT theo chương trình nước ngoài).	50	1-2%
11	Đại học	7440301	Khoa học Môi trường	Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài	Xét tuyển dựa trên kết quả các kỳ thi quốc tế (dành cho thí sinh tốt nghiệp THPT theo chương trình nước ngoài).	140	1-2%
12	Đại học	7440301_CLC	Khoa học Môi trường (Chương trình Chất lượng cao)	Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài	Xét tuyển dựa trên kết quả các kỳ thi quốc tế (dành cho thí sinh tốt nghiệp THPT theo chương trình nước ngoài).	40	1-2%

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Tên phương thức xét tuyển do Bộ GDĐT quy định	Tên phương thức xét tuyển của Trường ĐH KHTN	Tổng chỉ tiêu dự kiến của các phương thức xét tuyển năm 2023 (**)	Tỉ lệ % phương thức 5
13	Đại học	7460101_NN	Nhóm Ngành Toán học, Toán tin, Toán ứng dụng	Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài	Xét tuyển dựa trên kết quả các kỳ thi quốc tế (dành cho thí sinh tốt nghiệp THPT theo chương trình nước ngoài).	210	1%-2%
14	Đại học	7480101_TT	Khoa học máy tính (Chương trình Tiên tiến)	Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài	Xét tuyển dựa trên kết quả các kỳ thi quốc tế (dành cho thí sinh tốt nghiệp THPT theo chương trình nước ngoài).	80	1%-2%
15	Đại học	7460108	Khoa học dữ liệu	Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài	Xét tuyển dựa trên kết quả các kỳ thi quốc tế (dành cho thí sinh tốt nghiệp THPT theo chương trình nước ngoài).	90	1%-2%

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Tên phương thức xét tuyển do Bộ GDĐT quy định	Tên phương thức xét tuyển của Trường ĐH KHTN	Tổng chỉ tiêu dự kiến của các phương thức xét tuyển năm 2023 (**)	Tỉ lệ % phương thức 5
16	Đại học	7480201_CLC	Công nghệ thông tin (Chương trình Chất lượng cao)	Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài	Xét tuyển dựa trên kết quả các kỳ thi quốc tế (dành cho thí sinh tốt nghiệp THPT theo chương trình nước ngoài).	450	1%-2%
17	Đại học	7480201_NN	Nhóm ngành máy tính và Công nghệ thông tin	Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài	Xét tuyển dựa trên kết quả các kỳ thi quốc tế (dành cho thí sinh tốt nghiệp THPT theo chương trình nước ngoài).	400	1%-2%
18	Đại học	7480107	Trí tuệ nhân tạo	Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài	Xét tuyển dựa trên kết quả các kỳ thi quốc tế (dành cho thí sinh tốt nghiệp THPT theo chương trình nước ngoài).	50	1%-2%

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Tên phương thức xét tuyển do Bộ GDĐT quy định	Tên phương thức xét tuyển của Trường ĐH KHTN	Tổng chỉ tiêu dự kiến của các phương thức xét tuyển năm 2023 (**)	Tỉ lệ % phương thức 5
19	Đại học	7510401_CLC	Công nghệ kỹ thuật Hoá học (Chương trình Chất lượng cao)	Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài	Xét tuyển dựa trên kết quả các kỳ thi quốc tế (dành cho thí sinh tốt nghiệp THPT theo chương trình nước ngoài).	120	1%-2%
20	Đại học	7510402	Công nghệ Vật liệu	Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài	Xét tuyển dựa trên kết quả các kỳ thi quốc tế (dành cho thí sinh tốt nghiệp THPT theo chương trình nước ngoài).	60	1%-2%
21	Đại học	7510406	Công nghệ Kỹ thuật Môi trường	Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài	Xét tuyển dựa trên kết quả các kỳ thi quốc tế (dành cho thí sinh tốt nghiệp THPT theo chương trình nước ngoài).	120	1%-2%

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Tên phương thức xét tuyển do Bộ GDĐT quy định	Tên phương thức xét tuyển của Trường ĐH KHTN	Tổng chỉ tiêu dự kiến của các phương thức xét tuyển năm 2023 (**)	Tỉ lệ % phương thức 5
22	Đại học	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài	Xét tuyển dựa trên kết quả các kỳ thi quốc tế (dành cho thí sinh tốt nghiệp THPT theo chương trình nước ngoài).	150	1%-2%
23	Đại học	7520207_CLC	Kỹ thuật điện tử - viễn thông (Chương trình Chất lượng cao)	Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài	Xét tuyển dựa trên kết quả các kỳ thi quốc tế (dành cho thí sinh tốt nghiệp THPT theo chương trình nước ngoài).	100	1%-2%
24	Đại học	7520402	Kỹ thuật hạt nhân	Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài	Xét tuyển dựa trên kết quả các kỳ thi quốc tế (dành cho thí sinh tốt nghiệp THPT theo chương trình nước ngoài).	50	1%-2%

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Tên phương thức xét tuyển do Bộ GDĐT quy định	Tên phương thức xét tuyển của Trường ĐH KHTN	Tổng chỉ tiêu dự kiến của các phương thức xét tuyển năm 2023 (**)	Tỉ lệ % phương thức 5
25	Đại học	7520403	Vật lý Y khoa	Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài	Xét tuyển dựa trên kết quả các kỳ thi quốc tế (dành cho thí sinh tốt nghiệp THPT theo chương trình nước ngoài).	40	1%-2%
26	Đại học	7520501	Kỹ thuật địa chất	Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài	Xét tuyển dựa trên kết quả các kỳ thi quốc tế (dành cho thí sinh tốt nghiệp THPT theo chương trình nước ngoài).	30	1%-2%
27	Đại học	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài	Xét tuyển dựa trên kết quả các kỳ thi quốc tế (dành cho thí sinh tốt nghiệp THPT theo chương trình nước ngoài).	80	1%-2%

* Ngành Công nghệ vật lý điện tử và tin học, mã ngành 7440107, chỉ tiêu 50 được tuyển sinh chung với ngành Vật lý học 7440102.

** Tổng chỉ tiêu của ngành/nhóm ngành đối với các phương thức xét tuyển năm 2023 sẽ được Trường cập nhật/điều chỉnh sau khi có văn bản cho phép từ Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Phương thức 6: Xét tuyển dựa trên kết quả các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế kết hợp với kết quả học tập THPT dành cho các chương trình đào tạo theo đề án

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Tên phương thức xét tuyển do Bộ GDĐT quy định	Tên phương thức xét tuyển của Trường ĐH KHTN	Tổng chỉ tiêu dự kiến của các phương thức xét tuyển năm 2023 (**)	Tỉ lệ % phương thức 6
1	Đại học	7420101_CLC	Sinh học (Chương trình Chất lượng cao)	Kết hợp kết quả học tập THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển	Xét tuyển dựa trên kết quả các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế kết hợp với kết quả học tập THPT	80	8%-15%
2	Đại học	7420201_CLC	Công nghệ Sinh học (Chương trình Chất lượng cao)	Kết hợp kết quả học tập THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển	Xét tuyển dựa trên kết quả các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế kết hợp với kết quả học tập THPT	120	8%-15%

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Tên phương thức xét tuyển do Bộ GDĐT quy định	Tên phương thức xét tuyển của Trường ĐH KHTN	Tổng chỉ tiêu dự kiến của các phương thức xét tuyển năm 2023 (**)	Tỉ lệ % phương thức 6
3	Đại học	7440112_CLC	Hóa học (Chương trình Chất lượng cao)	Kết hợp kết quả học tập THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển	Xét tuyển dựa trên kết quả các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế kết hợp với kết quả học tập THPT	120	8%-15%
4	Đại học	7440301_CLC	Khoa học Môi trường (Chương trình Chất lượng cao)	Kết hợp kết quả học tập THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển	Xét tuyển dựa trên kết quả các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế kết hợp với kết quả học tập THPT	40	8%-15%
5	Đại học	7480101_TT	Khoa học máy tính (Chương trình Tiên tiến)	Kết hợp kết quả học tập THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển	Xét tuyển dựa trên kết quả các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế kết hợp với kết quả học tập THPT	80	8%-15%

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Tên phương thức xét tuyển do Bộ GDĐT quy định	Tên phương thức xét tuyển của Trường ĐH KHTN	Tổng chỉ tiêu dự kiến của các phương thức xét tuyển năm 2023 (**)	Tỉ lệ % phương thức 6
6	Đại học	7480201_CLC	Công nghệ thông tin (Chương trình Chất lượng cao)	Kết hợp kết quả học tập THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển	Xét tuyển dựa trên kết quả các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế kết hợp với kết quả học tập THPT	450	8%-15%
7	Đại học	7510401_CLC	Công nghệ kỹ thuật Hoá học (Chương trình Chất lượng cao)	Kết hợp kết quả học tập THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển	Xét tuyển dựa trên kết quả các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế kết hợp với kết quả học tập THPT	120	8%-15%
8	Đại học	7520207_CLC	Kỹ thuật điện tử - viễn thông (Chương trình Chất lượng cao)	Kết hợp kết quả học tập THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển	Xét tuyển dựa trên kết quả các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế kết hợp với kết quả học tập THPT	100	8%-15%

*** Tổng chỉ tiêu của ngành/nhóm ngành đối với các phương thức xét tuyển năm 2023 sẽ được Trường cập nhật/điều chỉnh sau khi có văn bản cho phép từ Bộ Giáo dục và Đào tạo.*

1.5. Ngưỡng đầu vào.

- Đối với xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo quy chế tuyển sinh đại học chính quy của Bộ GD&ĐT ban hành năm 2022-2023 (Phương thức 1) và ưu tiên xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo quy định của ĐHQG-HCM, ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện ĐKXT áp dụng theo quy định của Bộ GD&ĐT, quy định của ĐHQG-HCM và của Trường Đại học Khoa học Tự nhiên.

- Đối với xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023 (Phương thức 3) ngưỡng đảm bảo chất lượng sẽ được Hội đồng tuyển sinh Trường quyết định và công bố sau khi có điểm kỳ thi tốt nghiệp THPT để thí sinh điều chỉnh theo kế hoạch tuyển sinh chung của Bộ GD&ĐT.

- Đối với xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức năm 2023 (Phương thức 4), căn cứ vào kết quả kỳ thi, Hội đồng tuyển sinh Trường quyết định và công bố ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào là không thấp hơn 600 điểm đối với năm 2023, điều kiện nhận ĐKXT theo kế hoạch tuyển sinh chung của ĐHQG-HCM.

- Phương thức 5: đối với thí sinh người Việt Nam học Trường nước ngoài tại Việt Nam hay tại nước ngoài, điều kiện cần là có giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT, có chứng chỉ IELTS từ 5.5 trở lên hay TOEFL iBT từ 50 trở lên; đối với thí sinh người nước ngoài học THPT tại nước ngoài hay tại Việt Nam, điều kiện cần là có giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT, có năng lực tiếng Việt từ trung cấp B2 trở lên hoặc tương đương bậc 4/6 nếu đăng ký học chương trình giảng dạy bằng tiếng Việt; nếu thí sinh người nước ngoài đăng ký chương trình giảng dạy bằng tiếng Anh điều kiện cần là có giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT, có trình độ tiếng Anh tương đương IELTS từ 5.5 trở lên hay TOEFL iBT từ 50 trở lên hay có quốc tịch là nước sử dụng tiếng Anh là ngôn ngữ chính; ngoài ra Hội đồng tuyển sinh Trường sẽ quyết định và công bố điều kiện nhận ĐKXT theo kế hoạch tuyển sinh chung của ĐHQG-HCM.

- Phương thức 6: xét tuyển dựa trên chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế kết hợp với kết quả học tập 03 năm THPT dành cho các chương trình tiên tiến và chất lượng cao.

• Đối với các ngành đào tạo theo chương trình chất lượng cao (7420101_CLC, 7420201_CLC, 7440112_CLC, 7440301_CLC, 7480201_CLC, 7510401_CLC, 7520207_CLC) và ngành 7480101_TT Khoa học máy tính (Chương trình Tiên

tiên), thí sinh đạt kết quả xếp loại học tập từ loại giỏi trở lên trong 03 năm lớp 10, lớp 11, lớp 12 và có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS từ 6.0 trở lên và TOEFL iBT từ 65 trở lên (chứng chỉ còn thời hạn tính tới ngày đăng ký hồ sơ xét tuyển).

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường: mã trường, mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển, mã phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển.

- Đối với phương thức 3 sử dụng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT 2023, điểm chuẩn trúng tuyển được xác định như sau:

☐ Thống nhất chung cho từng ngành/nhóm ngành tuyển sinh, không phân biệt tổ hợp môn/bài thi xét tuyển. Điểm xét tuyển là tổng điểm 03 bài thi/môn thi của tổ hợp môn xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT 2023, cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực (nếu có), không nhân hệ số môn thi.

☐ Đối với ngành/nhóm ngành có môn tiếng Anh trong tổ hợp môn xét tuyển: chỉ sử dụng kết quả điểm bài thi tiếng Anh của kỳ thi tốt nghiệp THPT 2023, không sử dụng kết quả quy đổi khi miễn thi bài thi tiếng Anh và không sử dụng điểm quy đổi cho chứng chỉ tiếng Anh quốc tế.

☐ Nếu các thí sinh có cùng điểm tổng, thứ tự ưu tiên xét tuyển sẽ được xác định theo thứ tự ưu tiên nguyện vọng đăng ký của thí sinh.

- Đối với phương thức 4 xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực 2023 do ĐHQG-HCM tổ chức, Hội đồng tuyển sinh của Trường sẽ quyết định và công bố cách thức xác định điểm chuẩn trúng tuyển theo kế hoạch chung của ĐHQG-HCM.

- Đối với phương thức 5, nếu số lượng thí sinh đủ điều kiện đảm bảo chất lượng nhiều hơn chỉ tiêu thì sẽ dựa trên kết quả học tập của thí sinh trong 03 năm lớp 10, lớp 11, lớp 12 đối với hệ 12 năm hoặc 03 năm lớp 11, 12, 13 đối với hệ 13 năm, kết hợp với chứng chỉ ngoại ngữ và thành tích học tập khác của thí sinh.

- Đối với phương thức 6, xét tuyển sẽ dựa trên ưu tiên kết quả chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế TOEFL/IELTS trước, đối với thí sinh có cùng thang điểm ngoại ngữ sau khi quy đổi TOEFL iBT ra IELTS, sẽ dựa trên điểm trung bình (GPA) kết quả học tập của thí sinh trong 03 năm lớp 10, lớp 11, lớp 12.

1.7. Tổ chức tuyển sinh:

Thời gian; hình thức, điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển xem thông báo cụ thể của trường cho từng phương thức tại đường link tuyển sinh của trường

<https://tuyensinh.hcmus.edu.vn/>

- Phương thức 1 (Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)): Xét tuyển theo kế hoạch của Bộ Giáo dục Đào tạo.
- Phương thức 2 (Xét kết hợp giữa tuyển thẳng theo Đề án và các phương thức khác; Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT), phương thức 4 (Thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do CSĐT tự tổ chức để xét tuyển), phương thức 5 (Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài), phương thức 6 (Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển) xét "Đủ điều kiện trúng tuyển" theo kế hoạch của Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh
- Phương thức 3 (Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT) xét trúng tuyển theo kế hoạch của Bộ Giáo dục Đào tạo.

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.

1.8.1 Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo quy chế tuyển sinh đại học chính quy năm 2023 của Bộ GD&ĐT (Phương thức 1)

Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo quy chế tuyển sinh đại học chính quy năm 2023 của Bộ GD&ĐT với chỉ tiêu tối đa là 1%-4% chỉ tiêu theo ngành/nhóm ngành

1.8.2 Ưu tiên xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy định của ĐHQG-HCM (Phương thức 2):

a) Đối tượng:

- Học sinh giỏi nhất trường được Hiệu Trưởng trường THPT giới thiệu đối với phương thức ưu tiên xét tuyển thẳng theo quy định ĐHQG-HCM

- Học sinh các trường THPT chuyên, năng khiếu của các trường đại học, tỉnh, thành phố trên toàn quốc đối với phương thức ưu tiên xét tuyển theo quy định ĐHQG-HCM (danh sách các Trường THPT theo công bố của ĐHQG năm 2023).

- Học sinh các trường THPT thuộc nhóm các trường có điểm trung bình trong kỳ thi THPT cao hoặc trường có nhiều thí sinh đã đăng ký vào ĐHQG đối với phương thức ưu tiên xét tuyển theo quy định ĐHQG-HCM (danh sách các Trường THPT theo công bố của ĐHQG năm 2023).

b) Chỉ tiêu dự kiến:

- Chỉ tiêu ưu tiên xét tuyển thẳng tối đa 5% tổng chỉ tiêu của ngành/nhóm ngành

- Chỉ tiêu ưu tiên xét tuyển tối đa 20% tổng chỉ tiêu của ngành/nhóm ngành

c) Điều kiện đăng ký:

- Ưu tiên xét tuyển thẳng: Thí sinh phải thỏa tất cả các điều kiện sau

- Tốt nghiệp THPT 2023.
 - Là học sinh thuộc nhóm 05 học sinh của các trường đào tạo chương trình giáo dục trung học phổ thông chính quy (trường Tiểu học-THCS-THPT, trường THCS-THPT, trường THPT, sau đây gọi chung là trường THPT) có điểm trung bình cộng học lực 3 năm học lớp 10, 11 và 12 cao nhất Trường THPT và được Hiệu trưởng giới thiệu (hoặc Phó Hiệu trưởng được Hiệu trưởng ủy quyền giới thiệu);
 - Hạnh kiểm tốt trong 03 năm lớp 10, 11, 12.
 - Chỉ áp dụng một lần đúng năm học sinh tốt nghiệp THPT năm 2023.
 - Số nguyện vọng học sinh được đăng ký ưu tiên xét tuyển thẳng theo quy định của ĐHQG-HCM.
- Ưu tiên xét tuyển: Thí sinh phải thỏa tất cả các điều kiện sau

- Tốt nghiệp THPT 2023.
 - Hạnh kiểm tốt trong 03 năm lớp 10, 11, 12
 - Thí sinh thuộc đối tượng là học sinh của các trường THPT chuyên, năng khiếu các trường đại học, tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương trên toàn quốc hoặc là học sinh của các trường THPT theo tiêu chí được ĐHQG-HCM quy định năm 2023.
 - Đạt kết quả xếp loại học sinh giỏi 03 năm học lớp 10, 11 và 12; nếu thí sinh đạt kết quả xếp loại học tập từ loại khá trở lên trong 03 năm lớp 10, 11 và 12 thì phải có thêm 01 trong 03 điều kiện như sau:
 - i) Là thành viên đội tuyển của Trường hoặc tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương được cử tham dự kỳ thi học sinh giỏi cấp quốc gia hay cuộc thi khoa học kỹ thuật cấp quốc gia (lưu ý thành viên của Trường tham gia cuộc thi học sinh giỏi hay cuộc thi khoa học kỹ thuật của tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương không được tính);
 - ii) Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba cấp Tỉnh / Thành phố trực thuộc Trung ương đối với các môn trong tổ hợp xét tuyển của ngành thí sinh đăng ký, hoặc đạt huy chương Vàng, Bạc trong Kỳ thi Olympic 30/4;
 - iii) Đoạt giải Vô địch, nhất, nhì, ba, khuyến khích kỳ thi ICPC Trung học Phổ thông quốc gia chỉ khi đăng ký vào các ngành/nhóm ngành sau: 7480101_TT - Khoa học máy tính (CT Tiên tiến) ; 7480201_CLC - Công nghệ thông tin (CT Chất lượng cao); 7480201_NN - Nhóm ngành máy tính và Công nghệ thông tin; 7460101_NN Nhóm ngành Toán học, Toán Ứng dụng, Toán tin; 7460108 - Khoa học Dữ liệu; 7480107 – Trí tuệ nhân tạo; 7440102_NN Nhóm ngành Vật lý học, Công nghệ Vật lý điện tử và tin học;
 - Chỉ áp dụng một lần đúng năm học sinh tốt nghiệp THPT năm 2023.
 - Số nguyện vọng học sinh được đăng ký ưu tiên xét tuyển theo quy định của ĐHQG-HCM.
- d) Hồ sơ đăng ký ưu tiên xét tuyển:
- Phiếu đăng ký ưu tiên xét tuyển

- Một bài luận được viết trên giấy A4, trình bày lý do muốn học tại trường, mối quan tâm đến ngành học, mục tiêu học tập, nghề nghiệp, đóng góp cho xã hội của bản thân

- Bản sao học bạ 3 năm THPT (có xác nhận của trường THPT).

- Bản sao các thành tích đạt được có liên quan đến cộng đồng ưu tiên.

- Hai hình chân dung cỡ 4x6 kiểu chứng minh thư mới chụp trong vòng 6 tháng (có ghi họ và tên, ngày tháng năm sinh, tên lớp vào mặt sau tấm ảnh)

- Đối với thí sinh đăng ký xét tuyển theo phương thức ưu tiên xét tuyển thẳng dành cho học sinh giỏi nhất trường THPT, thí sinh bắt buộc phải có thư giới thiệu của Hiệu trưởng trường THPT.

e) Quy trình, địa điểm, thời gian nhận hồ sơ: theo quy định của ĐHQG-HCM, thí sinh xem thông báo chi tiết của Trường Đại học KHTN.

f) Hội đồng tuyển sinh trường xét tuyển theo nguyên tắc như sau:

- Điểm xét tuyển là điểm trung bình 03 năm học THPT của các môn (sử dụng điểm tổng kết năm học của môn học năm lớp 10, lớp 11 và lớp 12) tương ứng với tổ hợp 03 môn xét tuyển của từng ngành (xem bảng tổ hợp môn xét tuyển tương ứng với ngành/nhóm ngành tại mục 6) do thí sinh đăng ký cộng với điểm ưu tiên xét tuyển được quy định như sau:

- Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia đối với các môn có trong tổ hợp tuyển sinh của ngành đăng ký xét tuyển (xem bảng tổ hợp môn xét tuyển tương ứng với ngành/nhóm ngành tại mục 1.4 – Phương thức 3) hoặc có nội dung môn thi thuộc ngành / ngành gần với ngành đăng ký xét tuyển.

- Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia có nội dung cuộc thi thuộc ngành / ngành gần với ngành đăng ký xét tuyển.

- Thí sinh đoạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia đối với các môn có trong tổ hợp tuyển sinh của ngành đăng ký xét tuyển. (xem bảng tổ hợp môn xét tuyển tương ứng với ngành/nhóm ngành tại mục 1.4 – Phương thức 3) hoặc có nội dung môn thi thuộc ngành / ngành gần với ngành đăng ký xét tuyển.
- Thí sinh đoạt giải tư trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia có nội dung cuộc thi thuộc ngành / ngành gần với ngành đăng ký xét tuyển.
- Thí sinh thi học sinh giỏi cấp tỉnh/ cấp thành phố trực thuộc trung ương đoạt giải nhất, nhì đối với các môn có trong tổ hợp tuyển sinh của ngành đăng ký xét tuyển. (xem bảng tổ hợp môn xét tuyển tương ứng với ngành/nhóm ngành tại mục 1.4 – Phương thức 3) hoặc có nội dung môn thi thuộc ngành / ngành gần với ngành đăng ký xét tuyển.
- Thí sinh dự thi cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp tỉnh/cấp thành phố trực thuộc trung ương đạt giải nhất, nhì trong hệ thống tuyển chọn cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc gia có nội dung cuộc thi thuộc ngành / ngành gần với ngành đăng ký xét tuyển.
- Thí sinh đoạt giải khuyến khích trong cuộc thi lập trình ICPC Trung học Phổ thông quốc gia khi đăng ký xét tuyển vào các ngành/nhóm ngành sau: 7480101_TT - Khoa học máy tính (CT Tiên tiến) ; 7480201_CLC - Công nghệ thông tin (CT Chất lượng cao); 7480201_NN - Nhóm ngành máy tính và Công nghệ thông tin; 7460101_NN Nhóm ngành Toán học, Toán Ứng dụng, Toán tin; 7480109 Khoa học Dữ liệu; 7480107 – Trí tuệ nhân tạo; 7440102_NN Nhóm ngành Vật lý học, Công nghệ Vật lý điện tử và tin học;
- Thí sinh đạt huy chương Vàng, Bạc trong Kỳ thi Olympic 30/4 có nội dung môn thi thuộc ngành / ngành gần với ngành đăng ký xét tuyển.
- Thí sinh là học sinh trường chuyên/năng khiếu trong ba năm lớp 10, 11, 12 thuộc các Trường chuyên/năng khiếu trong danh sách các Trường UTXT của ĐHQG.
- Trường hợp thí sinh thỏa nhiều điều kiện cộng điểm ưu tiên, thí sinh chỉ được cộng một loại điểm ưu tiên cao nhất (xem chi tiết trong thông báo tuyển sinh);

- Các thí sinh không thuộc diện được cộng điểm ưu tiên nêu trên được xét tuyển dựa trên điểm trung bình 03 năm học THPT của các môn (sử dụng điểm tổng kết năm học của môn học năm lớp 10, lớp 11 và lớp 12) tương ứng với tổ hợp 03 môn xét tuyển của từng ngành do thí sinh đăng ký (xem chi tiết trong thông báo tuyển sinh).

- Khi các thí sinh có điểm bằng nhau sẽ được phân loại dựa trên chất lượng của bài luận của thí sinh.

* Lưu ý: tổ hợp môn xét tuyển được quy định tương tự tổ hợp môn xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT 2023.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

Lệ phí xét tuyển: theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; quy định của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

Chương trình đào tạo chính quy: học phí năm học 2023-2024 theo quy định của Nhà nước và đề án đổi mới cơ chế hoạt động của Trường Đại học Khoa học Tự nhiên. Học phí dự kiến của các chương trình đào tạo của Khóa 2023 được ghi trong bảng sau đây cho năm học 2023-2024, học phí tăng trong các năm tiếp theo không quá 15% của năm liền kề trước đó.

STT	Tên ngành	Khối ngành	Dự kiến học phí Khóa tuyển 2023 cho năm học 2023-2024
1	Sinh học	IV	30.400.000
2	Sinh học (Chương trình Chất lượng cao)	IV	46.000.000
3	Công nghệ Sinh học	IV	30.400.000
4	Công nghệ Sinh học (Chương trình Chất lượng cao)	IV	46.000.000
5	Vật lý học	IV	24.900.000

STT	Tên ngành	Khối ngành	Dự kiến học phí Khóa tuyển 2023 cho năm học 2023-2024
6	Công nghệ vật lý điện tử - tin học	IV	30.400.000
7	Hoá học	IV	30.400.000
8	Hóa học (Chương trình Chất lượng cao)	IV	46.000.000
9	Khoa học Vật liệu	IV	30.400.000
10	Địa chất học	IV	24.900.000
11	Hải dương học	IV	24.900.000
12	Khoa học Môi trường	IV	24.900.000
13	Khoa học Môi trường (Chương trình Chất lượng cao)	IV	40.000.000
14	Nhóm Ngành Toán học, Toán tin, Toán ứng dụng	V	30.400.000
15	Khoa học máy tính (Chương trình Tiên tiến)	V	53.000.000
16	Khoa học dữ liệu	V	30.400.000
17	Công nghệ thông tin (Chương trình Chất lượng cao)	V	39.900.000

STT	Tên ngành	Khối ngành	Dự kiến học phí Khóa tuyển 2023 cho năm học 2023-2024
18	Nhóm ngành máy tính và Công nghệ thông tin: 1. Ngành Công nghệ thông tin; 2. Kỹ thuật phần mềm 3. Hệ thống thông tin 4. Khoa học máy tính	V	30.400.000
19	Trí tuệ nhân tạo	V	30.400.000
20	Công nghệ kỹ thuật Hoá học (Chương trình Chất lượng cao)	V	50.800.000
21	Công nghệ Vật liệu	V	30.400.000
22	Công nghệ Kỹ thuật Môi trường	V	24.900.000
23	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	V	30.400.000
24	Kỹ thuật điện tử - viễn thông (Chương trình Chất lượng cao)	V	36.000.000
25	Kỹ thuật hạt nhân	V	24.900.000
26	Vật lý Y khoa	V	30.400.000

STT	Tên ngành	Khối ngành	Dự kiến học phí Khóa tuyển 2023 cho năm học 2023-2024
27	Kỹ thuật địa chất	V	24.900.000
28	Quản lý tài nguyên và môi trường	VII	24.900.000

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

Theo kế hoạch tuyển sinh của Bộ GDĐT và kế hoạch tuyển sinh của ĐHQG-HCM.

1.12. Các nội dung khác - Quản lý rủi ro

a) Trường hợp phương thức xét tuyển không thể tiến hành vì lý do bất khả kháng

- Trường hợp vì lý do khách quan như thiên tai / dịch bệnh, Trường Đại học KHTN không thể tổ chức phương thức xét tuyển theo thông báo mà thí sinh đã đăng ký. Trường sẽ cho thí sinh đã đăng ký xét tuyển bằng phương thức mà Trường không thể tổ chức, chuyển sang hình thức xét tuyển khác của phương thức xét tuyển bổ sung với chỉ tiêu tương đương với chỉ tiêu của phương thức không được tổ chức.

b) Trường hợp thí sinh trúng tuyển nhưng không thể nhập học vì lý do bất khả kháng

- Trường hợp vì lý do khách quan như thiên tai / dịch bệnh, thí sinh sau khi trúng tuyển vào trường nhưng không thể nhập học và thí sinh có nguyện vọng bảo lưu kết quả trúng tuyển đại học tại trường năm 2023, Trường ĐH KHTN sẽ xem xét các trường hợp cụ thể và quyết định việc thực hiện bảo lưu kết quả trúng tuyển cho thí sinh theo quy định của Bộ GDĐT.

c) Trường hợp thí sinh bị sai lệch hồ sơ dẫn đến ảnh hưởng kết quả trúng tuyển

- Nếu việc sai lệch hồ sơ do lỗi thí sinh gây ra thì thí sinh tự chịu trách nhiệm theo quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT, tuy nhiên trường sẽ cố gắng hỗ trợ cho thí sinh trong khả năng cho phép. Trong trường hợp việc sai lệch do phía trường gây ra thì trường sẽ phối hợp các bên liên quan để giải quyết nhằm đảm bảo quyền lợi cho thí sinh.

1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

1.13.1. Thông tin về doanh nghiệp và các trường đại học hợp tác nghiên cứu và đào tạo

Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, ĐHQG-HCM - QHQT ("<https://www.hcmus.edu.vn/qhqt>")

1.13.2. Các thông tin triển khai áp dụng cơ chế đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học. (không trái các quy định hiện hành).

1.14. Tài chính:

1.14.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường;

- Tổng nguồn thu hợp pháp năm 2022 của trường: 388.921.018.208 đồng

1.14.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh.

- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm 2022: 26.871.180 đồng/sinh viên

2. Tuyển sinh đào tạo đại học chính quy chương trình liên thông với đối tượng tốt nghiệp cao đẳng

Năm 2023 Trường Đại học Khoa học Tự nhiên ngưng tuyển chương trình liên thông hoàn chỉnh đại học do Trường đã ngưng đào tạo hệ cao đẳng từ năm 2019.

III. Tuyển sinh đào tạo từ xa

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo từ xa trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

[Trường Đại học Khoa học Tự nhiên \("www.e-learning.vn"\)](http://www.e-learning.vn)

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

- a) Cử nhân ngành CNTT dành cho đối tượng đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương. Thời gian học 5 năm.
- b) Cử nhân văn bằng 2 đại học ngành CNTT dành cho đối tượng đã tốt nghiệp Đại học. Thời gian học từ 2,5 năm.
- c) Năm 2023 Trường dừng tuyển sinh chương trình liên thông đại học ngành CNTT theo hệ chính quy và hệ đào tạo từ xa.

1.2. Phạm vi tuyển sinh.

- Phạm vi toàn quốc

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển).

- Xét tuyển học bạ THPT hay kết quả học tập Cao đẳng ngành CNTT / Đại học của ngành học đã tốt nghiệp

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo.

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo từ xa	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1.		7480201	Công nghệ thông tin	500	Xét tuyển học bạ THPT hay kết quả học	500	746/QĐ-ĐHQG-ĐT 557/ĐHQG-HCM	28/8/2006 19/6/2020	ĐHQG-HCM ĐHQG-HCM	2006

					tập Cao đẳng ngành CNTT / Đại học của ngành học đã tốt nghiep					
--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

1.5. Ngưỡng đầu vào.

- Đạt điểm học tập trung bình của 03 năm THPT lớp 10, 11, 12 > 5.0
- Đạt điểm học tập GPA của Cao Đẳng > 5.0
- Đạt điểm học tập GPA của Đại học > 5.0

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển.

- Tổ chức tuyển sinh vào 02 đợt hàng năm, chi tiết hồ sơ dự tuyển xem thông báo trên trang web của Trường ĐH KHTN

[Trường Đại học Khoa học Tự nhiên \("www.e-learning.vn"\)](http://www.e-learning.vn)

1.8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

- Lệ phí xét tuyển 150.000 VND/ hồ sơ

1.9. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

- Xem thông báo chi tiết tuyển sinh [Trường Đại học Khoa học Tự nhiên \("www.e-learning.vn"\)](http://www.e-learning.vn)
- Lộ trình tăng học phí theo quy định của Nhà nước.

1.10. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

- Đợt 1: Tháng 6 hàng năm
- Đợt 2: Tháng 10 hàng năm

1.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)- Quản lý rủi ro

a) Trường hợp phương thức xét tuyển không thể tiến hành vì lý do bất khả kháng

- Trường hợp vì lý do khách quan như thiên tai / dịch bệnh, Trường Đại học KHTN không thể tổ chức phương thức xét tuyển theo thông báo mà thí sinh đã đăng ký. Trường sẽ cho thí sinh đã đăng ký xét tuyển bằng phương thức mà Trường không thể tổ chức, chuyển sang hình thức xét tuyển khác của phương thức xét tuyển bổ sung với chỉ tiêu tương đương với chỉ tiêu của phương thức không được tổ chức.

b) Trường hợp thí sinh trúng tuyển nhưng không thể nhập học vì lý do bất khả kháng

- Trường hợp vì lý do khách quan như thiên tai / dịch bệnh, thí sinh sau khi trúng tuyển vào trường nhưng không thể nhập học và thí sinh có nguyện vọng bảo lưu kết quả trúng tuyển đại học tại trường năm 2023, Trường ĐH KHTN sẽ xem xét các trường hợp cụ thể và quyết định việc thực hiện bảo lưu kết quả trúng tuyển cho thí sinh theo quy định của Bộ GDĐT.

c) Trường hợp thí sinh bị sai lệch hồ sơ dẫn đến ảnh hưởng kết quả trúng tuyển

- Nếu việc sai lệch hồ sơ do lỗi thí sinh gây ra thì thí sinh tự chịu trách nhiệm theo quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT, tuy nhiên trường sẽ cố gắng hỗ trợ cho thí sinh trong khả năng cho phép. Trong trường hợp việc sai lệch do phía trường gây ra thì trường sẽ phối hợp các bên liên quan để giải quyết nhằm đảm bảo quyền lợi cho thí sinh.

Cán bộ kê khai

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

(tktinh@hcmus.edu.vn; 028 6288 4499 - Ext:1200)

(Đã ký)

Trịnh Thị Kim Tình

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Đã ký)

Trần Lê Quan

Mẫu số 03: Báo cáo các điều kiện đảm bảo chất lượng**CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG****1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2022 (Người học)**

STT	Loại chỉ tiêu	Quy mô theo lĩnh vực							Tổng
		Khoa học sự sống	Khoa học tự nhiên	Toán và thống kê	Máy tính công nghệ thông tin	Công nghệ kỹ thuật	Kỹ thuật	Tài nguyên và môi trường	
I	Chính quy								
1	Đại học								
1.1	Chính quy	2149	3779	1462	5056	1110	1932	38	16051
1.1.1	Các ngành đào tạo trừ ngành đào tạo ưu tiên								
1.1.1.1	Ngành Sinh học	525							1050
1.1.1.2	Ngành Công nghệ sinh học	1624							1624
1.1.1.3	Ngành Vật lý học		693						693
1.1.1.4	Ngành Hóa học		1870						1870
1.1.1.5	Ngành Khoa học vật liệu		540						540
1.1.1.6	Ngành Địa chất học		114						114
1.1.1.7	Ngành Hải dương học		92						92
1.1.1.8	Ngành Khoa học môi trường		470						470
1.1.1.9	Ngành Toán học			1182					1182
1.1.1.10	Ngành Khoa học dữ liệu			280					280
1.1.1.11	Khoa học máy tính				558				558
1.1.1.12	Nhóm ngành Máy tính và Công nghệ thông tin				4359				4359

STT	Loại chỉ tiêu	Quy mô theo lĩnh vực							Tổng
		Khoa học sự sống	Khoa học tự nhiên	Toán và thống kê	Máy tính công nghệ thông tin	Công nghệ kỹ thuật	Kỹ thuật	Tài nguyên và môi trường	
1.1.1.13	Ngành Công nghệ kỹ thuật hoá học					574			574
1.1.1.14	Ngành Công nghệ vật liệu					180			180
1.1.1.15	Ngành Công nghệ kỹ thuật môi trường					356			356
1.1.1.16	Ngành Kỹ thuật điện tử - viễn thông						1577		1577
1.1.1.17	Ngành Kỹ thuật hạt nhân						170		170
1.1.1.18	Ngành Vật lý Y khoa						165		165
1.1.1.19	Ngành Kỹ thuật địa chất						20		20
1.1.1.20	Quản lý tài nguyên và môi trường							38	38
1.1.2	Các ngành đào tạo ưu tiên								
1.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học chính quy								
1.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học chính quy								
1.3.1	Công nghệ thông tin				139				139

STT	Loại chỉ tiêu	Quy mô theo lĩnh vực							Tổng
		Khoa học sự sống	Khoa học tự nhiên	Toán và thống kê	Máy tính công nghệ thông tin	Công nghệ kỹ thuật	Kỹ thuật	Tài nguyên và môi trường	
1.4	Đào tạo chính quy đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên								
II	Vừa làm vừa học								
1	Đại học								
1.1	Vừa làm vừa học								
1.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học vừa làm vừa học								
1.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học vừa làm vừa học								
1.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên								
III	Đào tạo từ xa				707				707
1	Công nghệ thông tin				707				707

2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

2.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường (ha): 34ha (CS1: 1,4ha; CS2: 32,6ha)
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): KTX ĐHQG-HCM có diện tích 42,08 ha, đáp ứng 50.000 chỗ ở cho sinh viên, KTX ĐH KHTN đáp ứng 800 chỗ (5.600 m² diện tích sàn xây dựng)

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy:

Stt	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	<i>Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu</i>	387	30.004
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	4	1.418
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	52	7.433
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	83	6.370
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	33	1.531
1.5	Số phòng học đa phương tiện	44	2.919
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	171	10.333
2	<i>Thư viện, trung tâm học liệu</i>	5	1.458
3	<i>Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, phòng thực hành máy tính, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập</i>	201	24.770
	Tổng	593	56.232

2.2 Các thông tin khác

Xem phụ lục đính kèm mục A. ***Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị***

2.3 Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

Lĩnh vực đào tạo	Ngành	Số lượng			
		Sách (nhan đề)	Luận văn, luận án (đề tài)	Tạp chí tiếng Việt (nhan đề)	CSDL điện tử

				đề)	
Khoa học sự sống	Sinh học	2400	1603	8	I. CSDL nội sinh của Thư viện ĐHKHTN: 1. Luận văn: 4.979 đề tài. 2. Luận án: 275 đề tài. 3. Đề tài NCKH: 406 đề tài. II. CSDL dùng chung trong hệ thống thư viện ĐHQG TP. HCM: 1. ACS; 2. BNEUF; 3. ENAGO; 4. IEEE Xplore Digital Library; ; 5. IG Publishing; 6. MathScinet; 7. McGraw Hill - AccessMedicine COVID-19 Central; ; 8. MIT Opencourseware; 9. Nature; 10. Ovid; 11. Oxford Scholarship Online; 12. Proquest 13. Science Direct; 14.
	Công nghệ sinh học	159 Tham khảo thêm tài liệu Sinh học	184		
Khoa học tự nhiên	Vật lý học	3247	791	2	
	Khoa học Vật liệu	620	38		
	Hóa học	1647	1181	3	
	Địa chất học	532	168	8	
	Khoa học Môi trường	861	123	7	
	Hải dương học	493 Tham khảo thêm tài liệu Vật lý học	48		
Toán và thống kê	Nhóm ngành toán học và Khoa học dữ liệu	3320	903	17	
Máy tính và công nghệ thông tin	Nhóm ngành CNTT	3518	810	13	

tin					Scopus; 15.
Kỹ thuật	Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông	957	142	6	Springer Link; ;
	Kỹ thuật Hạt nhân	525	290		16. Springer Open; 17. Taylor&Francis Online; 18.Công
Công nghệ kỹ thuật	Công nghệ Kỹ thuật Môi trường	144 Tham khảo thêm tài liệu Khoa học Môi trường			bố CKH&CN Việt Nam NASATI; 19. Sachweb.vn;20. Tài liệu nội sinh ĐHQG-HCM 21. Tạp chí khoa học Việt Nam trực tuyến (VJOL);
	Công nghệ Kỹ thuật Hóa	115 Tham khảo thêm tài liệu Hóa học			22. Tạp chí “Phát triển Khoa học và Công nghệ”; 23. Thư viện sách điện tử của nhà xuất bản chính trị quốc gia sự thật; 24.
Môi trường và bảo vệ môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường	93 Tham khảo thêm tài liệu Khoa học Môi trường	168		Thư viện sách điện tử về Chủ tịch Hồ Chí Minh

3. Danh sách giảng viên

3.1 Danh sách giảng viên toàn thời gian: 599 giảng viên cơ hữu

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
1	Nguyễn Lê Tú Trâm		Thạc sĩ	Anh văn		Ngoại ngữ
2	Nguyễn Trần Minh Nguyệt		Thạc sĩ	Lý luận và Phương pháp dạy học Bộ môn tiếng Anh		Ngoại ngữ
3	Phan Thị Minh Thảo		Thạc sĩ	Lý luận và Phương pháp dạy học Bộ môn tiếng Anh		Ngoại ngữ
4	Trương Thị Tuyết Hạnh		Thạc sĩ	Lý luận và Phương pháp dạy học Bộ môn tiếng Anh		Ngoại ngữ
5	Nguyễn Xuân Bá		Thạc sĩ	Giáo dục học		Giáo dục thể chất
6	Bùi Đình Khan		Đại học	Sinh Học		Sinh học
7	Đặng Lê Anh Tuấn		Tiến sĩ	Sinh thái học và tiến hóa		Công nghệ thông tin
8	Đặng Thị Tùng Loan		Tiến sĩ	Sinh lý Động vật		Sinh học
9	Đào Mỹ Linh		Thạc sĩ	Công Nghệ Sinh Học		Sinh học

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
10	Đinh Thị Lan Anh		Thạc sĩ	Vi Sinh vật học		Sinh học
11	Đỗ Thường Kiệt		Tiến sĩ	Sinh Học		Công nghệ thông tin
12	Hoàng Việt		Thạc sĩ	Sinh Học		Sinh học
13	Huỳnh Thảo Nhi		Đại học	Sinh Học		Sinh học
14	Lâm Minh Hoàng		Thạc sĩ	Sinh lý Động vật		Công nghệ thông tin
15	Lê Hương Thủy		Thạc sĩ	Di truyền		Sinh học
16	Lê Mai Hương Xuân		Thạc sĩ	Di truyền		Sinh học
17	Lê Thị Sơn		Thạc sĩ	Sinh Học		Sinh học
18	Lê Thị Vĩ Tuyết		Thạc sĩ	Sinh Học		Sinh học
19	Lê Văn Trình		Thạc sĩ	Sinh Học		Sinh học
20	Lưu Thị Thanh Nhân		Tiến sĩ	Sinh Học		Sinh học
21	Lưu Thị Thanh Tú		Thạc sĩ	Hoá sinh		Sinh học
22	Lý Vĩ Ân		Đại học	Công Nghệ Sinh Học		Sinh học
23	Mai Hoàng Thùy Dung		Thạc sĩ	Vi Sinh vật học		Sinh học
24	Nguyễn Dương Tâm Anh		Tiến sĩ	Sinh Học		Sinh học

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
25	Nguyễn Mỹ Phi Long		Thạc sĩ	Sinh Học		Sinh học
26	Nguyễn Phi Ngà		Tiến sĩ	Sinh Học		Trí tuệ nhân tạo
27	Nguyễn Thị Hồng Thương		Tiến sĩ	Sinh Học		Trí tuệ nhân tạo
28	Nguyễn Thị Kim Anh		Thạc sĩ	Di truyền		Sinh học
29	Nguyễn Thị Mỹ Nương		Tiến sĩ	Di truyền		Sinh học
30	Nguyễn Thuần Nho		Thạc sĩ	Sinh lý Động vật		Sinh học
31	Nguyễn Tiến Anh Huy		Thạc sĩ	Sinh lý thực vật		Khoa học máy tính
32	Nguyễn Tiến Dũng		Đại học	Sinh Học		Sinh học
33	Nguyễn Trần Thụy Thanh Mai		Thạc sĩ	Sinh Học		Khoa học máy tính
34	Nguyễn Trung Hậu		Đại học	Sinh thái học		Sinh học
35	Nguyễn Xuân Minh Ái		Tiến sĩ	Sinh thái học		Địa chất học
36	Phạm Quỳnh Hương		Tiến sĩ	Sinh thái học và tiến hóa		Sinh học
37	Phạm Thị Hồng Đào		Thạc sĩ	Sinh Học		Sinh học

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
38	Phạm Văn Phúc	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Sinh Học		Sinh học
39	Phùng Lê Cang		Thạc sĩ	Sinh thái môi trường		Sinh học
40	Tô Minh Quân		Thạc sĩ	Sinh lý Động vật		Sinh học
41	Trần Linh Thuộc	Giáo sư	Tiến sĩ	Sinh Học		Sinh học
42	Trần Minh Hồng Lĩnh		Thạc sĩ	Sinh lý thực vật		Toán học
43	Trần Ngô Thế Nhân		Thạc sĩ	Sinh lý Động vật		Sinh học
44	Trần Ngọc Diễm My		Tiến sĩ	Sinh thái học		Địa chất học
45	Trần Quang Minh		Thạc sĩ	Sinh lý Động vật		Sinh học
46	Trần Quốc Tân		Thạc sĩ	Hóa Sinh		Sinh học
47	Trần Quốc Vũ		Thạc sĩ	Di truyền		Sinh học
48	Trần Thanh Hương	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Sinh Học		Sinh học
49	Trần Thanh Thắng		Thạc sĩ	Sinh lý thực vật		Sinh học
50	Trần Thị Diễm Hương		Thạc sĩ	Hóa Sinh		Sinh học
51	Trịnh Thị Cẩm Trân		Đại học	Sinh Học		Sinh học
52	Trương Thị Bích Ngọc		Thạc sĩ	Công Nghệ Sinh Học		Sinh học
53	Võ Hồ Mỹ Phúc		Đại học	Sinh Học		Sinh học

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
54	Vương Huỳnh Minh Triết		Thạc sĩ	Sinh Học		Sinh học
55	Bùi Lan Anh		Tiến sĩ	Kỹ thuật Quy trình Sinh học		Công nghệ sinh học
56	Bùi Thị Như Ngọc		Thạc sĩ	Công Nghệ Sinh Học		Công nghệ sinh học
57	Bùi Thị Thu Vân		Thạc sĩ	Vi Sinh vật học		Công nghệ sinh học
58	Cao Minh Đại		Thạc sĩ	Công Nghệ Sinh Học		Công nghệ sinh học
59	Đặng Thị Phương Thảo	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công Nghệ Sinh Học		Công nghệ sinh học
60	Đậu Ngọc Hà Dương		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ sinh học
61	Đoàn Nguyên Vũ		Thạc sĩ	Vi Sinh vật học		Công nghệ sinh học
62	Dương Thị Chung Thủy		Đại học	Công Nghệ Sinh Học		Công nghệ sinh học
63	Hoàng Đức Huy	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Sinh thái học và tiến hóa		Công nghệ sinh học
64	Huỳnh Hữu Luân		Thạc sĩ	Sinh học thực nghiệm		Công nghệ sinh học
65	Lê Bùi Trung Trinh		Thạc sĩ	Sinh Học		Công nghệ sinh học
66	Lê Công Mẫn		Thạc sĩ	Sinh Học		Công nghệ sinh học

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
67	Lê Khánh Thiên		Đại học	Công Nghệ Sinh Học		Công nghệ sinh học
68	Lê Thị Thanh Loan		Đại học	Sinh Học		Công nghệ sinh học
69	Lê Thị Thùy Dương		Tiến sĩ	Sinh thái học		Công nghệ sinh học
70	Lê Việt Hoàng		Thạc sĩ	Công Nghệ Sinh Học		Công nghệ sinh học
71	Ngô Bình Thảo Nghi		Thạc sĩ	Công Nghệ Sinh Học		Công nghệ sinh học
72	Ngô Đại Nghiệp	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Sinh Học		Công nghệ sinh học
73	Ngô Thị Huyền Trang		Thạc sĩ	Sinh Học		Công nghệ sinh học
74	Nguyễn Đức Hoàng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Sinh Học		Công nghệ sinh học
75	Nguyễn Hoài Bảo		Thạc sĩ	Sinh thái môi trường		Công nghệ sinh học
76	Nguyễn Hoàng Chương		Tiến sĩ	Sinh Học		Công nghệ thông tin
77	Nguyễn Hoàng Ngọc Phương		Tiến sĩ	Vi Sinh vật học		Công nghệ sinh học
78	Nguyễn Hữu Hoàng		Tiến sĩ	Công Nghệ Sinh Học		Công nghệ sinh học
79	Nguyễn Thị Gia Hằng		Tiến sĩ	Sinh thái học		Công nghệ sinh học
80	Nguyễn Thị Huệ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Di truyền phân tử Người		Công nghệ sinh học

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
81	Nguyễn Thị Huyền		Thạc sĩ	Vi Sinh vật học		Công nghệ sinh học
82	Nguyễn Thị Lan Thi		Tiến sĩ	Sinh thái học		Kỹ thuật địa chất
83	Nguyễn Thị Ngọc Mỹ		Thạc sĩ	Di truyền		Công nghệ sinh học
84	Nguyễn Thị Ngọc Thanh		Tiến sĩ	Di truyền		Công nghệ sinh học
85	Nguyễn Thị Thu Trang		Thạc sĩ	Vi Sinh vật học		Công nghệ sinh học
86	Nguyễn Thị Tuyết Anh		Đại học	Công Nghệ Sinh Học		Công nghệ sinh học
87	Nguyễn Thụy Vy		Tiến sĩ	Di truyền		Công nghệ sinh học
88	Nguyễn Trí Nhân		Tiến sĩ	Công Nghệ Sinh Học		Công nghệ sinh học
89	Nguyễn Văn Hậu		Thạc sĩ	Công Nghệ Sinh Học		Công nghệ sinh học
90	Phạm Quốc An		Tiến sĩ	Triết học		Công nghệ sinh học
91	Phạm Thị Mỹ Bình		Thạc sĩ	Hóa Sinh		Công nghệ sinh học
92	Phan Ngô Hoang		Thạc sĩ	Sinh Học		Công nghệ sinh học
93	Phan Thị Phượng Trang	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Sinh Học		Công nghệ sinh học

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
94	Quách Ngô Diễm Phương	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Sinh Học		Công nghệ sinh học
95	Trà Đông Phương		Thạc sĩ	Sinh Học		Công nghệ sinh học
96	Trần Bích Thu		Tiến sĩ	Sinh Học		Công nghệ sinh học
97	Trần Lê Bảo Hà	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Sinh Học		Công nghệ sinh học
98	Trần Nguyên Vũ		Tiến sĩ	Sinh Học		Công nghệ sinh học
99	Trần Thanh Long		Thạc sĩ	Công Nghệ Sinh Học		Công nghệ sinh học
100	Trần Thị Anh Đào		Tiến sĩ	Sinh Học		Công nghệ sinh học
101	Trần Trung Hiếu		Tiến sĩ	Sinh Học		Công nghệ sinh học
102	Trần Văn Hiếu	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công Nghệ Sinh Học		Công nghệ sinh học
103	Trương Hải Nhung	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Sinh Học		Công nghệ sinh học
104	Vũ Thị Bạch Phượng		Tiến sĩ	Hóa Sinh		Công nghệ sinh học
105	Vũ Thị Lan Hương		Thạc sĩ	Sinh Học		Công nghệ sinh học
106	Hà Minh Khuê		Thạc sĩ	Vật lý		Vật lý học
107	Hồ Thanh Huy		Tiến sĩ	Vật Lý - Điện Tử		Vật lý học
108	Huỳnh Văn Giang		Đại học	Vật lý học		Vật lý học
109	Huỳnh Văn Tuấn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Vật lý		Vật lý học

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
110	Lê Khắc Tốp		Tiến sĩ	Vật lý		Vật lý học
111	Nguyễn Chí Nhân		Tiến sĩ	Vật lý		Vật lý học
112	Nguyễn Ngọc Thảo Nhi		Đại học	Vật Lý - Điện Tử		Vật lý học
113	Nguyễn Nhật Kim Ngân		Tiến sĩ	Vật lý địa cầu		Vật lý học
114	Nguyễn Phước Hoàng Khang		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử		Vật lý học
115	Nguyễn Quốc Khánh	Giáo sư	Tiến sĩ	Vật lý		Vật lý học
116	Nguyễn Thị Như Quỳnh		Đại học	Vật lý học		Vật lý học
117	Nguyễn Trung Độ		Thạc sĩ	Vật lý		Vật lý học
118	Nguyễn Văn Thuận		Thạc sĩ	Vật lý địa cầu		Vật lý học
119	Nguyễn Xuân Vinh		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử		Vật lý học
120	Phan Nguyễn Hoàng Long		Đại học	Vật lý học		Vật lý học
121	Trần Cao Vinh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Vật lý		Vật lý học
122	Trần Hoàng Nhựt		Đại học	Vật lý		Vật lý học
123	Trần Kim Chi		Đại học	Vật lý học		Vật lý học

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
124	Trần Ngọc Thiện		Đại học	Vật lý học		Vật lý học
125	Trần Quang Trung	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Vật lý		Vật lý học
126	Trần Thị Minh Thư		Tiến sĩ	Vật lý		Vật lý học
127	Trịnh Thị Lý		Tiến sĩ	Vật lý		Vật lý học
128	Trương Bá Hà		Tiến sĩ	Vật lý Lý thuyết		Vật lý học
129	Văn Thị Thu Trang		Tiến sĩ	Vật lý		Vật lý học
130	Võ Hoàng Thủy Tiên		Thạc sĩ	Vật lý Kỹ thuật		Vật lý học
131	Võ Nguyễn Như Liễu		Thạc sĩ	Vật lý địa cầu		Vật lý học
132	Cao Như Anh		Thạc sĩ	Hóa Học		Hoá học
133	Cổ Thanh Thiện	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hóa Học		Hoá học
134	Đái Huệ Ngân		Tiến sĩ	Hóa lý thuyết và Hóa lý		Hoá học
135	Đặng Thành Đạt		Thạc sĩ	Hóa vô cơ		Hoá học
136	Đặng Thanh Long		Thạc sĩ	Công Nghệ Sinh Học		Hoá học
137	Đoàn Ngọc Nhuận		Tiến sĩ	Hóa hữu cơ		Hoá học
138	Dương Công Thắng		Đại học	Hóa Học		Hoá học
139	Hồ Phạm Anh Vũ		Thạc sĩ	Hóa lý		Hoá học

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
140	Hoàng Ngọc Cường	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hóa Học		Hoá học
141	Huỳnh Đức Phát		Đại học	Công Nghệ Sinh Học		Hoá học
142	Huỳnh Lâm Diễm My		Thạc sĩ	Hóa phân tích		Hoá học
143	Huỳnh Ngọc Vinh		Tiến sĩ	Hóa hữu cơ		Hoá học
144	Huỳnh Thanh Thảo		Đại học	Công Nghệ Sinh Học		Hoá học
145	Huỳnh Thị Kim Tuyên		Thạc sĩ	Hóa Học		Hoá học
146	Lê Khả Hân		Thạc sĩ	Công Nghệ Sinh Học		Hoá học
147	Lê Minh Kha		Thạc sĩ	Hóa lý thuyết và Hóa lý		Hoá học
148	Lê Minh Thuận		Đại học	Công Nghệ Sinh Học		Hoá học
149	Lê Thị Hoa		Đại học	Hóa Học		Hoá học
150	Lê Thị Huỳnh Mai		Thạc sĩ	Hóa phân tích		Hoá học
151	Lưu Thị Xuân Thi	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hóa hữu cơ		Hoá học
152	Ngô Thị Thùy Dương		Tiến sĩ	Hóa hữu cơ		Hoá học
153	Ngô Trang Như Ngọc		Tiến sĩ	Công Nghệ Sinh Học		Hoá học
154	Nguyễn Anh Thu		Đại học	Hóa Học		Hoá học
155	Nguyễn Anh Thy		Thạc sĩ	Hóa Học		Hoá học

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
156	Nguyễn Đoàn Thanh Thủy		Thạc sĩ	Hóa Học		Hoá học
157	Nguyễn Huy Du		Tiến sĩ	Hóa Học		Hoá học
158	Nguyễn Khánh Hưng		Đại học	Hóa Học		Hoá học
159	Nguyễn Kim Hưng		Thạc sĩ	Hóa lý thuyết và Hóa lý		Hoá học
160	Nguyễn Minh Thư		Đại học	Hóa Học		Hoá học
161	Nguyễn Ngọc Thủy		Thạc sĩ	Hóa lý thuyết và Hóa lý		Hoá học
162	Nguyễn Phạm Anh Thư		Thạc sĩ	Công Nghệ Sinh Học		Hoá học
163	Nguyễn Thái Hoàng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hóa lý		Hoá học
164	Nguyễn Thái Hoàng Tâm		Thạc sĩ	Công Nghệ Sinh Học		Hoá học
165	Nguyễn Thế Luân		Thạc sĩ	Hóa Học		Hoá học
166	Nguyễn Thị Lệ Thu		Tiến sĩ	Hóa Học		Hoá học
167	Nguyễn Thị Mai Loan		Thạc sĩ	Hóa Học		Hoá học
168	Nguyễn Thị Ngân		Đại học	Hóa Học		Hoá học

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
169	Nguyễn Thị Thanh Mỹ		Thạc sĩ	Hóa lý thuyết và Hóa lý		Hoá học
170	Nguyễn Thị Thanh Thủy		Thạc sĩ	Hóa vô cơ		Hoá học
171	Nguyễn Thị Thảo Ly		Tiến sĩ	Hóa hữu cơ		Hoá học
172	Nguyễn Thu Hương		Thạc sĩ	Hóa phân tích		Hoá học
173	Nguyễn Trung Nhân	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hóa hữu cơ		Hoá học
174	Nguyễn Trường Hải		Thạc sĩ	Hóa hữu cơ		Hoá học
175	Nguyễn Tường Vy		Thạc sĩ	Hóa lý thuyết và Hóa lý		Hoá học
176	Nguyễn Tuyết Phương	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hóa Học		Hoá học
177	Nguyễn Văn Đông	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hóa Học		Hoá học
178	Phạm Nguyễn Hữu Thịnh		Thạc sĩ	Hóa vô cơ		Hoá học
179	Phạm Nguyễn Phương Thảo		Thạc sĩ	Công Nghệ Sinh Học		Hoá học
180	Phạm Thanh Liêm		Thạc sĩ	Hóa lý thuyết và Hóa lý		Hoá học
181	Phan Thanh Tùng		Thạc sĩ	Hóa hữu cơ		Hoá học

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
182	Tô Thị Hồng Chuyên		Thạc sĩ	Hóa phân tích		Hoá học
183	Trần Hà Lạc		Đại học	Công Nghệ Sinh Học		Hoá học
184	Trần Hoài Tú		Đại học	Hóa Học		Hoá học
185	Trần Ngọc Mai		Tiến sĩ	Hóa hữu cơ		Hoá học
186	Trần Thu Phương		Tiến sĩ	Hóa hữu cơ		Hoá học
187	Trương Quốc Thắng		Đại học	Hóa Học		Hoá học
188	Trương Thị Huỳnh Hoa		Tiến sĩ	Hóa Học		Hoá học
189	Trương Thị Tinh Tươi		Thạc sĩ	Công Nghệ Sinh Học		Hoá học
190	Võ Duy Thanh		Thạc sĩ	Hóa Học		Hoá học
191	Võ Phong Phú		Tiến sĩ	Hóa học Vật liệu		Hoá học
192	Vũ Năng An		Thạc sĩ	Hóa lý thuyết và Hóa lý		Hoá học
193	Vũ Tiến Trung		Thạc sĩ	Hóa lý thuyết và Hóa lý		Hoá học
194	Bùi Thị Thu Thảo		Thạc sĩ	Khoa Học Vật Liệu		Khoa học vật liệu
195	Đậu Trần Ánh Nguyệt		Thạc sĩ	Công nghệ Vật liệu		Khoa học vật liệu

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
196	Đỗ Thị Vi Vi		Tiến sĩ	Hóa hữu cơ		Công nghệ vật liệu
197	Đoàn Thị Tú Uyên		Đại học	Khoa Học Vật Liệu		Khoa học vật liệu
198	Hoàng Lương Cường		Thạc sĩ	Vật liệu và linh kiện Nano		Khoa học vật liệu
199	Hoàng Thị Đông Quỳ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hóa Học		Khoa học vật liệu
200	Khuất Lê Uyên Vy		Thạc sĩ	Hoá sinh		Khoa học vật liệu
201	Khuất Thị Khánh Vân		Thạc sĩ	Khoa Học Vật Liệu		Khoa học vật liệu
202	La Phan Phương Hạ		Tiến sĩ	Vật Lý Chất Rắn		Khoa học vật liệu
203	Lê Ngọc Hà Thu		Tiến sĩ	Hóa hữu cơ		Khoa học vật liệu
204	Lê Thị Ngọc Hoa		Đại học	Khoa Học Vật Liệu		Khoa học vật liệu
205	Lê Viết Hải	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Khoa Học Vật Liệu		Khoa học vật liệu
206	Nguyễn Hoàng Quân		Thạc sĩ	Vật liệu và linh kiện Nano		Khoa học vật liệu
207	Nguyễn Phước Trung Hòa		Tiến sĩ	Vật liệu		Khoa học vật liệu
208	Nguyễn Thái Ngọc Uyên		Tiến sĩ	Nano và Kỹ thuật vật liệu cao cấp		Công nghệ vật liệu
209	Phạm Huy Lâm		Thạc sĩ	Hóa lý thuyết và Hóa lý		Khoa học vật liệu

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
210	Phạm Kim Ngọc	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Khoa Học Vật Liệu		Khoa học vật liệu
211	Phan Thị Thùy Trang		Đại học	Khoa Học Vật Liệu		Khoa học vật liệu
212	Tạ Thị Kiều Hạnh		Thạc sĩ	Quang học		Khoa học vật liệu
213	Trần Công Khánh		Tiến sĩ	Hóa Học		Khoa học vật liệu
214	Trần Thị Như Hoa		Tiến sĩ	Vật lý màng mỏng		Khoa học vật liệu
215	Từ Thị Trâm Anh		Tiến sĩ	Khoa học đời sống		Khoa học vật liệu
216	Võ Thị Hai		Tiến sĩ	Khoa học và Công nghệ Polyme		Khoa học vật liệu
217	Vũ Hoàng Nam		Thạc sĩ	Vật lý Vô tuyến và Điện tử		Khoa học vật liệu
218	Bùi Kim Ngọc		Thạc sĩ	Địa Chất		Kỹ thuật địa chất
219	Đinh Quốc Tuấn		Thạc sĩ	Địa Chất		Địa chất học
220	Đỗ Ngọc Thanh		Thạc sĩ	Địa Chất		Địa chất học
221	Đỗ Thị Ngọc Học		Thạc sĩ	Địa Chất		Địa chất học
222	Dương Thị Mỹ Lệ		Thạc sĩ	Địa chất Dầu khí		Địa chất học
223	Hà Thúy Hằng		Thạc sĩ	Địa Chất		Địa chất học
224	Huỳnh Tấn Tuấn		Thạc sĩ	Địa Chất		Địa chất học

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
225	Lê Hữu Tuấn		Thạc sĩ	Địa Chất		Địa chất học
226	Ngô Thị Phương Uyên		Thạc sĩ	Địa Chất		Kỹ thuật địa chất
227	Nguyễn Thị Mỹ Trinh		Thạc sĩ	Địa chất khoáng sản		Địa chất học
228	Nguyễn Thị Thùy Duyên		Thạc sĩ	Địa Chất		Địa chất học
229	Nguyễn Thị Tố Ngân		Tiến sĩ	Khoa học Trái đất		Địa chất học
230	Nguyễn Vĩnh Tùng		Thạc sĩ	Địa Chất		Địa chất học
231	Nông Thị Quỳnh Anh		Tiến sĩ	Khoa học Trái đất		Kỹ thuật địa chất
232	Phạm Trung Hiếu	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Thạch học - Khoáng vật học - Địa hóa học		Kỹ thuật địa chất
233	Phạm Tuấn Long		Thạc sĩ	Địa Chất		Địa chất học
234	Trần Quốc Dũng		Tiến sĩ	Địa Chất		Kỹ thuật địa chất
235	Trịnh Nguyễn Hùng Vĩ		Thạc sĩ	Thạch luận đá Magma		Địa chất học
236	Bùi Thị Ngọc Oanh		Tiến sĩ	Hải dương học		Hải dương học
237	Đặng Trường An	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hải dương học		Hải dương học
238	Lâm Văn Hạo		Thạc sĩ	Hải dương học		Hải dương học

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
239	Lê Nguyễn Hoa Tiên		Thạc sĩ	Hải dương học		Hải dương học
240	Nguyễn Công Thành		Tiến sĩ	Hải dương học		Hải dương học
241	Nguyễn Hoàng Phong		Thạc sĩ	Hải dương học		Hải dương học
242	Trần Xuân Dũng		Thạc sĩ	Hải dương học		Hải dương học
243	Võ Lương Hồng Phước	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hải dương học		Hải dương học
244	Bùi Việt Hưng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Quản lý và Quy hoạch Tài nguyên nước		Quản lý tài nguyên và môi trường
245	Đỗ Quang Lĩnh		Thạc sĩ	Quản lý Tài nguyên và Môi trường		Khoa học môi trường
246	Lê Hoàng Anh		Tiến sĩ	Năng lượng và Môi trường		Khoa học môi trường
247	Lê Tự Thành		Tiến sĩ	Hóa Học		Quản lý tài nguyên và môi trường
248	Nguyễn Bích Ngọc		Tiến sĩ	Khoa Học Môi Trường		Khoa học môi trường
249	Nguyễn Lý Sỹ Phú		Tiến sĩ	Khoa học Trái đất		Địa chất học
250	Nguyễn Ngọc Tuyền		Thạc sĩ	Khoa Học Môi Trường		Khoa học môi trường

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
251	Nguyễn Thị Diễm Thúy		Thạc sĩ	Quản lý Tài nguyên và Môi trường		Khoa học môi trường
252	Nguyễn Thị Phương Thảo		Thạc sĩ	Khoa Học Môi Trường		Khoa học môi trường
253	Nguyễn Thị Thành Nhơn		Thạc sĩ	Khoa Học Môi Trường		Khoa học môi trường
254	Phạm Thị Hà		Thạc sĩ	Nông học		Khoa học môi trường
255	Phạm Thị Lợi		Thạc sĩ	Quản lý Tài nguyên và Môi trường		Khoa học môi trường
256	Phan Như Nguyệt		Tiến sĩ	Khoa Học Môi Trường		Khoa học môi trường
257	Trần Bích Châu		Tiến sĩ	Hóa Môi Trường		Khoa học môi trường
258	Trần Công Thành		Thạc sĩ	Khoa Học Môi Trường		Khoa học môi trường
259	Trần Thanh Nhựt		Thạc sĩ	Hóa lý thuyết và Hóa lý		Khoa học môi trường
260	Trần Thị Diễm Thúy		Thạc sĩ	Khoa Học Môi Trường		Khoa học môi trường
261	Trần Thị Mai Phương		Tiến sĩ	Khoa Học Môi Trường		Khoa học môi trường

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
262	Trần Thị Thu Dung		Tiến sĩ	Khoa học Môi trường và Bảo vệ môi trường		Khoa học môi trường
263	Trần Tuấn Tú		Tiến sĩ	Kỹ thuật môi trường		Địa chất học
264	Bùi Xuân Hải	Giáo sư	Tiến sĩ	Toán học		Toán học
265	Bùi Xuân Thắng		Tiến sĩ	Toán - Tin Học		Toán học
266	Châu Thị Hiếu		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục		Toán học
267	Đặng Ngọc Châu		Đại học	Vật lý Lý thuyết		Toán học
268	Đinh Thị Kim Liên		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục		Toán học
269	Huỳnh Quốc Việt		Thạc sĩ	Vật lý Kỹ thuật		Toán học
270	Lê Đức Hưng		Tiến sĩ	Toán học		Toán học
271	Lê Thị Tuyết Nhung		Đại học	Toán học		Toán học
272	Lý Kim Hà	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Giải tích		Toán học
273	Lý Như Bình		Thạc sĩ	Toán Ứng Dụng		Toán học
274	Mai Hoàng Biên	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Toán học		Toán học

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
275	Ngô Minh Mẫn		Tiến sĩ	Toán giải tích		Toán học
276	Nguyễn Hoàng Long		Thạc sĩ	Vật lý		Toán học
277	Nguyễn Hữu Nhã		Tiến sĩ	Vật lý		Toán học
278	Nguyễn Lê Hoàng Anh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Toán học		Toán học
279	Nguyễn Thị Hoài Thương		Tiến sĩ	Toán Ứng Dụng		Toán học
280	Nguyễn Thị Kiều Trang		Thạc sĩ	Toán học		Toán học
281	Nguyễn Thị Mộng Ngọc		Tiến sĩ	Toán Ứng Dụng		Toán học
282	Nguyễn Thị Yến Ngọc		Tiến sĩ	Toán Ứng Dụng		Toán học
283	Nguyễn Trí Toàn Phúc		Thạc sĩ			Toán học
284	Nguyễn Viết Đông		Tiến sĩ	Toán học		Toán học
285	Phạm Xuân Hiễn		Thạc sĩ	Tự động hóa		Toán học
286	Phan Phúc Doãn		Thạc sĩ	Toán học		Toán học

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
287	Phan Thị Mỹ Duyên		Tiến sĩ	Toán học		Toán học
288	Trần Hương Thảo		Thạc sĩ	Tâm lý học		Toán học
289	Trần Nam Dũng		Tiến sĩ	Toán học		Toán học
290	Trịnh Anh Ngọc		Tiến sĩ	Toán học		Toán học
291	Trịnh Thanh Đèo		Tiến sĩ	Toán học		Toán học
292	Võ Sĩ Trọng Long		Tiến sĩ	Lý thuyết Tối ưu		Toán học
293	Vũ Đỗ Huy Cường		Tiến sĩ	Toán học		Toán học
294	Bùi Lê Trọng Thanh		Tiến sĩ	Toán học		Khoa học dữ liệu
295	Đặng Đức Trọng	Giáo sư	Tiến sĩ	Toán giải tích		Khoa học dữ liệu
296	Hoàng Văn Hà		Tiến sĩ	Toán Ứng Dụng		Khoa học dữ liệu
297	Hứa Thị Hoàng Yến		Thạc sĩ	Vật Lý - Điện Tử		Khoa học dữ liệu
298	Lê Ánh Hạ		Tiến sĩ	Toán Ứng Dụng		Khoa học dữ liệu
299	Lê Văn Ngọc		Tiến sĩ	Vật lý		Khoa học dữ liệu
300	Nguyễn Ngọc Trường		Thạc sĩ	Vật lý địa cầu		Khoa học dữ liệu
301	Nguyễn Thanh Bình	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Toán học		Khoa học dữ liệu

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
302	Phạm Thanh Tuấn Anh		Thạc sĩ	Vật lý ứng dụng		Khoa học dữ liệu
303	Võ Đức Cẩm Hải		Thạc sĩ	Hình học và Tô pô		Khoa học dữ liệu
304	Cao Xuân Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Khoa học máy tính
305	Đinh Bá Tiến		Tiến sĩ	Công Nghệ phần mềm		Khoa học máy tính
306	Huỳnh Tấn Vũ		Tiến sĩ	Hóa Học		Khoa học máy tính
307	Mai Anh Tuấn		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Khoa học máy tính
308	Nguyễn Cảnh Minh Thắng		Đại học	Hóa Học		Khoa học máy tính
309	Nguyễn Hải Minh		Tiến sĩ	Khoa học tri thức		Khoa học máy tính
310	Nguyễn Huỳnh Tuấn Anh		Tiến sĩ	Vật lý		Khoa học máy tính
311	Nguyễn Ngọc Thảo		Tiến sĩ	Khoa học Thông tin		Khoa học máy tính
312	Nguyễn Quang Thúc		Đại học	Khoa học máy tính		Khoa học máy tính
313	Nguyễn Thanh Phương		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Khoa học máy tính
314	Nguyễn Thị Hiên		Thạc sĩ	Toán Ứng Dụng		Khoa học máy tính

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
315	Nguyễn Tiến Huy		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Khoa học máy tính
316	Nguyễn Tiến Thành		Đại học	Hải dương - Khí tượng - Thủy văn		Khoa học máy tính
317	Phạm Thanh Tùng		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Khoa học máy tính
318	Phạm Thị Như Nguyệt		Tiến sĩ	Kỹ thuật Hóa học		Khoa học máy tính
319	Trần Duy Thảo		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Khoa học máy tính
320	Vũ Thị Hạnh Thu	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Vật lý		Khoa học máy tính
321	Huỳnh Quang Vũ		Tiến sĩ	Toán học		Trí tuệ nhân tạo
322	Lê Hoài Bắc	Giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ thông tin		Trí tuệ nhân tạo
323	Lê Trung Nghĩa		Tiến sĩ	Tin học		Trí tuệ nhân tạo
324	Nguyễn Thị Kiêm Ái		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin		Trí tuệ nhân tạo
325	Nguyễn Văn Quang Huy		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Trí tuệ nhân tạo
326	Bùi Anh Tuấn		Tiến sĩ	Toán học		Công nghệ thông tin
327	Bùi Huy Thông		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
328	Bùi Ngọc Dũng		Thạc sĩ	Hóa hữu cơ		Công nghệ thông tin
329	Bùi Tấn Lộc		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
330	Bùi Tiến Lên		Tiến sĩ	Tin học		Công nghệ thông tin
331	Cao Nghi Thục		Thạc sĩ	Lý thuyết Tối ưu		Công nghệ thông tin
332	Cao Thị Mỹ Dung		Thạc sĩ	Vật Lý - Điện Tử		Công nghệ thông tin
333	Châu Thành Đức		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
334	Chung Thùy Linh		Thạc sĩ	Khoa học Thông tin		Công nghệ thông tin
335	Đặng Hoàng Phú		Tiến sĩ	Hóa hữu cơ		Công nghệ thông tin
336	Đặng Minh Thành		Thạc sĩ	Công Nghệ Sinh Học		Công nghệ thông tin
337	Đặng Trần Minh Hậu		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
338	Đặng Vinh Quang		Tiến sĩ	Khoa học và Công nghệ Vật liệu		Công nghệ thông tin
339	Đinh Điền	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Toán học		Công nghệ thông tin
340	Đỗ Đức Cường		Tiến sĩ	Vật lý		Công nghệ thông tin
341	Đỗ Hoàng Cường		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
342	Đỗ Nguyên Kha		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
343	Đỗ Thị Hồng		Thạc sĩ	Hoá sinh		Công nghệ thông tin
344	Đỗ Thị Thanh Hà		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
345	Đỗ Thị Tú Trinh		Thạc sĩ	Hóa phân tích		Công nghệ thông tin

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
346	Đỗ Trọng Lễ		Đại học	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
347	Đỗ Văn Nhật Trường		Thạc sĩ	Hóa phân tích		Công nghệ thông tin
348	Đoàn Ngọc Hoan		Tiến sĩ	Hóa học Vật liệu		Công nghệ thông tin
349	Hà Văn Thảo		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin		Công nghệ thông tin
350	Hồ Thị Hoàng Vy		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin		Công nghệ thông tin
351	Hồ Thị Phước		Thạc sĩ	Hóa phân tích		Công nghệ thông tin
352	Hồ Tuấn Thanh		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
353	Hoàng Châu Ngọc		Thạc sĩ	Hóa vô cơ		Công nghệ thông tin
354	Huỳnh Lê Thanh Nguyên	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hóa Học		Công nghệ thông tin
355	Huỳnh Nguyễn Thanh Luận		Thạc sĩ	Hóa lý thuyết và Hóa lý		Công nghệ thông tin
356	Huỳnh Thụy Bảo Trân		Thạc sĩ	Tin học		Công nghệ thông tin
357	Huỳnh Trúc Phương	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Vật lý		Công nghệ thông tin
358	Huỳnh Viết Thám		Đại học	Kỹ thuật Phần mềm		Công nghệ thông tin
359	Lâm Quang Vũ		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
360	Lê Đình Ngọc		Đại học	Kỹ thuật Phần mềm		Công nghệ thông tin
361	Lê Giang Thanh		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
362	Lê Hà Minh		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin		Công nghệ thông tin
363	Lê Hoàng Thái	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Toán học		Công nghệ thông tin
364	Lê Ngọc Sơn		Thạc sĩ	Mạng máy tính và viễn thông		Công nghệ thông tin
365	Lê Ngọc Thành		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
366	Lê Nguyễn Hoài Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
367	Lê Phúc Lữ		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
368	Lê Quốc Hòa		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
369	Lê Thành Long		Thạc sĩ	Hóa phân tích		Công nghệ thông tin
370	Lê Thị Nhân		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
371	Lê Thị Xuân Mai		Tiến sĩ	Toán - Tin Học		Công nghệ thông tin
372	Lê Thụy Thanh Giang		Tiến sĩ	Vật Lý Chất Rắn		Công nghệ thông tin
373	Lê Tiến Khoa	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hóa Học		Công nghệ thông tin
374	Lê Văn Anh Cường		Tiến sĩ	Vật lý		Công nghệ thông tin

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
375	Lê Văn Chánh		Thạc sĩ	Toán giải tích		Công nghệ thông tin
376	Lê Văn Hợp		Tiến sĩ	Toán - Tin Học		Công nghệ thông tin
377	Lê Văn Luyện		Tiến sĩ	Toán học		Công nghệ thông tin
378	Lê Viết Long		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
379	Lương Hán Cơ		Thạc sĩ	Tin học		Công nghệ thông tin
380	Lương Thị Mỹ Ngân		Tiến sĩ	Sinh Học		Công nghệ thông tin
381	Lương Vĩ Minh		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
382	Lý Quốc Ngọc	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Toán học		Công nghệ thông tin
383	Ngô Đình Hy		Đại học	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
384	Ngô Huy Biên		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
385	Ngô Minh Nhựt		Tiến sĩ	Khoa học Thông tin		Công nghệ thông tin
386	Ngô Ngọc Đăng Khoa		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
387	Nguyễn Anh Thi		Tiến sĩ	Toán học		Công nghệ thông tin
388	Nguyễn Đình Thúc	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Tin học		Công nghệ thông tin
389	Nguyễn Đức Hào		Thạc sĩ	Vật lý Vô tuyến và Điện tử		Công nghệ thông tin

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
390	Nguyễn Duy Khánh		Thạc sĩ	Vật lý Vô tuyến và Điện tử		Công nghệ thông tin
391	Nguyễn Hiền Lương		Thạc sĩ	Toán học		Công nghệ thông tin
392	Nguyễn Hiếu Nghĩa		Tiến sĩ	Hóa học Vật liệu		Công nghệ thông tin
393	Nguyễn Hồng Bửu Long		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
394	Nguyễn Hữu Toàn		Thạc sĩ	Toán - Tin Học		Công nghệ thông tin
395	Nguyễn Hữu Trí Nhật		Thạc sĩ	Đại số		Công nghệ thông tin
396	Nguyễn Huy Khánh		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
397	Nguyễn Khánh Tùng		Tiến sĩ	Đại số		Công nghệ thông tin
398	Nguyễn Kim Ngọc		Tiến sĩ	Đại số		Công nghệ thông tin
399	Nguyễn Lê Hoàng Dũng		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
400	Nguyễn Minh Huy		Thạc sĩ	Công Nghệ phần mềm		Công nghệ thông tin
401	Nguyễn Ngọc Đức		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
402	Nguyễn Ngọc Long		Thạc sĩ	Toán - Tin Học		Công nghệ thông tin
403	Nguyễn Phi Linh		Thạc sĩ	Hóa hữu cơ		Công nghệ thông tin
404	Nguyễn Tấn Tài		Tiến sĩ	Hóa Học		Công nghệ thông tin

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
405	Nguyễn Thanh Quân		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
406	Nguyễn Thị Diễm Hương		Tiến sĩ	Hóa lý thuyết và Hóa lý		Công nghệ thông tin
407	Nguyễn Thị Hồng Nhung		Thạc sĩ	Toán học		Công nghệ thông tin
408	Nguyễn Thị Kim Dung		Tiến sĩ	Sinh Học		Công nghệ thông tin
409	Nguyễn Thị Minh Tuyền		Tiến sĩ	Tin học		Công nghệ thông tin
410	Nguyễn Thị Mỹ Lan		Tiến sĩ	Sinh Học		Công nghệ thông tin
411	Nguyễn Thị Thảo Trân		Tiến sĩ	Hóa hữu cơ		Công nghệ thông tin
412	Nguyễn Thị Ý Nhi		Tiến sĩ	Hóa Học		Công nghệ thông tin
413	Nguyễn Trần Minh Thư		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
414	Nguyễn Trọng Việt		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
415	Nguyễn Trường Sơn		Tiến sĩ	Khoa học Thông tin		Công nghệ thông tin
416	Nguyễn Văn Khiết		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
417	Nguyễn Văn Thìn		Tiến sĩ	Toán học		Công nghệ thông tin

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
418	Nguyễn Văn Thìn		Thạc sĩ	Toán học		Công nghệ thông tin
419	Nguyễn Văn Thùy		Thạc sĩ	Giải tích		Công nghệ thông tin
420	Nguyễn Văn Vũ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
421	Nguyễn Vũ Huy		Thạc sĩ	Toán giải tích		Công nghệ thông tin
422	Nguyễn Xuân Hải		Thạc sĩ	Hóa phân tích		Công nghệ thông tin
423	Nguyễn Xuân Nhật		Đại học	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
424	Ông Thanh Hải		Tiến sĩ	Toán học		Công nghệ thông tin
425	Phạm Hoàng Hải		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
426	Phạm Minh Hoàng		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
427	Phạm Minh Tú		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin		Công nghệ thông tin
428	Phạm Minh Tuấn		Thạc sĩ	Công Nghệ phần mềm		Công nghệ thông tin
429	Phạm Nguyễn Cương		Tiến sĩ	Tin học		Công nghệ thông tin
430	Phạm Nguyễn Sơn Tùng		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
431	Phạm Thế Nhân		Thạc sĩ	Đại số		Công nghệ thông tin
432	Phạm Thị Bạch Huệ		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
433	Phạm Thị Lệ Chi		Thạc sĩ	Hóa lý thuyết và Hóa lý		Công nghệ thông tin
434	Phạm Trần Nguyên Nguyên	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hóa Học		Công nghệ thông tin
435	Phạm Trọng Nghĩa		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
436	Phạm Tuấn Sơn		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
437	Phan Nguyễn Ái Nhi		Thạc sĩ	Toán học		Công nghệ thông tin
438	Phan Thị Hiếu Nghĩa		Thạc sĩ	Công Nghệ Sinh Học		Công nghệ thông tin
439	Phan Thị Phương		Thạc sĩ	Tài chính Tính toán Định lượng		Công nghệ thông tin
440	Phan Thị Phương Uyên		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
441	Phan Trung Vĩnh		Tiến sĩ	Quang học		Công nghệ thông tin
442	Phùng Quán		Thạc sĩ	Hóa lý		Công nghệ thông tin
443	Tạ Thị Nguyệt Nga		Tiến sĩ	Toán học		Công nghệ thông tin
444	Thái Hùng Văn		Thạc sĩ	Tin học		Công nghệ thông tin
445	Tiết Gia Hồng		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin		Công nghệ thông tin
446	Trần Anh Tuấn		Tiến sĩ	Toán học		Công nghệ thông tin

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
447	Trần Công Danh		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
448	Trần Duy Quang		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
449	Trần Hoàng Khanh		Đại học	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
450	Trần Mai Khiêm		Đại học	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
451	Trần Minh Triết	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
452	Trần Ngọc Đạt Thành		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
453	Trần Ngọc Hội		Tiến sĩ	Toán - Tin Học		Công nghệ thông tin
454	Trần Quốc Tuấn		Tiến sĩ	Hoá sinh		Công nghệ thông tin
455	Trần Thái Sơn		Tiến sĩ	Kỹ thuật Phần mềm		Công nghệ thông tin
456	Trần Thị Bích Hạnh		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
457	Trần Thị Thanh Hiền		Tiến sĩ	Sinh lý thực vật		Công nghệ thông tin
458	Trần Thị Yến Nhi		Thạc sĩ	Hóa phân tích		Công nghệ thông tin
459	Trần Trung Dũng		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
460	Trần Văn Quý		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
461	Trịnh Cẩm Tú		Tiến sĩ	Sinh Học		Công nghệ thông tin
462	Trịnh Hoa Lăng		Tiến sĩ	Vật lý		Công nghệ thông tin

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
463	Trịnh Thị Diệu Bình		Tiến sĩ	Dược học		Công nghệ thông tin
464	Trương Lâm Sơn Hải		Tiến sĩ	Hóa Học		Công nghệ thông tin
465	Trương Phước Lộc		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
466	Trương Toàn Thịnh		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
467	Tuấn Nguyên Hoài Đức		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
468	Văn Chí Nam		Thạc sĩ	Tin học		Công nghệ thông tin
469	Võ Hoài Việt		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
470	Võ Quốc Khương		Tiến sĩ	Hóa lý thuyết và Hóa lý		Công nghệ thông tin
471	Võ Thị Ngọc Thủy		Tiến sĩ	Quang học		Công nghệ thông tin
472	Võ Thị Phi Giao		Tiến sĩ	Sinh Học		Công nghệ thông tin
473	Võ Trí Nam		Thạc sĩ	Công Nghệ Sinh Học		Công nghệ thông tin
474	Vũ Quốc Hoàng		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
475	Huỳnh Thị Kiều Xuân	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hóa vô cơ		Công nghệ kỹ thuật hoá học
476	Lê Hữu Thọ		Thạc sĩ	Hóa hữu cơ		Công nghệ kỹ thuật hoá học

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
477	Nguyễn Bình Phương Nhân		Tiến sĩ	Hóa vô cơ		Công nghệ kỹ thuật hoá học
478	Nguyễn Công Tránh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hóa-Polymer		Công nghệ kỹ thuật hoá học
479	Nguyễn Ngọc Ân		Tiến sĩ	Hóa Học		Công nghệ kỹ thuật hoá học
480	Nguyễn Ngọc Tiến		Đại học	Công nghệ Kỹ thuật Hóa học		Công nghệ kỹ thuật hoá học
481	Nguyễn Phúc Thịnh		Thạc sĩ	Hóa phân tích		Công nghệ kỹ thuật hoá học
482	Nguyễn Thị Thanh Mai	Giáo sư	Tiến sĩ	Hóa Học		Công nghệ kỹ thuật hoá học
483	Nguyễn Trí Hiếu		Tiến sĩ	Hóa Học		Công nghệ kỹ thuật hoá học
484	Tôn Thất Quang	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hóa hữu cơ		Công nghệ kỹ thuật hoá học
485	Trần Hoàng Phương	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hóa Học		Công nghệ kỹ thuật hoá học
486	Trần Hón Quốc		Thạc sĩ	Hóa vô cơ		Công nghệ kỹ thuật hoá học

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
487	Trần Lê Quan	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hóa Học		Công nghệ kỹ thuật hoá học
488	Trần Văn Mẫn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hóa Học		Công nghệ kỹ thuật hoá học
489	Châu Thành Tài		Thạc sĩ	Vật lý		Công nghệ vật liệu
490	Hà Thúc Chí Nhân	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hóa Học		Công nghệ vật liệu
491	Hà Vân Linh		Thạc sĩ	Hoá sinh		Công nghệ vật liệu
492	Lê Trần		Tiến sĩ	Vật lý		Công nghệ vật liệu
493	Lê Văn Hiếu	Giáo sư	Tiến sĩ	Vật lý		Công nghệ vật liệu
494	Trần Duy Tập	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật và Quản lý Hạt nhân		Công nghệ vật liệu
495	Trần Thị Thanh Vân	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Quang học		Công nghệ vật liệu
496	Đặng Diệp Yến Nga		Thạc sĩ	Quản Lý Môi Trường		Công nghệ kỹ thuật môi trường
497	Dương Thị Bích Huệ		Thạc sĩ	Tài nguyên môi trường		Công nghệ kỹ thuật môi trường
498	Hồ Trương Nam Hải		Thạc sĩ	Công Nghệ Môi Trường		Công nghệ kỹ thuật môi trường

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
499	Hoàng Thị Phương Chi		Thạc sĩ	Khoa Học Môi Trường		Công nghệ kỹ thuật môi trường
500	Nguyễn Ái Lê		Tiến sĩ	Môi Trường		Công nghệ kỹ thuật môi trường
501	Nguyễn Đoàn Thiện Chí		Thạc sĩ	Công Nghệ Môi Trường		Công nghệ kỹ thuật môi trường
502	Nguyễn Thảo Nguyên		Thạc sĩ	Khoa Học Môi Trường		Công nghệ kỹ thuật môi trường
503	Nguyễn Thị Huỳnh Trâm		Tiến sĩ	Toán- Tin ứng dụng		Công nghệ kỹ thuật môi trường
504	Nguyễn Thị Quế Nam		Thạc sĩ	Khoa Học Môi Trường		Công nghệ kỹ thuật môi trường
505	Phạm Việt Hải		Thạc sĩ	Quản lý Tài nguyên và Môi trường		Công nghệ kỹ thuật môi trường
506	Tô Thị Hiền	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hóa Môi Trường		Công nghệ kỹ thuật môi trường
507	Trần Ánh Ngân		Thạc sĩ	Công Nghệ Môi Trường		Công nghệ kỹ thuật môi trường
508	Trần Hoàng Minh		Đại học	Công nghệ Kỹ thuật Môi trường		Công nghệ kỹ thuật môi trường

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
509	Trần Quang Trà		Thạc sĩ	Khoa Học Môi Trường		Công nghệ kỹ thuật môi trường
510	Trần Thị Thanh Dung		Thạc sĩ	Khoa Học Môi Trường		Công nghệ kỹ thuật môi trường
511	Trương Thị Cẩm Trang		Tiến sĩ	Năng lượng và Môi trường		Công nghệ kỹ thuật môi trường
512	Vũ Văn Nghị	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Thủy văn và công trình nước		Công nghệ kỹ thuật môi trường
513	Bùi An Đông		Thạc sĩ	Vật Lý - Điện Tử		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
514	Bùi Trọng Tú		Tiến sĩ	Điện tử - Viễn thông		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
515	Cao Trần Bảo Thương		Thạc sĩ	Vật lý Vô tuyến và Điện tử		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
516	Đặng Hoài Trung		Tiến sĩ	Vật lý địa cầu		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
517	Đặng Lê Khoa		Tiến sĩ	Vật lý Vô tuyến và Điện tử		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
518	Đặng Tấn Phát		Đại học	Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông - Máy tính		Kỹ thuật điện tử - viễn thông

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
519	Đào Anh Tuấn		Thạc sĩ	Vật lý		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
520	Đào Thị Băng Tâm		Thạc sĩ	Vật lý Vô tuyến và Điện tử		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
521	Đinh Sỹ Hiền		GS	Vật lý		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
522	Đỗ Quốc Minh Đăng		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử - Vi điện tử		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
523	Hồ Văn Bình		Thạc sĩ	Vật Lý - Điện Tử		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
524	Hoàng Anh Tuấn		Thạc sĩ	Điện tử - Viễn thông		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
525	Hoàng Văn Dũng		Thạc sĩ	Vật lý Vô tuyến và Điện tử		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
526	Huỳnh Đình Chương		Thạc sĩ	Vật lý Nguyên tử, Hạt nhân và Năng lượng cao		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
527	Huỳnh Hữu Lợi		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Kỹ thuật điện tử - viễn thông

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
528	Huỳnh Hữu Thuận		Tiến sĩ	Vật lý		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
529	Huỳnh Quốc Thịnh		Thạc sĩ	Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông - Máy tính		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
530	Lê Đức Hùng		Tiến sĩ	Điện tử - Viễn thông		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
531	Lê Đức Trị		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
532	Lê Thành Tụ		Thạc sĩ	Vật lý		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
533	Lê Thanh Tùng		Tiến sĩ	Khoa học Thông tin		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
534	Lê Trung Khanh		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử - Vi điện tử		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
535	Lê Vũ Tuấn Hùng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Vật lý		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
536	Ngô Đắc Thuận		Thạc sĩ	Vật lý Vô tuyến và Điện tử		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
537	Ngô Minh Nghĩa		Đại học	Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông - Máy tính		Kỹ thuật điện tử - viễn thông

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
538	Ngô Thanh Hải		Thạc sĩ	Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông - Máy tính		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
539	Nguyễn Anh Thư		Thạc sĩ	Vật lý Lý thuyết và Vật lý tính toán		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
540	Nguyễn Duy Mạnh Thi		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
541	Nguyễn Hải Đăng		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
542	Nguyễn Hữu Kế		Tiến sĩ	Vật lý Vô tuyến và Điện tử		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
543	Nguyễn Hữu Trương		Thạc sĩ	Vật lý Vô tuyến và Điện tử		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
544	Nguyễn Minh Trí		Tiến sĩ	Khoa học máy tính và Kỹ thuật hệ thống		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
545	Nguyễn Như Hoàng		Đại học	Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông - Máy tính		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
546	Nguyễn Quang Anh		Thạc sĩ	Vật lý Vô tuyến và Điện tử		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
547	Nguyễn Quốc Khoa		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử		Kỹ thuật điện tử - viễn thông

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
548	Nguyễn Thái Công Nghĩa		Đại học	Mạng máy tính và viễn thông		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
549	Nguyễn Thị Hồng Hà		Thạc sĩ	Vật lý		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
550	Nguyễn Thị Phương Thanh		Thạc sĩ	Vật lý Vô tuyến và Điện tử		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
551	Nguyễn Thị Thiên Trang		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử - Vi điện tử		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
552	Nguyễn Thị Trúc Linh		Thạc sĩ	Vật lý Nguyên tử, Hạt nhân và Năng lượng cao		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
553	Nguyễn Thị Xuân Uyên		Đại học	Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông - Máy tính		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
554	Nguyễn Văn Thắng		Thạc sĩ	Vật lý Nguyên tử, Hạt nhân và Năng lượng cao		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
555	Nguyễn Việt Hà		Tiến sĩ	Khoa học máy tính và Kỹ thuật hệ thống		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
556	Phan Nguyệt Thuần		Thạc sĩ	Vật lý		Kỹ thuật điện tử - viễn thông

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
557	Phan Thị Kiều Loan		Tiến sĩ	Quang học		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
558	Thái Hồng Hải		Đại học	Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông - Máy tính		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
559	Tôn Nữ Quỳnh Trang		Thạc sĩ	Vật lý ứng dụng		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
560	Trần Thị Diễm		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
561	Trần Thị Thảo Nguyên		Tiến sĩ	Khoa học máy tính và Kỹ thuật hệ thống		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
562	Trần Tuấn Kiệt		Thạc sĩ	Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông - Máy tính		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
563	Trần Xuân Tân		Thạc sĩ	Vật lý		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
564	Trương Hữu Ngân Thy		Thạc sĩ	Vật lý hạt nhân		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
565	Trương Tấn Quang		Thạc sĩ	Vật Lý - Điện Tử		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
566	Võ Hồng Hải		Tiến sĩ	Vật lý hạt nhân		Kỹ thuật điện tử - viễn thông

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
567	Võ Quốc Phong		Tiến sĩ	Vật lý Lý thuyết và Vật lý tính toán		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
568	Vũ Quang Tuyên		Tiến sĩ	Vật lý		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
569	Châu Văn Tạo	Giáo sư	Tiến sĩ	Vật lý hạt nhân		Kỹ thuật hạt nhân
570	Huỳnh Nguyễn Phong Thu		Tiến sĩ	Vật lý Nguyên tử, Hạt nhân và Năng lượng cao		Kỹ thuật hạt nhân
571	Huỳnh Thị Yến Hồng		Thạc sĩ	Vật lý hạt nhân		Kỹ thuật hạt nhân
572	Lê Hoàng Minh		Thạc sĩ	Vật lý Nguyên tử, Hạt nhân và Năng lượng cao		Kỹ thuật hạt nhân
573	Lê Thị Ngọc Trang		Thạc sĩ	Vật lý Nguyên tử, Hạt nhân và Năng lượng cao		Kỹ thuật hạt nhân
574	Nguyễn Duy Thông		Thạc sĩ	Khoa học ứng dụng		Kỹ thuật hạt nhân
575	Nguyễn Hoàng Anh		Thạc sĩ	Kỹ thuật Năng lượng		Kỹ thuật hạt nhân
576	Nguyễn Phước Hiếu		Thạc sĩ	Khoa Học Môi Trường		Kỹ thuật hạt nhân
577	Nguyễn Thị Mỹ Trinh		Tiến sĩ	Di truyền		Kỹ thuật hạt nhân

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
578	Nguyễn Thiện Trung		Thạc sĩ	Kỹ thuật Năng lượng		Kỹ thuật hạt nhân
579	Phan Lê Hoàng Sang		Tiến sĩ	Vật lý Nguyên tử, Hạt nhân và Năng lượng cao		Kỹ thuật hạt nhân
580	Trần Thiện Thanh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Vật lý		Kỹ thuật hạt nhân
581	Hoàng Thị Kiều Trang		Tiến sĩ	Vật lý		Vật Lý y khoa
582	Huỳnh Thanh Nhẫn		Thạc sĩ	Vật lý		Vật Lý y khoa
583	Lê Công Hào	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Vật lý		Vật Lý y khoa
584	Nguyễn Chí Linh		Tiến sĩ	Vật lý Lý thuyết		Vật Lý y khoa
585	Nguyễn Thị Cẩm Thu		Tiến sĩ	Vật lý Nguyên tử, Hạt nhân và Năng lượng cao		Vật Lý y khoa
586	Nguyễn Thị Huyền Nga		Thạc sĩ	Vật lý Lý thuyết		Vật Lý y khoa
587	Trương Thị Hồng Loan	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Vật lý		Vật Lý y khoa
588	Lê Thị Thúy Vân		Thạc sĩ	Địa Chất		Kỹ thuật địa chất
589	Ngô Minh Thiện		Tiến sĩ	Địa Chất		Kỹ thuật địa chất

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
590	Nguyễn Thị Như Ngọc		Thạc sĩ	Quản Lý Môi Trường		Kỹ thuật địa chất
591	Nguyễn Thùy Dung		Thạc sĩ	Quản Lý Môi Trường		Kỹ thuật địa chất
592	Phạm Minh		Thạc sĩ	Địa Chất		Kỹ thuật địa chất
593	Trương Chí Cường		Thạc sĩ	Địa Chất		Kỹ thuật địa chất
594	Võ Thị Tâm Minh		Thạc sĩ	Quản Lý Môi Trường		Kỹ thuật địa chất
595	Đặng Thị Thanh Lê		Thạc sĩ	Kỹ thuật môi trường		Quản lý tài nguyên và môi trường
596	Đào Nguyên Khôi	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Tin Học Môi Trường		Quản lý tài nguyên và môi trường
597	Lê Ngọc Tuấn		Tiến sĩ	Công nghệ Hóa học và Môi trường		Quản lý tài nguyên và môi trường
598	Nguyễn Hoài Phương Duy		Thạc sĩ	Khoa Học Môi Trường		Quản lý tài nguyên và môi trường
599	Nguyễn Thị Thụy Hằng		Tiến sĩ	Khoa Học Môi Trường		Quản lý tài nguyên và môi trường
	Tổng số giảng viên cơ hữu toàn trường	599				

3.2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học: 363 giảng viên thỉnh giảng

Stt	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
						Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
1	Nguyễn Thị Đỗ An			Thạc sĩ	Toán học		Toán học
2	Đỗ Văn Nhân			Thạc sĩ	Lý thuyết Xác suất và Thống kê Toán học		Toán học
3	Tăng Lâm Tường Vinh			Thạc sĩ	Lý thuyết Xác suất và Thống kê Toán học		Toán học
4	Quan Văn Ôn			Thạc sĩ	Lý thuyết Xác suất và Thống kê Toán học		Toán học
5	Nguyễn Cao Đăng			Thạc sĩ	Đại số		Toán học
6	Mai Duy Tân			Thạc sĩ	Đại số		Toán học
7	Nguyễn Thị Ngọc Thu			Đại học	Sư phạm Toán		Công nghệ thông tin
8	Nguyễn Đỗ Phúc			Tiến sĩ	Sinh Học		Sinh học
9	Bùi Trọng Vinh			Tiến sĩ	Môi Trường		Khoa học môi trường

Stt	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
						Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
10	Nguyễn Mạnh Trường Giang			Thạc sĩ	Toán Ứng Dụng		Toán học
11	Khuru Minh Cảnh			Thạc sĩ	Kỹ thuật Phần mềm		Công nghệ thông tin
12	Mai Ngọc Xuân Đạt			Thạc sĩ	Quang học		Khoa học vật liệu
13	Nguyễn Thị Thương			Thạc sĩ	Hóa lý thuyết và Hóa lý		Hoá học
14	Trần Văn Bằng			Thạc sĩ	Tài nguyên môi trường		Công nghệ kỹ thuật môi trường
15	Nguyễn Thị Phương Thảo			Thạc sĩ	Sinh lý Động vật		Sinh học
16	Lê Văn Minh			Tiến sĩ	Dược học		Hoá học
17	Nguyễn Thị Thùy Trinh			Đại học	Sinh Học		Sinh học
18	Trần Thị Hương			Thạc sĩ	Vi Sinh vật học		Sinh học
19	Nguyễn Phước Khải Hoàn			Đại học	Công Nghệ Sinh Học		Công nghệ sinh học
20	Vương Lợi			Thạc sĩ	Vi Sinh vật học		Sinh học
21	Nguyễn Hoàng Dũng			Tiến sĩ	Công Nghệ Sinh Học		Công nghệ sinh học
22	Nguyễn Ngọc bảo Huy			Thạc sĩ	Công Nghệ Sinh Học		Công nghệ sinh học
23	Phạm Thị Mỹ Ninh			Đại học	Công Nghệ Sinh Học		Công nghệ sinh học

Stt	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
						Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
24	Lê Duy			Thạc sĩ	Sinh thái học		Sinh học
25	Ngô ĐứC Duy			Đại học	Khoa học		Công nghệ sinh học
26	Nguyễn Hoàng Quân			Thạc sĩ	Vi sinh		Sinh học
27	Trịnh Minh Phương			Thạc sĩ	Hóa Sinh		Sinh học
28	Lê Huỳnh Bảo Quyên			Thạc sĩ	Kỹ thuật môi trường		Khoa học môi trường
29	Lý Văn Xuân		Giáo sư	GS	Y khoa		Công nghệ sinh học
30	Huỳnh Thế Đăng			Tiến sĩ	Toán học		Toán học
31	Lê Võ Thanh Lâm			Tiến sĩ	Triết học		Sinh học
32	Phạm Duy Khương			Đại học	Sinh Học		Sinh học
33	Ngô Trọng Hiếu			Đại học	Công nghệ Sinh học Y dược		Công nghệ sinh học
34	Nguyễn Hữu Anh		Giáo sư	GS	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
35	Nguyễn Thị Thanh Thảo			Đại học	Công Nghệ Sinh Học		Công nghệ sinh học

Stt	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
						Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
36	Nguyễn Nhã Khanh			Thạc sĩ	Khoa học Y khoa		Sinh học
37	Nguyễn Thị Thu			Tiến sĩ	Sinh Học		Sinh học
38	Võ Hồng Phúc			Đại học	Sinh Học		Sinh học
39	Đỗ Minh Nghĩa			Đại học	Sinh Học		Sinh học
40	Ngô Quang Huy			Tiến sĩ	Triết học		Sinh học
41	Đình Quốc Long			Thạc sĩ	Kỹ thuật Phần mềm		Công nghệ thông tin
42	Nguyễn Văn Minh Hoàng			Tiến sĩ	Sinh Học		Sinh học
43	Nguyễn Xuân Dũng			Tiến sĩ	Nông học		Sinh học
44	Lê Gia Hoàng Linh			Thạc sĩ	Sinh học thực nghiệm		Công nghệ sinh học
45	Nguyễn Thị Phương Linh			Thạc sĩ	Sinh lý Động vật		Sinh học
46	Thái Anh tÚ			Thạc sĩ	Giải tích		Toán học
47	Dư Kiện Dân			Đại học	Sinh Học		Sinh học
48	Hà Thị Ngọc			Đại học	Công Nghệ Sinh Học		Công nghệ sinh học
49	Mạch Thị Khánh Trinh			Tiến sĩ	Triết học		Sinh học
50	Phạm Lê Bửu Trúc			Tiến sĩ	Sinh Lý - Hóa Học		Sinh học
51	Lê Thành Long			Tiến sĩ	Sinh Học		Sinh học

Stt	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
						Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
52	Lê Thanh Phong			Đại học	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
53	Phạm Thị Lệ Hằng		Phó giáo sư	PGS	Giáo dục thể chất		Giáo dục thể chất
54	Bùi Văn Hoài			Thạc sĩ	Kỹ thuật Quy trình Sinh học		Công nghệ sinh học
55	Trần Thị Tuyết Nhung			Thạc sĩ	Công Nghệ Sinh Học		Công nghệ sinh học
56	Huỳnh Nguyên Chính			Tiến sĩ	Hệ thống thông tin		Công nghệ thông tin
57	Nguyễn Đăng Thanh			Thạc sĩ	Lý thuyết Xác suất và Thống kê Toán học		Toán học
58	Bế Phương Thảo			Thạc sĩ	Toán giải tích		Toán học
59	Phạm Quang Nghĩa			Đại học	Toán học		Toán học
60	Tô Thị Hoàng Lan			Thạc sĩ	Toán giải tích		Toán học
61	Lương Văn Khải			Đại học	Toán học		Toán học
62	Lê Thị Hồng Vân			Tiến sĩ	Dược học		Hoá học
63	Lê Long Quốc			Đại học	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
64	Trần Nhật Phương			Tiến sĩ	Sinh Học		Sinh học

Stt	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
						Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
65	Phạm Thị Kim Trâm			Tiến sĩ	Sinh hóa		Sinh học
66	Lê Nguyễn Tú Linh			Thạc sĩ	Công Nghệ Sinh Học		Công nghệ sinh học
67	Đặng Hoàng Quyên			Thạc sĩ	Hóa Sinh		Sinh học
68	Nguyễn Hoàng Duy			Tiến sĩ	Hóa Học		Hoá học
69	Nguyễn Huy Hoàng			Tiến sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
70	Huỳnh Đại Phú		Phó giáo sư	PGS	Vật liệu polymer		Khoa học vật liệu
71	Lê Hồn Nhiên			Thạc sĩ	Hóa Học		Hoá học
72	Trương Thúy Kiều			Tiến sĩ	Khoa học và Công nghệ Vật liệu		Khoa học vật liệu
73	Võ Thành Chí			Đại học	Toán học		Toán học
74	Phạm Tấn Kiên			Thạc sĩ	Sinh thái học		Sinh học
75	Võ Thị Anh Đào			Đại học	Sinh Học		Sinh học
76	Hà Thị Thanh Hương			Tiến sĩ	Công Nghệ Sinh Học		Công nghệ sinh học
77	Phạm Thi Vương			Thạc sĩ	Tin học		Công nghệ thông tin
78	Trần Hòa Phú			Thạc sĩ	Toán học		Toán học
79	Nguyễn Thị Thanh Thủy			Đại học	Toán học		Toán học

Stt	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
						Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
80	Hồ Nguyễn Huyền Thư			Đại học	Toán học		Toán học
81	Kha Tuấn Minh			Tiến sĩ	Toán học		Toán học
82	Đỗ Xuân Vinh			Thạc sĩ	Lý luận và Phương pháp dạy học Bộ môn tiếng Anh		Ngoại ngữ
83	Trần Hà Sơn			Thạc sĩ	Đại số		Toán học
84	Nguyễn Thị Bích Phương			Thạc sĩ	Lý luận và Phương pháp dạy học Bộ môn tiếng Anh		Ngoại ngữ
85	Nguyễn Bạch Ngọc My			Đại học	Toán học		Toán học
86	Trần Duy Hiền			Thạc sĩ	Dược học		Hoá học
87	Nguyễn Đức Thắng			Đại học	Toán học		Toán học
88	Kiều Hữu Dũng			Thạc sĩ	Toán giải tích		Toán học
89	Trần Huỳnh Châu			Đại học	Toán học		Toán học
90	Kiều Vũ Minh Đức			Đại học	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
91	Nguyễn Bảo Long			Đại học	Khoa học máy tính		Khoa học máy tính
92	Phan Nguyễn Quỳnh Anh			Tiến sĩ	Kỹ thuật Hóa học		Hoá học

Stt	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
						Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
93	Nguyễn Trọng Hiến			Thạc sĩ	Toán giải tích		Toán học
94	Hoàng Thị Thái Thanh			Thạc sĩ	Sinh Học		Sinh học
95	Nguyễn Văn Minh			Đại học	Toán học		Toán học
96	Lê Thị Minh Đức			Thạc sĩ	Toán giải tích		Toán học
97	Lê Đức Anh			Đại học	Toán học		Toán học
98	Nguyễn Thị Ngọc Diệu			Đại học	Hóa Học		Hoá học
99	Đường Thị Hồng Diệp			Tiến sĩ	Sinh học thực nghiệm		Công nghệ sinh học
100	Giang Thị Trúc Mai			Thạc sĩ	Triết học		Sinh học
101	Võ Minh Quân			Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
102	Trương Tấn Khoa			Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Khoa học máy tính
103	Trần Như Sính			Thạc sĩ	Toán học		Toán học
104	Trần Ngọc Bách			Đại học	Toán học		Toán học
105	Bùi Huỳnh Thủy Thương			Thạc sĩ	Lý luận và Phương pháp dạy học Bộ môn tiếng Anh		Ngoại ngữ
106	Lê Văn Lữ		Phó giáo sư	PGS	Kỹ thuật môi trường		Khoa học môi trường

Stt	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
						Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
107	Nguyễn Khánh Toàn			Đại học	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
108	Lê Minh Nhật			Đại học	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
109	Võ Thành Đạt			Đại học	Toán học		Toán học
110	Nguyễn Ngọc Băng Tâm			Đại học	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
111	Nguyễn Duy Khánh			Đại học	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
112	Nguyễn Thái Vũ			Đại học	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
113	Đinh Đức Anh Vũ		Phó giáo sư	PGS	Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông - Máy tính		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
114	Nguyễn Duy Minh Khôi			Đại học	Toán học		Toán học
115	Thiêm Quốc Tuấn			Thạc sĩ	Địa Chất		Địa chất học
116	Trần Trịnh Mạnh Dũng			Thạc sĩ	Toán giải tích		Toán học
117	Lê Nhựt Nam			Đại học	Khoa học máy tính		Khoa học máy tính
118	Nguyễn Thị Thu Hằng			Đại học	Khoa học máy tính		Khoa học máy tính
119	Trần Đại Chí			Đại học	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
120	Vũ Thị Mai			Thạc sĩ	Đại số		Toán học

Stt	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
						Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
121	Trịnh Bảo Sơn			Tiến sĩ	Khoa Học Môi Trường		Khoa học môi trường
122	Nguyễn Văn Thuận			Tiến sĩ	Sinh Học		Sinh học
123	Lê Thị Thúy Hằng			Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Khoa học máy tính
124	Nguyễn Phan Nhật Hoàng			Đại học	Khoa học máy tính		Khoa học máy tính
125	Nguyễn E Rô			Đại học	Khoa học máy tính		Khoa học máy tính
126	Lê Xuân Tú			Thạc sĩ	Khoa Học Môi Trường		Khoa học môi trường
127	Võ Nguyễn Thanh Thảo			Tiến sĩ	Sinh Học		Sinh học
128	Lê Hoàng Minh			Đại học	Khoa học máy tính		Khoa học máy tính
129	Nguyễn Đình Quốc Cường			Tiến sĩ	Triết học		Sinh học
130	Đỗ Thành Quang			Thạc sĩ	Giáo dục thể chất		Giáo dục thể chất
131	Nguyễn Trương Vĩnh Thuyên			Đại học	Khoa học máy tính		Khoa học máy tính
132	Tô Việt Nam			Tiến sĩ	Địa Chất		Địa chất học
133	Bùi Thế Vinh			Tiến sĩ	Địa Chất		Địa chất học

Stt	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
						Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
134	Tạ Việt Phương			Thạc sĩ	Kỹ thuật Phần mềm		Công nghệ thông tin
135	Trình Kim Hân			Đại học	Toán học		Toán học
136	Lương Công Gia Huy			Đại học	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
137	Lê Bá Ngân			Đại học	Toán học		Toán học
138	Phạm Đức Thịnh			Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Khoa học máy tính
139	Lê Trương Anh Khoa			Thạc sĩ	Vật lý Y khoa		Vật Lý y khoa
140	Phạm Thị Kiều Tiên			Thạc sĩ	Tiếng Anh		Ngoại ngữ
141	Nguyễn Nhật Huy			Tiến sĩ	Kỹ thuật môi trường		Khoa học môi trường
142	Nguyễn Thị Thanh Hương			Thạc sĩ	Kỹ thuật môi trường		Khoa học môi trường
143	Nguyễn Thị Quỳnh Tiên			Thạc sĩ	Sinh lý Động vật		Sinh học
144	Mai Thành Chung			Thạc sĩ	Hóa Sinh		Sinh học
145	Lâm Bích Thảo			Thạc sĩ	Kỹ thuật Hóa học		Hoá học
146	Phạm Thanh Duy			Tiến sĩ	Vi sinh		Sinh học
147	Giang Ngọc Hà			Tiến sĩ	Khoa Học Vật Liệu		Khoa học vật liệu

Stt	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
						Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
148	Liêu Diệp Hân			Tiến sĩ	Hóa lý		Hoá học
149	Nguyễn Thị Nguyên Tố			Thạc sĩ	Vì Sinh vật học		Sinh học
150	Nguyễn Cửu Khoa		Phó giáo sư	PGS	Hóa Học		Hoá học
151	Trương Thị Thúy Hạnh			Thạc sĩ	Anh văn		Ngoại ngữ
152	Hứa Thị Diễm Hương			Đại học	Anh văn		Ngoại ngữ
153	Khuru Lan Hương			Thạc sĩ	Anh văn		Ngoại ngữ
154	Đặng Ngọc Huyền			Đại học	Anh văn		Ngoại ngữ
155	Đỗ Ngô Hương Huyền			Đại học	Anh văn		Ngoại ngữ
156	Phạm Duy Dương			Đại học	Anh văn		Ngoại ngữ
157	Bùi Minh Mẫn			Đại học	Anh văn		Ngoại ngữ
158	Trần Xuân Quang			Đại học	Anh văn		Ngoại ngữ
159	Võ Huỳnh Thanh			Đại học	Anh văn		Ngoại ngữ
160	Lê Trần Thúc			Thạc sĩ	Anh văn		Ngoại ngữ
161	Kim Thị Dung			Thạc sĩ	Quản lý giáo dục		Toán học
162	Phạm Ngọc Long			Thạc sĩ	Tiếng Anh		Ngoại ngữ

Stt	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
						Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
163	Ngô Văn Nên			Thạc sĩ	Địa Chất		Địa chất học
164	Dương Hữu Huy			Tiến sĩ	Khoa Học Môi Trường		Khoa học môi trường
165	Trần Hữu Thông			Thạc sĩ	Vật lý Vô tuyến và Điện tử		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
166	Đoàn Lê Hoàng Tân			Tiến sĩ	Hóa Học		Hoá học
167	Cung Hoàng Phi Phụng			Thạc sĩ	Sinh Học		Sinh học
168	Trần Ngọc Quang			Đại học	Khoa Học Vật Liệu		Khoa học vật liệu
169	Nguyễn Triều Trung			Thạc sĩ	Hóa hữu cơ		Hoá học
170	Nguyễn Văn Hòa			Thạc sĩ	Vật lý		Vật lý học
171	Lê Thị Đinh			Thạc sĩ	Địa Chất		Địa chất học
172	Nguyễn Thế Hào			Thạc sĩ	Vật lý		Vật lý học
173	Trương Thị Tố Oanh			Tiến sĩ	Hóa phân tích		Hoá học
174	Nguyễn Thị Thu Hương		Phó giáo sư	PGS	Dược học		Hoá học
175	Huỳnh Thanh Tú			Thạc sĩ	Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông - Máy tính		Kỹ thuật điện tử - viễn thông

Stt	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
						Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
176	Trần Song Thục Nguyên			Thạc sĩ	Tiếng Anh		Ngoại ngữ
177	Hoàng Trung Hiếu			Đại học	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
178	Lê Quang Toại		Phó giáo sư	PGS	Khoa học Trái đất		Khoa học môi trường
179	Chế Đình Lý			Tiến sĩ	Môi Trường		Khoa học môi trường
180	Nguyễn Thị Ngọc Lan		Phó giáo sư	PGS	Địa Chất		Địa chất học
181	Hà Diệu Ly		Phó giáo sư	PGS	Hóa Học		Hoá học
182	Trần Văn Tùng			Tiến sĩ	Hóa Học		Hoá học
183	Nguyễn Thị Bảy		Phó giáo sư	PGS	Môi Trường		Khoa học môi trường
184	La Thị Cang		Phó giáo sư	PGS	Vật lý		Vật lý học
185	Hoàng Minh Nam			Tiến sĩ	Kỹ thuật Quy trình Sinh học		Công nghệ sinh học
186	Hoàng Đông Nam			Tiến sĩ	Hóa vô cơ		Hoá học
187	Trần Văn Lăng		Phó giáo sư	PGS	Tin học		Công nghệ thông tin
188	Lê Đình Việt Hải			Thạc sĩ	Vật lý		Vật lý học

Stt	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
						Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
189	Ngô Thị Hoa		Phó giáo sư	PGS	Vi sinh		Sinh học
190	Hà Thị Thanh Thanh			Thạc sĩ	Tin học		Công nghệ thông tin
191	Nguyễn Ngọc Thiệp			Thạc sĩ	Kỹ thuật môi trường		Khoa học môi trường
192	Nguyễn Thị Thanh Kiều			Tiến sĩ	Vi sinh		Sinh học
193	Đinh Minh Hiệp			Tiến sĩ	Hoá sinh		Khoa học vật liệu
194	Nguyễn Quốc Chính			Tiến sĩ	Hóa Học		Hoá học
195	Hoàng Minh Trí			Tiến sĩ	Vật lý		Vật lý học
196	Nguyễn Thúy Hương		Phó giáo sư	PGS	Vi sinh		Sinh học
197	Nguyễn Tuấn Nam			Tiến sĩ	Mạng máy tính và viễn thông		Công nghệ thông tin
198	Đào Thanh Tùng			Thạc sĩ	Địa Chất		Địa chất học
199	Phạm Văn Bắc			Thạc sĩ	Vật lý		Vật lý học
200	Trần Thị Huệ Nương		Phó giáo sư	PGS	Toán học		Toán học
201	Nguyễn Thị Thanh Huyền			Đại học	Mạng máy tính và viễn thông		Công nghệ thông tin

Stt	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
						Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
202	Lê Đình Quyết			Thạc sĩ	Môi Trường		Khoa học môi trường
203	Lê Thị Xuân Lan			Thạc sĩ	Hải dương học		Hải dương học
204	Nguyễn Kỳ Phùng		Giáo sư	GS	Môi Trường		Khoa học môi trường
205	Đào Thanh Sơn			Tiến sĩ	Sinh Học		Sinh học
206	Hồ Quốc Bằng		Phó giáo sư	PGS	Khoa Học Môi Trường		Khoa học môi trường
207	Hồ Đình Duân			Tiến sĩ	Toán - Tin Học		Toán học
208	Nguyễn Thị Thanh Giang			Thạc sĩ	Sinh lý Động vật		Sinh học
209	Lê Thị Tiểu Phụng			Thạc sĩ	Lý luận và Phương pháp dạy học Bộ môn tiếng Anh		Ngoại ngữ
210	Lâm Vĩnh Sơn			Thạc sĩ	Môi Trường		Khoa học môi trường
211	Trương Thị Huỳnh Như			Đại học	Anh văn		Ngoại ngữ
212	Nguyễn Thụy Dạ Thảo			Thạc sĩ	Sinh Học		Sinh học
213	Đoàn Như Hải		Giáo sư	GS	Sinh Học		Sinh học

Stt	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
						Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
214	Lê Đình Mậu			Tiến sĩ	Vật lý		Vật lý học
215	Trần Ngọc Bảo			Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Khoa học máy tính
216	Nguyễn Hồng Quân			Tiến sĩ	Môi Trường		Khoa học môi trường
217	Hồ Mạnh Dũng			Tiến sĩ	Vật lý hạt nhân		Kỹ thuật hạt nhân
218	Nguyễn Tuấn Anh			Thạc sĩ	Sinh hóa		Sinh học
219	Lê Phúc Nguyên			Tiến sĩ	Hóa Học		Hoá học
220	Đặng Quốc Dũng			Tiến sĩ	Vật lý		Vật lý học
221	Vũ Thế Đăng			Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử		Vật lý học
222	Nguyễn Thị Kim Hân			Đại học	Anh văn		Ngoại ngữ
223	Đặng Tân Tài			Tiến sĩ	Vật liệu polymer		Khoa học vật liệu
224	Nguyễn Hữu Hiếu		Phó giáo sư	PGS	Hóa Học		Hoá học
225	Lê Văn Mến			Thạc sĩ	Vật lý Vô tuyến và Điện tử		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
226	Nguyễn Minh Giám			Thạc sĩ	Vật lý		Vật lý học
227	Nguyễn Trường Ngân			Tiến sĩ	Khoa Học Môi Trường		Khoa học môi trường

Stt	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
						Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
228	Phạm Đức Thọ			Thạc sĩ	Sinh lý Động vật		Sinh học
229	Trần Quang Vinh			Thạc sĩ	Sinh lý thực vật		Sinh học
230	Tân Hoàng			Thạc sĩ	Hóa hữu cơ		Hoá học
231	Võ Thị Bạch Mai		Phó giáo sư	PGS	Sinh Học		Sinh học
232	Bùi Văn Lệ		Phó giáo sư	PGS	Sinh Học		Sinh học
233	Phan Kim Ngọc			Thạc sĩ	Sinh Học		Sinh học
234	Bùi Nguyễn Tú Anh			Thạc sĩ	Sinh học động vật		Sinh học
235	Đoàn Thị Mộng Thắm			Thạc sĩ	Công Nghệ Sinh Học		Công nghệ sinh học
236	Phạm Thị Thu Hồng			Thạc sĩ	Vật liệu và linh kiện Nano		Khoa học vật liệu
237	Đặng Văn Liệt		Phó giáo sư	PGS	Vật lý		Vật lý học
238	Trần Trọng Ngân			Thạc sĩ	Sinh thái học		Sinh học
239	Trần Cương			Đại học	Vật lý Y khoa		Vật Lý y khoa
240	Lê Ngọc Năng			Thạc sĩ	Địa Chất		Địa chất học
241	Lê Minh Sơn			Thạc sĩ	Địa chất công trình		Kỹ thuật địa chất
242	Nguyễn Đại Hải		Phó giáo sư	PGS	Vật liệu Y sinh		Khoa học vật liệu

Stt	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
						Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
243	Đặng Quang Huy			Thạc sĩ	Vật lý hạt nhân		Kỹ thuật hạt nhân
244	Nguyễn Trần Ái Duy			Thạc sĩ	Tiếng Anh		Ngoại ngữ
245	Nguyễn Thị Thùy My			Thạc sĩ	Lý luận và Phương pháp dạy học Bộ môn tiếng Anh		Ngoại ngữ
246	Nguyễn Thị Cẩm Tú			Thạc sĩ	Vật lý hạt nhân		Kỹ thuật hạt nhân
247	Cao Hữu Vinh			Thạc sĩ	Vật lý Y khoa		Vật Lý y khoa
248	Nguyễn Tấn Châu			Thạc sĩ	Vật lý Nguyên tử, Hạt nhân và Năng lượng cao		Kỹ thuật hạt nhân
249	Nguyễn Hữu Quang			Đại học	Vật lý hạt nhân		Kỹ thuật hạt nhân
250	Lê Đức Ninh			Tiến sĩ	Vật lý Lý thuyết		Vật lý học
251	Nguyễn Thị Liên Thương			Tiến sĩ	Công Nghệ Sinh Học		Công nghệ sinh học
252	Chu Nguyên Thanh			Thạc sĩ	Di truyền		Sinh học

Stt	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
						Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
253	Phan Thị Mỹ Duyên			Đại học	Giải tích		Toán học
254	Trần Thị Thanh Loan			Tiến sĩ	Sinh Học		Sinh học
255	Lê Quốc Phong			Thạc sĩ	Hóa Sinh		Sinh học
256	Trần Đức Minh			Đại học	Anh văn		Ngoại ngữ
257	Nguyễn Phan Trà My			Thạc sĩ	Anh văn		Ngoại ngữ
258	Trần Thị Bích Ngọc			Đại học	Anh văn		Ngoại ngữ
259	Nguyễn Ngọc Hạnh Nguyên			Đại học	Anh văn		Ngoại ngữ
260	Hà Việt Anh Nguyên			Đại học	Anh văn		Ngoại ngữ
261	Trần Thị Thanh Trãi			Đại học	Anh văn		Ngoại ngữ
262	Lê Thị Minh Trang			Đại học	Anh văn		Ngoại ngữ
263	Trần Thanh Trúc			Đại học	Anh văn		Ngoại ngữ

Stt	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
						Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
264	Lê Mai Tùng			Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Khoa học máy tính
265	Võ Hoàng Nguyên			Thạc sĩ	Vật lý Nguyên tử, Hạt nhân và Năng lượng cao		Kỹ thuật hạt nhân
266	Lương Tiến Phát			Thạc sĩ	Vật lý Nguyên tử, Hạt nhân và Năng lượng cao		Kỹ thuật hạt nhân
267	La Lý Nguyên			Thạc sĩ	Vật lý Nguyên tử, Hạt nhân và Năng lượng cao		Kỹ thuật hạt nhân
268	Trần Thị Thanh Khương			Tiến sĩ	Sinh Học		Sinh học
269	Huỳnh Quang Thiện			Tiến sĩ	Sinh thái học		Sinh học
270	Võ Thành Nhân			Thạc sĩ	Vật lý Vô tuyến và Điện tử		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
271	Lê Minh Quốc			Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Khoa học máy tính
272	Hồ Thị Kim Vân			Thạc sĩ	Toán giải tích		Toán học
273	Lê Thị Mai Thanh			Thạc sĩ	Toán giải tích		Toán học
274	Nguyễn Nhật Hưng			Thạc sĩ	Toán giải tích		Toán học
275	Trần Thị Tường An			Thạc sĩ	Vi Sinh vật học		Sinh học
276	Phạm Thị Mai			Thạc sĩ	Vật lý Nguyên tử, Hạt nhân và Năng lượng cao		Kỹ thuật hạt nhân

Stt	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
						Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
277	Nguyễn Anh Tuấn			Thạc sĩ	Vật lý Nguyên tử, Hạt nhân và Năng lượng cao		Kỹ thuật hạt nhân
278	Bùi Thế Vinh			Thạc sĩ	Hoá sinh		Khoa học vật liệu
279	Trần Thị Thảo Nhi			Thạc sĩ	Hệ thống thông tin		Công nghệ thông tin
280	Quách Yến Linh			Thạc sĩ	Lý luận và Phương pháp dạy học Bộ môn tiếng Anh		Ngoại ngữ
281	Nguyễn Tài Hoàng			Đại học	Công Nghệ Sinh Học		Công nghệ sinh học
282	Nguyễn Hữu Lợi			Đại học	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
283	Phạm Bá Trung			Thạc sĩ	Địa Chất		Địa chất học
284	Nguyễn Văn Tuấn			Thạc sĩ	Địa Chất		Địa chất học
285	Đào Tuấn Hậu			Tiến sĩ	Triết học		Sinh học
286	Diệp Thị Mỹ Hạnh			Tiến sĩ	Sinh thái môi trường		Sinh học
287	Võ Thanh Sang		Phó giáo sư	PGS	Sinh hóa		Sinh học
288	Huỳnh Lôi			Tiến sĩ	Dược học		Hoá học
289	Ngô Đại Hùng			Tiến sĩ	Sinh hóa		Sinh học

Stt	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
						Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
290	Phạm Cao Thanh Tùng			Tiến sĩ	Hóa Học		Hoá học
291	Đỗ Duy Khiêm			Thạc sĩ	Vật lý Nguyên tử, Hạt nhân và Năng lượng cao		Kỹ thuật hạt nhân
292	Lưu Anh Tuyên			Thạc sĩ	Vật lý Nguyên tử, Hạt nhân và Năng lượng cao		Kỹ thuật hạt nhân
293	Nguyễn Lưu Thùy Ngân			Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Khoa học máy tính
294	Phạm Thị Hồng Hoa			Tiến sĩ	Triết học		Sinh học
295	Lê Ngọc Thạch		Giáo sư	GS	Hóa hữu cơ		Hoá học
296	Lê Thị hồng Nhan		Phó giáo sư	PGS	Kỹ thuật Hóa học		Hoá học
297	Lê Tuấn Thu			Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Khoa học máy tính
298	Lê Thị Hồng Đào			Đại học	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
299	Nguyễn Mạnh Hùng			Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Khoa học máy tính
300	Lương An Vinh			Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Khoa học máy tính
301	Lê Quốc Dũng			Đại học	Toán - Tin Học		Toán học
302	Huỳnh hoàng Trung			Thạc sĩ	Vật lý Vô tuyến và Điện tử		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
303	Đặng Thị Minh Tâm			Thạc sĩ	Vật lý Nguyên tử, Hạt nhân và Năng lượng cao		Kỹ thuật hạt nhân

Stt	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
						Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
304	Dương Thanh Tài			Thạc sĩ	Vật lý Nguyên tử, Hạt nhân và Năng lượng cao		Kỹ thuật hạt nhân
305	Ngô Trung Nghĩa			Đại học	Vật lý		Vật lý học
306	Huỳnh Thanh Đức			Tiến sĩ	Vật lý		Vật lý học
307	Phan Văn Nhâm			Tiến sĩ	Vật lý		Vật lý học
308	Nguyễn Thị Mỹ Linh			Thạc sĩ	Di truyền		Sinh học
309	Lê Thị Thúy Hằng			Thạc sĩ	Công Nghệ Sinh Học		Công nghệ sinh học
310	Trần Ngọc Quyển			Tiến sĩ	Vật liệu Y sinh		Khoa học vật liệu
311	Đỗ Thị Thu Hằng			Tiến sĩ	Dược học		Hoá học
312	Đào Việt Hà			Tiến sĩ	Sinh Học		Sinh học
313	Võ Hoàng Quân			Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Khoa học máy tính
314	Đỗ Đức Hào			Đại học	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
315	Boulard Brigitte		Phó giáo sư	PGS	Khoa Học Vật Liệu		Khoa học vật liệu
316	Lê Thị Thanh Mai			Tiến sĩ	Vi sinh		Sinh học
317	Nguyễn Chí Dũng			Thạc sĩ	Hoá sinh		Khoa học vật liệu

Stt	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
						Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
318	Nguyễn Quốc Hiến		Giáo sư	GS	Hóa Học		Hoá học
319	Nguyễn Như Nhứt			Thạc sĩ	Hoá sinh		Khoa học vật liệu
320	Lê Yên Thanh			Đại học	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
321	Nguyễn Long Bách Hải			Đại học	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
322	Nguyễn An Dân			Đại học	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
323	Ngô Nam Thịnh			Thạc sĩ	Hải dương học		Hải dương học
324	BERTUS PHILIPPE			Tiến sĩ	Hóa Học		Hoá học
325	Nguyễn Thị Diễm Hằng			Đại học	Toán học		Toán học
326	Võ Tấn Hậu			Tiến sĩ	Hóa Học		Hoá học
327	Phạm Kim Sơn			Tiến sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
328	Hoàng Xuân Trường			Đại học	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
329	Khổng Thị Thảo Uyên			Thạc sĩ	Toán giải tích		Toán học
330	Nguyễn Thanh Hiếu			Thạc sĩ	Toán học		Toán học
331	Lê Công Võ			Thạc sĩ	Toán giải tích		Toán học
332	Nguyễn Thiên Quý			Thạc sĩ	Sinh Học		Sinh học
333	Đỗ Trần Anh Đức			Đại học	Khoa học máy tính		Khoa học máy tính

Stt	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
						Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
334	Lê Thành Nguyên			Thạc sĩ	Kỹ thuật Phần mềm		Công nghệ thông tin
335	Huỳnh Thanh Tâm			Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Khoa học máy tính
336	Phạm Trương Hoàng Đức			Đại học	Toán học		Toán học
337	Lê Hải			Thạc sĩ	Giáo dục học		Giáo dục thể chất
338	Phan Mỹ Hạnh			Tiến sĩ	Công Nghệ Sinh Học		Công nghệ sinh học
339	Hoàng Hoài Phương			Tiến sĩ	Vi Sinh vật học		Sinh học
340	Trương Thông			Thạc sĩ	Quản Lý Môi Trường		Khoa học môi trường
341	Nguyễn Thị Thanh Thúy			Tiến sĩ	Hóa lý		Hoá học
342	Huỳnh Duy Thảo			Tiến sĩ	Sinh lý Động vật		Sinh học
343	Lê Thị Phương Ngân			Thạc sĩ	Vi Sinh vật học		Sinh học
344	Hà Quang Thanh			Thạc sĩ	Sinh lý Động vật		Sinh học
345	Nguyễn Văn Trí			Thạc sĩ	Kỹ thuật Hóa học		Hoá học
346	Nguyễn Lý Nhơn			Thạc sĩ	Sinh thái học		Sinh học
347	Nguyễn Văn Tân			Thạc sĩ	Sinh Học		Sinh học
348	Nguyễn Duy Khánh			Thạc sĩ	Hóa Sinh		Sinh học
349	Lý Ánh Dương			Thạc sĩ	Toán giải tích		Toán học

Stt	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
						Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
350	Trần Văn Phúc			Thạc sĩ	Vật lý hạt nhân		Kỹ thuật hạt nhân
351	Nguyễn Văn Minh Kha			Thạc sĩ	Vật lý		Vật lý học
352	Nguyễn Thanh Hiền			Thạc sĩ	Vật lý Nguyên tử, Hạt nhân và Năng lượng cao		Kỹ thuật hạt nhân
353	Vũ Ngọc Tú			Thạc sĩ	Vật lý Nguyên tử, Hạt nhân và Năng lượng cao		Kỹ thuật hạt nhân
354	Ngô Thị Ngọc Lan Thảo			Tiến sĩ	Môi Trường		Khoa học môi trường
355	Trần Quốc Trường			Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Khoa học máy tính
356	Lê Hoàng Anh			Thạc sĩ	Sinh lý Động vật		Sinh học
357	Trần Tú Cầm			Thạc sĩ	Sinh học thực nghiệm		Công nghệ sinh học
358	Trần Chí Hiếu			Thạc sĩ	Vi Sinh vật học		Sinh học
359	Nguyễn Thị Ánh Tuyết			Thạc sĩ	Vi Sinh vật học		Sinh học
360	Nguyễn Thị Liễu			Thạc sĩ	Công Nghệ Sinh Học		Công nghệ sinh học
361	Bùi Thị Hồng Hạnh			Tiến sĩ	Sinh Học		Sinh học
362	Nguyễn Hoàng Minh			Thạc sĩ	Công Nghệ Sinh Học		Công nghệ sinh học
363	Bùi Kim Minh			Thạc sĩ	Đại số		Toán học

Stt	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
						Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
	Tổng cộng giảng viên thỉnh giảng	363					

Phụ lục

(Đính kèm đề án tuyển sinh trình độ đại học 2023 của Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc Gia Tp. HCM)

A. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Các trang thiết bị chính	Phục vụ nhóm ngành/ ngành/ khối ngành
1	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Máy đo bức xạ Inspector	Khối ngành IV
2	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Hệ đếm photon dùng cổng	Khối ngành IV
3	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Ống nhân quang điện EMT	Khối ngành IV
4	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Nguồn nuôi cao thế 250V	Khối ngành IV
5	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Hệ thống phổ kế gamma	Khối ngành IV
6	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Hệ thống phân tích	Khối ngành IV
7	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Cân kỹ thuật chính xác	Khối ngành IV

8	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Máy đếm thời gian hiện số	Khối ngành IV
9	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Buồng chân không	Khối ngành IV
10	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Hệ chân không khuếch tán	Khối ngành IV
11	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Máy phát tần số FG	Khối ngành IV
12	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Tủ sấy Memmert	Khối ngành IV
13	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Cân kỹ thuật Adventure	Khối ngành IV
14	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Máy đo phóng xạ	Khối ngành IV
15	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Thiết bị Potentiontat PS01	Khối ngành IV
16	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Máy đo khí độc MX2100	Khối ngành IV
17	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Máy phân tích đa chỉ tiêu nước	Khối ngành IV
18	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Hệ phún xạ Magnetron	Khối ngành IV
19	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Máy điều nhiệt TC-500	Khối ngành IV
20	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Máy đo dòng chảy AEM 213D	Khối ngành IV

	thuật		
21	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Kính hiển vi sinh học	Khối ngành IV
22	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Cân kỹ thuật	Khối ngành IV
23	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Máy khuấy từ gia nhiệt C-Mag HD10	Khối ngành IV
24	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Hệ phổ kế huỳnh quang tia X dùng detector SDD	Khối ngành IV
25	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Bộ cấp nguồn và điều khiển	Khối ngành IV
26	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Detector nhấp nháy	Khối ngành IV
27	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Bộ phân tích đa kênh số hóa	Khối ngành IV
28	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Máy đo nồng độ oxy hòa tan DO-802	Khối ngành IV
29	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Máy khuấy từ gia nhiệt MSH-20D	Khối ngành IV
30	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Máy đo tốc độ gió Lutron AM 4205A	Khối ngành IV
31	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Máy dò sóng DS1102E	Khối ngành IV
32	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Máy định vị GPS GPSMAP78	Khối ngành IV

33	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Thiết bị điều khiển bằng song não EPOC+EEG	Khối ngành IV
34	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Máy cưa lọng bàn Ryobi RBS904	Khối ngành IV
35	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Máy hiện dao động số Tektronix TBS 1052B-EDU	Khối ngành IV
36	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Máy hiện sóng tương tự Pitek PS-200	Khối ngành IV
37	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	BỘ TN khảo sát chi trình từ trễ	Khối ngành IV
38	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Bể rửa siêu âm (2 cái)	Khối ngành IV
39	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Máy khuấy từ gia nhiệt có bộ set nhiệt	Khối ngành IV
40	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Máy khuấy từ không gia nhiệt (2 cái)	Khối ngành IV
41	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Đĩa secchi đo độ trong của nước	Khối ngành IV
42	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Bộ mũ EMOTIV Insight 5 kênh Mobile EEG	Khối ngành IV
43	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Kính hiển vi quang học 3 mắt	Khối ngành IV
44	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Hệ phân tích phổ Raman	Khối ngành IV
45	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Máy thủy bình	Khối ngành IV

	thuật		
46	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Thiết bị đo hạt bụi	Khối ngành IV
47	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Máy phủ màng	Khối ngành IV
48	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Máy in HP Pro (4 cái)	Khối ngành IV
49	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Máy chiếu (5 cái)	Khối ngành IV
50	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Máy vi tính để bàn (8 cái)	Khối ngành IV
51	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Máy scan (2 cái)	Khối ngành IV
52	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Máy vi tính xách tay (5 cái)	Khối ngành IV
53	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Máy lọc nước Nano	Khối ngành IV
54	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Bộ nhúng điều khiển lập trình nhúng (3)	Khối ngành IV
55	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Bộ TN Điện tử Analag Discovery 2	Khối ngành IV
56	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	TB Điện hóa đa năng	Khối ngành IV
57	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Máy lọc nước RO nóng lạnh	Khối ngành IV

58	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Máy vi tính để bàn (15c)	Khối ngành IV
59	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Gầu petite Ponar lấy mẫu trầm tích	Khối ngành IV
60	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Áp kế chân không Balzer	Khối ngành IV
61	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Bộ điều khiển bơm chân không	Khối ngành IV
62	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Laptop (2c)	Khối ngành IV
63	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Máy chủ (2)	Khối ngành IV
64	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Máy hiện sóng số (3c)	Khối ngành IV
65	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Máy in (2)	Khối ngành IV
66	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Máy phát xung (2)	Khối ngành IV
67	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	MVT để bàn 3c	Khối ngành IV
68	Phòng thực hành Khoa Điện tử Viễn thông	ScienTech ST2614 logic/digital Demonstration trainer	Khối ngành V
69	Phòng thực hành Khoa Điện tử Viễn thông	Thiết bị kiểm soát truy cập mạng	Khối ngành V
70	Phòng thực hành Khoa Điện tử Viễn thông	ISDN Atlas550 & Atlas 550 Quad BRI "u" Module	Khối ngành V

71	Phòng thực hành Khoa Điện tử Viễn thông	TekTronix arbitrary function generator 240MHz, 2 chanel	Khối ngành V
72	Phòng thực hành Khoa Điện tử Viễn thông	HP DL160 G6 HP CTO Classic	Khối ngành V
73	Phòng thực hành Khoa Điện tử Viễn thông	ScienTech Antenna trainer	Khối ngành V
74	Phòng thực hành Khoa Điện tử Viễn thông	Mô hình bộ xử lý phát triển DE2-115	Khối ngành V
75	Phòng thực hành Khoa Điện tử Viễn thông	Kít thực hành điện tử đa năng Digilent-USA	Khối ngành V
76	Phòng thực hành Khoa Điện tử Viễn thông	DE1-SoC Board	Khối ngành V
77	Phòng thực hành Khoa Điện tử Viễn thông	Bộ thí nghiệm thu phát tín hiệu số BIDRF010M	Khối ngành V
78	Phòng thực hành Khoa Điện tử Viễn thông	Máy hiện sóng số	Khối ngành V
79	Phòng thực hành Khoa Điện tử Viễn thông	Máy vi tính để bàn	Khối ngành V
80	Phòng thực hành Khoa Điện tử Viễn thông	Máy chủ	Khối ngành V
81	Phòng thực hành Khoa Điện tử Viễn thông	Máy vi tính (21c)	Khối ngành V
82	Phòng thực hành Khoa Điện tử Viễn thông	Máy vi tính để bàn (30 bộ)	Khối ngành V
83	Phòng thực hành Khoa Điện tử Viễn thông	Máy hiện song 200MHz (11c)	Khối ngành V
84	Phòng thực hành Khoa Điện tử Viễn thông	Máy phát xung 25MHz (11c)	Khối ngành V
85	Phòng thực hành Khoa Điện tử Viễn thông	Máy in (1C)	Khối ngành V
86	Phòng thực hành Khoa Điện tử Viễn thông	Máy in (2)	Khối ngành V
87	Phòng thực hành Khoa Điện tử Viễn thông	TIVI (5c)	Khối ngành V
88	Phòng thực hành Khoa Điện tử Viễn thông	Máy vi tính để bàn (4c)	Khối ngành V
89	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Tủ hút khí độc	Khối ngành IV
90	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy cất nước	Khối ngành IV
91	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy nghiền bi	Khối ngành IV

92	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy khuấy đũa Bibby	Khối ngành IV
93	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Bể cách thủy WB29x10	Khối ngành IV
94	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Lò nung 1200 độ C	Khối ngành IV
95	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy cô quay chân không Hedolph	Khối ngành IV
96	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Tủ sấy Memmert 53 lít	Khối ngành IV
97	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Cân phân tích 300gr GP 1503	Khối ngành IV
98	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy cô quay đứng Heidolph	Khối ngành IV
99	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy đo pH/Mv	Khối ngành IV
100	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Tủ sấy đôi lưu Memmert	Khối ngành IV
101	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy cô quay đứng Heidolph	Khối ngành IV
102	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Hệ thống sắc ký lỏng cao áp HPLC	Khối ngành IV
103	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy bơm chân không	Khối ngành IV
104	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy điều tiết độ ẩm đa năng	Khối ngành IV
105	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Bể điều nhiệt tuần hoàn	Khối ngành IV
106	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Kính hiển vi kim tương	Khối ngành IV
107	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy ly tâm cao tốc	Khối ngành IV
108	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy mài đánh bóng tự động	Khối ngành IV
109	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Hệ thống sắc ký khí phôi	Khối ngành IV
110	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Bộ xử lý khí thải trong PTN	Khối ngành IV
111	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Buồng điều nhiệt cho cột CTO 10AS VP	Khối ngành IV
112	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Hệ thống điều khiển CBM 20 Alite	Khối ngành IV

113	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Bộ gia nhiệt cho hệ thống lò cột	Khối ngành IV
114	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy khuấy từ gia nhiệt MSH-20A	Khối ngành IV
115	Phòng thực hành Khoa Hóa học	dẫn cầm tay, đa thang đo HI 8633	Khối ngành IV
116	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy đo pH Seven Excellence S479 và điện cực đo	Khối ngành IV
117	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Bơm chân không (4 cái)	Khối ngành IV
118	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy vi tính để bàn (5 bộ)	Khối ngành IV
119	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy chiếu (3 cái)	Khối ngành IV
120	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy chủ	Khối ngành IV
121	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy in (9 cái)	Khối ngành IV
122	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy vi tính xách tay (2 cái)	Khối ngành IV
123	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy khuấy từ gia nhiệt (5c)	Khối ngành IV
124	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy lọc nước RO lõi khử ion	Khối ngành IV
125	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy ly tâm (2c)	Khối ngành IV
126	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Lò nung	Khối ngành IV
127	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy khuấy đĩa	Khối ngành IV
128	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy đo độ dẫn điện cầm tay	Khối ngành IV
129	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Bể rửa siêu âm	Khối ngành IV
130	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Bếp đun bình cầu (3)	Khối ngành IV
131	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy khuấy đĩa dạng cơ	Khối ngành IV
132	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Điện cực làm việc Plantin	Khối ngành IV
133	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Điện cực Glassy Carbon đường kính 6mm	Khối ngành IV

134	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Bể rửa siêu âm hiển thị số (2)	Khối ngành IV
135	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy cất nước 1 lần (4l/g)	Khối ngành IV
136	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy hút khí độc (2)	Khối ngành IV
137	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Tủ sấy	Khối ngành IV
138	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Tủ sấy chân không	Khối ngành IV
139	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Tủ sấy đối lưu cưỡng bức (2)	Khối ngành IV
140	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy vi tính (2)	Khối ngành IV
141	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy in (4c)	Khối ngành IV
142	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy đo ORP	Khối ngành IV
143	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy đo PH (2)	Khối ngành IV
144	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy khuấy từ gia nhiệt (43)	Khối ngành IV
145	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy quang phổ hấp thụ phân tử UV-VIS	Khối ngành IV
146	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy quang phổ tử ngoại khả kiến	Khối ngành IV
147	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy soi tiền	Khối ngành IV
148	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy lắc mẫu	Khối ngành IV
149	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Lò nung mẫu	Khối ngành IV
150	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy phân tán mẫu	Khối ngành IV
151	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Hệ thống hút chân không	Khối ngành IV
152	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Thiết bị đo chỉ số oxy	Khối ngành IV
153	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Đồng hồ đo chỉ số oxy	Khối ngành IV
154	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Đồng hồ đo độ dày vật liệu	Khối ngành IV

155	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Bếp đun	Khối ngành IV
156	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy quay phủ màng	Khối ngành IV
157	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy gia nhiệt	Khối ngành IV
158	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Thiết bị đồng hóa áp lực cao	Khối ngành IV
159	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Bếp đun bình cầu 1 lít (4)	Khối ngành IV
160	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Lò nung bằng điện	Khối ngành IV
161	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy đo pH (5)	Khối ngành IV
162	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy khuấy đũa (9)	Khối ngành IV
163	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy đo điểm nóng chảy	Khối ngành IV
164	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Cân bán phân tích điện tử hiện số	Khối ngành IV
165	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Bơm chân không (5)	Khối ngành IV
166	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy ly tâm (2)	Khối ngành IV
167	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy đo độ nhớt	Khối ngành IV
168	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Bể rửa siêu âm (2)	Khối ngành IV
169	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Cân kỹ thuật điện tử hiển thị số (2)	Khối ngành IV
170	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy nghiền mẫu rắn	Khối ngành IV
171	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Bơm hút chân không vòng dầu (8)	Khối ngành IV
172	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy đo lực kéo đứt	Khối ngành IV
173	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy cắt mẫ cho thử lực kéo	Khối ngành IV
174	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy đo va đập	Khối ngành IV
175	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy khắc mẫu cho phép thử va đập	Khối ngành IV

176	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Hệ thống trích ly đa năng	Khối ngành IV
177	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Hệ thống cất nước RO	Khối ngành IV
178	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Hệ cô quay chân không	Khối ngành IV
179	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy hút ẩm	Khối ngành IV
180	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Thiết bị tạo chân không Aspirator	Khối ngành IV
181	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy ép dầu lạc	Khối ngành IV
182	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Cân điện tử 4 số lẻ (6c)	Khối ngành IV
183	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Dụng cụ đo quang phổ	Khối ngành IV
184	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Cân bán phân tích điện tử hiển thị số	Khối ngành IV
185	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy vi tính xách tay (2)	Khối ngành IV
186	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy khuấy từ 3L có gia nhiệt	Khối ngành IV
187	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy quang phổ khả kiến	Khối ngành IV
188	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy quang phổ Yoke	Khối ngành IV
189	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Lò nung 1000 độ C	Khối ngành IV
190	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy ly tâm	Khối ngành IV
191	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Hệ thống cô quay chân không	Khối ngành IV
192	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Bình hàn ứng	Khối ngành IV
193	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy khuấy đũa loại cơ 40W (2c)	Khối ngành IV
194	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy cất nước 1 lần	Khối ngành IV
195	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy đếm khuẩn lạc	Khối ngành IV
196	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Thiết bị điện hóa cầm tay	Khối ngành IV

197	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Tủ sấy chân không 25L	Khối ngành IV
198	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy phá mẫu COD	Khối ngành IV
199	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Kính hiển vi 2 mắt Olympus	Khối ngành IV
200	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Kính hiển vi với hệ quang CFI60 E400	Khối ngành IV
201	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Kính lúp 2 mắt Olympus	Khối ngành IV
202	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Nồi hấp tiệt trùng	Khối ngành IV
203	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Kính hiển vi soi nổi Nikon	Khối ngành IV
204	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Kính hiển vi quang học dùng cho sv	Khối ngành IV
205	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Cân điện tử	Khối ngành IV
206	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy khuấy từ	Khối ngành IV
207	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Bộ phận làm lạnh	Khối ngành IV
208	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Thiết bị cung cấp điện và điện	Khối ngành IV
209	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Bể ổn nhiệt 10lít WB10-LO	Khối ngành IV
210	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Tủ sấy 2 cửa 416 lít Memmert	Khối ngành IV
211	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Kính hiển vi 3 mắt	Khối ngành IV
212	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Bộ máy ly tâm lạnh	Khối ngành IV
213	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Kính hiển vi soi nổi 2 mắt Krass	Khối ngành IV
214	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Kính hiển vi Microscope Motic SFC-100FL	Khối ngành IV
215	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Kính hiển vi quang học Westlab Seiler	Khối ngành IV
216	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Tủ cấy vô trùng	Khối ngành IV
217	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy nhân bản	Khối ngành IV

218	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Bộ cô quay chân không	Khối ngành IV
219	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Kính hiển vi quang học 2 mắt S200-Hund (2)	Khối ngành IV
220	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Kính hiển vi 3 mắt chụp ảnh Kruss MBL2100	Khối ngành IV
221	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy quang phổ khả kiến 6300	Khối ngành IV
222	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy ủ nhiệt khô	Khối ngành IV
223	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Nồi hấp tiệt trùng MC40	Khối ngành IV
224	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Lò nung 1200 độ C	Khối ngành IV
225	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Kính hiển vi quang học 2 mắt	Khối ngành IV
226	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Tủ cấy vô trùng an toàn sinh học cấp 2	Khối ngành IV
227	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Hệ thống sắc ký lỏng tinh chế các chế phẩm sinh học	Khối ngành IV
228	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Thiết bị lên men nuôi cấy tế bào ĐV	Khối ngành IV
229	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Hệ thống cô dung dịch sinh học tiếp tuyến dùng cột màng lọc	Khối ngành IV
230	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy ly tâm hiển thị số Mikro 120	Khối ngành IV
231	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy khuấy từ gia nhiệt (14 cái)	Khối ngành IV
232	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Nồi hấp tiệt trùng	Khối ngành IV
233	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Cân phân tích điện tử hiển số	Khối ngành IV
234	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Bể ổn nhiệt	Khối ngành IV
235	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Bếp đun bình cầu (9 cái)	Khối ngành IV
236	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Tủ sấy đối lưu tự nhiên (2 cái)	Khối ngành IV
237	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Bơm chân không (5 cái)	Khối ngành IV

238	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Bộ hoàn lưu tạo chân không	Khối ngành IV
239	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Lò nung (3 cái)	Khối ngành IV
240	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy cất nước 1 lần	Khối ngành IV
241	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy quang phổ	Khối ngành IV
242	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy ép gia nhiệt	Khối ngành IV
243	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy nhiễu xạ tia X	Khối ngành IV
244	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Thiết bị điện hóa	Khối ngành IV
245	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Bộ chiết pha rắn	Khối ngành IV
246	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Bộ thiết bị gia nhiệt điều khiển tự động	Khối ngành IV
247	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Bơm nhu động (2 cái)	Khối ngành IV
248	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Hệ phản ứng quy mô	Khối ngành IV
249	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Kính hiển vi quang học 2 mắt	Khối ngành IV
250	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy đo độ sáng	Khối ngành IV
251	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy đóng gói các hệ màng vật liệu	Khối ngành IV
252	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy đóng gói trà túi lọc	Khối ngành IV
253	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy khuấy đũa (2 cái)	Khối ngành IV
254	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy ly tâm (2 cái)	Khối ngành IV
255	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy nghiền bi	Khối ngành IV
256	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy trộn, nghiền bột dược liệu	Khối ngành IV
257	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Thiết bị bốc hơi chân không	Khối ngành IV
258	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Thiết bị kiểm tra độ nhớt	Khối ngành IV

259	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Thiết bị sấy phun	Khối ngành IV
260	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Thiết bị trích ly đa năng	Khối ngành IV
261	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Tủ sấy chân không	Khối ngành IV
262	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Tủ hút khí độc (3 cái)	Khối ngành IV
263	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Tủ đông kháng khuẩn	Khối ngành IV
264	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Cân điện tử 3 số lẻ (2 cái)	Khối ngành IV
265	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Bể rửa siêu âm hiện số	Khối ngành IV
266	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Cân bán phân tích điện tử	Khối ngành IV
267	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Cân kỹ thuật điện tử hiện số (3 cái)	Khối ngành IV
268	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Điện cực so sánh	Khối ngành IV
269	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Đồng hồ đo độ cứng cao su	Khối ngành IV
270	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Lò vi sóng	Khối ngành IV
271	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy đo pH để bàn	Khối ngành IV
272	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy đo thể (2 cái)	Khối ngành IV
273	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy lắc	Khối ngành IV
274	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Bể điều nhiệt	Khối ngành IV
275	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy vi tính xách tay (3 cái)	Khối ngành IV
276	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy chiếu	Khối ngành IV
277	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy in	Khối ngành IV
278	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Kính hiển vi quang học 2 mắt (12c)	Khối ngành IV
279	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Kính hiển vi quang học 3 mắt	Khối ngành IV

280	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Kính hiển vi	Khối ngành IV
281	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy đo pH để bàn	Khối ngành IV
282	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy quang phổ tử ngoại khả kiến (2)	Khối ngành IV
283	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Điện cực thay thế cho máy đo pH	Khối ngành IV
284	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy cất nước 1 lần 4 lít/ giờ	Khối ngành IV
285	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Bóng đèn thủy ngân	Khối ngành IV
286	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Màng lọc HEPA thay thế cho tủ cấy vi sinh	Khối ngành IV
287	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy luân nhiệt PCR	Khối ngành IV
288	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy đo khí CO ₂ nhiệt độ độ ẩm ghi dữ liệu	Khối ngành IV
289	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Bộ phân phối dung môi kỹ thuật số	Khối ngành IV
290	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy đồng hóa	Khối ngành IV
291	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Tủ mát ALASKA	Khối ngành IV
292	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Buồng đếm hồng cầu (2)	Khối ngành IV
293	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy vi tính để bàn (6)	Khối ngành IV
294	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Tủ sấy đối lưu cưỡng bức	Khối ngành IV
295	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Tủ đông (5)	Khối ngành IV
296	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Tủ âm lạnh (4)	Khối ngành IV
297	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy lắc Vortex (3)	Khối ngành IV
298	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Cân kỹ thuật (4)	Khối ngành IV
299	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy đo khí CO ₂ (2)	Khối ngành IV
300	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy li tâm mini	Khối ngành IV

301	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy đồng hóa mẫu bằng siêu âm	Khối ngành IV
302	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy đo oxy hòa tan để bàn	Khối ngành IV
303	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Thiết bị tuần hoàn nhiệt nóng lạnh	Khối ngành IV
304	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Bể ổn nhiệt	Khối ngành IV
305	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Nồi hấp tiệt trùng	Khối ngành IV
306	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Hệ thống điện di ngang	Khối ngành IV
307	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy khuấy từ gia nhiệt	Khối ngành IV
308	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Bộ điện di đứng	Khối ngành IV
309	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy chụp ảnh gel điện di DNA	Khối ngành IV
310	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy ủ nhiệt khô	Khối ngành IV
311	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy li tâm lạnh tách mẫu để bàn	Khối ngành IV
312	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Nồi hấp tiệt trùng	Khối ngành IV
313	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy nhân gen	Khối ngành IV
314	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	máy phun kháng thể	Khối ngành IV
315	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	hệ thống phân tích kích thước protein	Khối ngành IV
316	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy quang phổ tử ngoại khả kiến (4)	Khối ngành IV
317	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy khuấy từ gia nhiệt có cài đặt thời gian	Khối ngành IV
318	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Kính hiển vi soi nổi có đèn chiếu sáng kép (11)	Khối ngành IV
319	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy đo pH để bàn (2)	Khối ngành IV
320	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy in laser màu	Khối ngành IV
321	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Kính hiển vi quang học 2 mắt (19)	Khối ngành IV

322	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	HT Kính hiển vi có camera	Khối ngành IV
323	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Cân bán phân tích điện tử hiện số (8c)	Khối ngành IV
324	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Bàn soi gel	Khối ngành IV
325	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Đầu đánh siêu âm	Khối ngành IV
326	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Kính hiển vi quang học 2 mắt (4c)	Khối ngành IV
327	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Kính hiển vi quang học 3 mắt	Khối ngành IV
328	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy vi tính xách tay	Khối ngành IV
329	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy đo độ ẩm đất	Khối ngành IV
330	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy đọc đĩa elisa	Khối ngành IV
331	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy in	Khối ngành IV
332	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy ly tâm lạnh ống	Khối ngành IV
333	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy rửa đĩa	Khối ngành IV
334	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Tủ đông, tủ mát (2c)	Khối ngành IV
335	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Tủ sấy đôi lưu quạt	Khối ngành IV
336	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Kính hiển vi phân cực	Khối ngành IV
337	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Máy hàn trặc Wild STH	Khối ngành IV
338	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Máy hàn cầm tay TSP1 TS	Khối ngành IV
339	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Máy lắc rây TQ	Khối ngành IV
340	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Máy quang phổ khả kiến	Khối ngành IV
341	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Máy nén đất 3 trục	Khối ngành IV
342	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Máy đo ph để bàn hiện số	Khối ngành IV

343	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Máy nén đơn S131	Khối ngành IV
344	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Máy đo ph để bàn 526WTV	Khối ngành IV
345	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Máy cất nước 2 lần	Khối ngành IV
346	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Kính hiển vi phân cực	Khối ngành IV
347	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Cân cơ Ohaus 311	Khối ngành IV
348	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Kính hiển vi ML 9300	Khối ngành IV
349	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Bộ xuyên tay 0601SBHL	Khối ngành IV
350	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Hệ thống phá mẫu COD	Khối ngành IV
351	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Máy kinh vĩ 3T5KP	Khối ngành IV
352	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Máy thủy chuẩn NA 728	Khối ngành IV
353	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Kính hiển vi quang học SKT2BT	Khối ngành IV
354	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Máy định vị cầm tay GPS	Khối ngành IV
355	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Lò nung EF 42593	Khối ngành IV
356	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Tủ hút khí độc	Khối ngành IV
357	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Tủ sấy Memmert	Khối ngành IV
358	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Máy đo pH cầm tay	Khối ngành IV
359	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Cân kỹ thuật 4 số lẻ	Khối ngành IV
360	Phòng thực hành Khoa Địa chất	KHV phân cực Meji ML9420 (2)	Khối ngành IV
361	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Kính hiển vi phân cực ML9200 (3)	Khối ngành IV
362	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Kính hiển vi phân cực & pk	Khối ngành IV
363	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Kính hiển vi phân cực	Khối ngành IV

364	Phòng thực hành Khoa Địa chất	KHV phân cực và khoáng tương MT9930	Khối ngành IV
365	Phòng thực hành Khoa Địa chất	KHV phân cực và khoáng tương ML9430	Khối ngành IV
366	Phòng thực hành Khoa Địa chất	KHV soi nổi nghiên cứu trọng sa EMZ-5D	Khối ngành IV
367	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Máy chụp ảnh KTS Canon EOS60D	Khối ngành IV
368	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Máy đo Ph cầm tay FG2	Khối ngành IV
369	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Máy kinh vĩ điện tử ang South ET-02	Khối ngành IV
370	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Máy cất nước 1 lần OPTI S-4	Khối ngành IV
371	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Máy cất nước 1 lần 10L/h HSZ-10	Khối ngành IV
372	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Máy cắt phẳng 3 tốc độ SJ	Khối ngành IV
373	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Máy đo mực nước ngầm 50m	Khối ngành IV
374	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Cân phân tích 4 số lẻ	Khối ngành IV
375	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Kính hiển vi phân cực (2 cái)	Khối ngành IV
376	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Máy cất nước 2 lần	Khối ngành IV
377	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Máy định vị (3 cái)	Khối ngành IV
378	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Bộ rây	Khối ngành IV
379	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Máy vi tính để bàn (10 bộ)	Khối ngành IV
380	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Máy in	Khối ngành IV
381	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Máy chiếu	Khối ngành IV
382	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Máy in canon	Khối ngành IV
383	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Máy thủy bình SOKKIS (3)	Khối ngành IV
384	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Máy kinh vĩ quang cơ (3)	Khối ngành IV

385	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Máy vi tính (4)	Khối ngành IV
386	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Máy vi tính xách tay	Khối ngành IV
387	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Máy chiếu	Khối ngành IV
388	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Máy đo đa chỉ tiêu	Khối ngành IV
389	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Tủ mát	Khối ngành IV
390	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Thiết bị khảo sát từ tính	Khối ngành IV
391	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Cân phân tích 4 số lẻ	Khối ngành IV
392	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Máy đo Ph	Khối ngành IV
393	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Máy khuấy từ gia nhiệt 5 vị trí	Khối ngành IV
394	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Máy khuấy đũa	Khối ngành IV
395	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Bể rửa siêu âm	Khối ngành IV
396	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Cân điện tử PA214	Khối ngành IV
397	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Máy nén khí	Khối ngành IV
398	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Máy khuấy từ gia nhiệt	Khối ngành IV
399	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Máy khuấy đũa	Khối ngành IV
400	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Máy đo va đập quả lắc hiển thị số	Khối ngành IV
401	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Máy phân tích nhiệt vi sai DSC	Khối ngành IV
402	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Thiết bị phân tích đặc tính bán dẫn tích hợp	Khối ngành IV
403	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Bể rửa siêu âm UCEA30TH	Khối ngành IV
404	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Tủ sấy UNB 400	Khối ngành IV
405	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Lò nung FX-03	Khối ngành IV

406	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Bể rửa siêu âm	Khối ngành IV
407	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Máy nén khí PK1090	Khối ngành IV
408	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Bể rửa dụng cụ sóng siêu âm 1.2l WUC A01H	Khối ngành IV
409	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Lò nung FX-05	Khối ngành IV
410	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Máy khuấy từ gia nhiệt MSH-20A	Khối ngành IV
411	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Cân kỹ thuật 1 số lẻ CQT-1501	Khối ngành IV
412	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Máy li tâm đa năng 718380	Khối ngành IV
413	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Tủ đựng hoá chất có lọc hấp thu LV-CS 900N	Khối ngành IV
414	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Máy ép nhựa	Khối ngành IV
415	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Máy khuấy từ gia nhiệt MSH-20A	Khối ngành IV
416	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Máy khuấy cơ HS-50A	Khối ngành IV
417	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Bể rửa siêu âm hiển thị số WUC-D03H	Khối ngành IV
418	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Máy khuấy từ gia nhiệt MSH-20A	Khối ngành IV
419	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Kính hiển vi	Khối ngành IV
420	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Máy khuấy từ gia nhiệt (12 cái)	Khối ngành IV
421	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Cân kỹ thuật điện tử (2 cái)	Khối ngành IV
422	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Cân phân tích điện tử	Khối ngành IV
423	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Máy cất nước 1 lần (2 cái)	Khối ngành IV
424	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Bơm hút chân không	Khối ngành IV
425	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Lò nung (2 cái)	Khối ngành IV
426	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Máy nén khí	Khối ngành IV

427	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Máy ly tâm (3 cái)	Khối ngành IV
428	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Đầu đo chân không	Khối ngành IV
429	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Bếp gia nhiệt (4 cái)	Khối ngành IV
430	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Bể rửa siêu âm (2 cái)	Khối ngành IV
431	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Nồi nấu tinh dầu bằng điện	Khối ngành IV
432	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Bể điều nhiệt	Khối ngành IV
433	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Hệ nhúng màng	Khối ngành IV
434	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Hệ phun xạ	Khối ngành IV
435	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Thiết bị sấy đông khô	Khối ngành IV
436	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Tủ âm sâu 40 độ	Khối ngành IV
437	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Đầu phát siêu âm công suất cao	Khối ngành IV
438	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Thiết bị tổng hợp VL ở nhiệt độ cao	Khối ngành IV
439	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Thiết bị Electrosinning nanospide	Khối ngành IV
440	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Máy đồng hóa	Khối ngành IV
441	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Hệ ly tâm lạnh tốc độ cao	Khối ngành IV
442	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Thiết bị khử ion	Khối ngành IV
443	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Glove box làm việc trong môi trường chân không	Khối ngành IV
444	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Máy khuấy đĩa hiện số (3 cái)	Khối ngành IV
445	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Bơm hút chân không	Khối ngành IV
446	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Tủ sấy hiện số 136 lít	Khối ngành IV
447	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Máy vi tính để bàn (2 bộ)	Khối ngành IV

448	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Máy vi tính xách tay (2 cái)	Khối ngành IV
449	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Máy khuấy từ gia nhiệt có cài đặt thời gian (3)	Khối ngành IV
450	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Máy lọc nước siêu sạch + bộ tiền lọc	Khối ngành IV
451	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Máy quang phổ UV	Khối ngành IV
452	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Tủ sấy chân không	Khối ngành IV
453	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Tủ sấy	Khối ngành IV
454	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Bơm chân không	Khối ngành IV
455	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Máy đo pH để bàn	Khối ngành IV
456	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Máy khuấy từ gia nhiệt (3)	Khối ngành IV
457	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Máy ly tâm tube (2)	Khối ngành IV
458	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Máy lắc	Khối ngành IV
459	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Bể rửa siêu âm	Khối ngành IV
460	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Tủ sấy	Khối ngành IV
461	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Tủ lạnh	Khối ngành IV
462	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Bộ cô quay chân không (2c)	Khối ngành IV
463	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Bộ đo điểm nhiệt độ nóng chảy	Khối ngành IV
464	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Cân điện tử 310gr	Khối ngành IV
465	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Cân phân tích 220gr	Khối ngành IV
466	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Máy cất nước 1 lần (2c)	Khối ngành IV
467	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Máy khuấy đũa hiện số	Khối ngành IV
468	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Máy khuấy từ gia nhiệt (6c)	Khối ngành IV

469	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Máy ly tâm 12 ống	Khối ngành IV
470	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Máy ly tâm 6 ống (3c)	Khối ngành IV
471	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Máy quang phổ khả kiến	Khối ngành IV
472	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Tủ chứa hóa chất có lọc hấp thu	Khối ngành IV
473	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Tủ hút khí độc kháng dung môi	Khối ngành IV
474	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Tivi	Khối ngành IV
475	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Máy vi tính để bàn	Khối ngành IV
476	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Tủ sấy đối lưu tự nhiên 1350GX	Khối ngành IV
477	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Tủ âm BODTS 606/3	Khối ngành IV
478	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Máy định vị vệ tinh toàn cầu	Khối ngành IV
479	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Dụng cụ lấy mẫu nước	Khối ngành IV
480	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Lò nung hiện số	Khối ngành IV
481	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Máy đo tốc độ gió Extech	Khối ngành IV
482	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Máy lắc IKA KS 1256	Khối ngành IV
483	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Máy cực phổ đo hàm lượng KL 757	Khối ngành IV
484	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Tủ hút khí độc	Khối ngành IV
485	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Tủ bảo quản mẫu TS 606	Khối ngành IV
486	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Máy cất nước W4000	Khối ngành IV
487	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Máy đo độ đục Turb 350	Khối ngành IV
488	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Máy khuấy từ ARE	Khối ngành IV
489	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Đầu lấy mẫu	Khối ngành IV

490	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Bộ phá mẫu COD	Khối ngành IV
491	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Bộ đo BOD 12 chỗ	Khối ngành IV
492	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Bơm lấy mẫu khí	Khối ngành IV
493	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Lò đốt rác nhiệt phân	Khối ngành IV
494	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Máy thu tín hiệu định vị GPS	Khối ngành IV
495	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Máy quang phổ tử ngoại khả kiến	Khối ngành IV
496	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Hệ thống quang phổ tử ngoại khả kiến	Khối ngành IV
497	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Hệ thống sắc ký khí	Khối ngành IV
498	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Máy đo oxy hòa tan ODO200	Khối ngành IV
499	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Tủ mát Alaska LC533BD	Khối ngành IV
500	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Máy hút ẩm EDISON ED 16B	Khối ngành IV
501	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Máy khuấy từ gia nhiệt Mr Hei-Tec Mr Hei-Tec	Khối ngành IV
502	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Bộ khử từ tính Radwag	Khối ngành IV
503	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Tủ sấy đối lưu tự nhiên	Khối ngành IV
504	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Máy cất nước 1 lần (3 cái)	Khối ngành IV
505	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Thiết bị thu mẫu	Khối ngành IV
506	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Bơm lấy mẫu khí	Khối ngành IV
507	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Máy đo khí độc cầm tay	Khối ngành IV
508	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Bể rửa siêu âm	Khối ngành IV
509	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Thiết bị lấy mẫu khí	Khối ngành IV
510	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Máy quang phổ	Khối ngành IV

511	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Tủ âm 32 lít	Khối ngành IV
512	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Máy chiếu (2 cái)	Khối ngành IV
513	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Máy vi tính để bàn (4 cái)	Khối ngành IV
514	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Máy vi tính xách tay (2 cái)	Khối ngành IV
515	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Máy hút ẩm	Khối ngành IV
516	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Máy lắc ngang hiện số	Khối ngành IV
517	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Tủ hút khí độc	Khối ngành IV
518	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Tủ đông -25 độ (95lit)	Khối ngành IV
519	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Máy đo pH nhiệt độ để bàn điều chỉnh hiện số	Khối ngành IV
520	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Hệ thống sắc ký lỏng khối phổ	Khối ngành IV
521	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Máy hút ẩm	Khối ngành IV
522	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Máy vi tính (2)	Khối ngành IV
523	Phòng thực hành Khoa Môi trường	TB phân tích carbon hữu cơ, carbon nguyên tố	Khối ngành IV
524	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Máy đo bụi	Khối ngành IV
525	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Máy in	Khối ngành IV
526	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Máy quang phổ khả kiến	Khối ngành IV
527	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Thiết bị lấy mẫu bụi phân tầng	Khối ngành IV
528	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Đầu lấy mẫu bụi (2c)	Khối ngành IV
529	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Điều khiển lưu lượng khối lượng	Khối ngành IV
530	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Bộ chiết pha rắn 16 vị trí	Khối ngành IV
531	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Máy đo vị trí khí hậu	Khối ngành IV

532	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Lò nung	Khối ngành IV
533	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Máy vi tính để bàn (3b)	Khối ngành IV
534	Phòng thí nghiệm Phân tích Trung tâm	Máy ly tâm để bàn	Khối ngành IV, V
535	Phòng thí nghiệm Phân tích Trung tâm	Hệ thống sắc ký Ion	Khối ngành IV, V
536	Phòng thí nghiệm Phân tích Trung tâm	Máy lọc nước siêu sạch	Khối ngành IV, V
537	Phòng thí nghiệm Phân tích Trung tâm	Máy quang phổ UV-VIS	Khối ngành IV, V
538	Phòng thí nghiệm Phân tích Trung tâm	Detector độ dẫn Model 432	Khối ngành IV, V
539	Phòng thí nghiệm Phân tích Trung tâm	Hệ thống sắc ký khí Agilent 6890N	Khối ngành IV, V
540	Phòng thí nghiệm Phân tích Trung tâm	Hệ thống sắc ký lỏng khối phổ	Khối ngành IV, V
541	Phòng thí nghiệm Phân tích Trung tâm	Phổ kế công hưởng từ hạt nhân 500mhz	Khối ngành IV, V
542	Phòng thí nghiệm Phân tích Trung tâm	Bộ sinh khí Nito	Khối ngành IV, V
543	Phòng thí nghiệm Phân tích Trung tâm	Máy cất nước 2 lần	Khối ngành IV, V
544	Phòng thí nghiệm Phân tích Trung tâm	Bể rửa siêu âm	Khối ngành IV, V
545	Phòng thí nghiệm Phân tích Trung tâm	Tủ hút khí độc	Khối ngành IV, V
546	Phòng thí nghiệm Phân tích Trung tâm	Bộ xử lý phin lọc than hoạt tính tổng hợp	Khối ngành IV, V
547	Phòng thí nghiệm Phân tích Trung tâm	Bộ phận tạo ion của thiết bị HPLC-UV-MS	Khối ngành IV, V
548	Phòng thí nghiệm Phân tích Trung tâm	Bộ số hóa Digitizer	Khối ngành IV, V
549	Phòng thí nghiệm Phân tích Trung tâm	Bơm chân không	Khối ngành IV, V
550	Phòng thí nghiệm Vật liệu Kỹ thuật Cao	Cân phân tích điện tử BP2110	Khối ngành IV,V
551	Phòng thí nghiệm Vật liệu Kỹ thuật Cao	Máy phân tích nhiệt đồng thời	Khối ngành IV,V
552	Phòng thí nghiệm Vật liệu Kỹ thuật Cao	Hệ thống phân tích phổ cộng hưởng từ NMR	Khối ngành IV,V

553	Phòng thí nghiệm Vật liệu Kỹ thuật Cao	Tủ sấy chân không 47 lít	Khối ngành IV,V
554	Phòng thí nghiệm Vật liệu Kỹ thuật Cao	Elliprometer uvisel DH-10-VIS AGMS	Khối ngành IV,V
555	Phòng thí nghiệm Vật liệu Kỹ thuật Cao	Máy quang phổ hồng ngoại 33T	Khối ngành IV,V
556	Phòng thí nghiệm Vật liệu Kỹ thuật Cao	Máy quang phổ UV V-530	Khối ngành IV,V
557	Phòng thí nghiệm Vật liệu Kỹ thuật Cao	Histester LCR và phụ kiện	Khối ngành IV,V
558	Phòng thí nghiệm Vật liệu Kỹ thuật Cao	Preamplifier RF Amplifier	Khối ngành IV,V
559	Phòng thí nghiệm Vật liệu Kỹ thuật Cao	Lò nung nhiệt độ cao VMK 1800	Khối ngành IV,V
560	Phòng thí nghiệm Vật liệu Kỹ thuật Cao	Máy hút ẩm ED 16A	Khối ngành IV,V
561	Phòng thí nghiệm Vật liệu Kỹ thuật Cao	Máy nghiền bi nhanh loại 1 chỗ S/1	Khối ngành IV,V
562	Phòng thí nghiệm Vật liệu Kỹ thuật Cao	Máy ép thủy lực 180T	Khối ngành IV,V
563	Phòng thí nghiệm Vật liệu Kỹ thuật Cao	Máy khoan	Khối ngành IV,V
564	Phòng thí nghiệm Vật liệu Kỹ thuật Cao	Máy rửa siêu âm	Khối ngành IV,V
565	Phòng thí nghiệm Vật liệu Kỹ thuật Cao	Máy rây	Khối ngành IV,V
566	Phòng thí nghiệm Vật liệu Kỹ thuật Cao	Bơm chân không (2 cái)	Khối ngành IV,V
567	Phòng thí nghiệm Vật liệu Kỹ thuật Cao	Bộ cấp nguồn và hiển thị áp suất	Khối ngành IV,V
568	Phòng thí nghiệm Vật liệu Kỹ thuật Cao	Magnetron phun xạ 2 in (3)	Khối ngành IV,V
569	Phòng thí nghiệm Công nghệ Sinh học Phân tử	Tủ sấy	Khối ngành IV
570	Phòng thí nghiệm Công nghệ Sinh học Phân tử	Bơm chân không	Khối ngành IV
571	Phòng thí nghiệm Công nghệ Sinh học Phân tử	Máy khuấy từ gia nhiệt	Khối ngành IV

572	Phòng thí nghiệm Công nghệ Sinh học Phân tử	Máy cất nước 2 lần	Khối ngành IV
573	Phòng thí nghiệm Công nghệ Sinh học Phân tử	Nồi hấp tiệt trùng tự động	Khối ngành IV
574	Phòng thí nghiệm Công nghệ Sinh học Phân tử	Bộ điện di ngang	Khối ngành IV
575	Phòng thí nghiệm Công nghệ Sinh học Phân tử	Tủ lạnh sâu Sanyo MDF-U333	Khối ngành IV
576	Phòng thí nghiệm Công nghệ Sinh học Phân tử	Thiết bị đồng nhất mẫu áp suất cao	Khối ngành IV
577	Phòng thí nghiệm Công nghệ Sinh học Phân tử	Thiết bị đông khí	Khối ngành IV
578	Phòng thí nghiệm Công nghệ Sinh học Phân tử	TB cô dung dịch SH lọc tiếp tuyến dùng cột màng lọc	Khối ngành IV
579	Phòng thí nghiệm Công nghệ Sinh học Phân tử	Thiết bị R&D tinh chế protein tự động	Khối ngành IV
580	Phòng thí nghiệm Công nghệ Sinh học Phân tử	Máy ly tâm lượng lớn chế phẩm sinh học	Khối ngành IV
581	Phòng thí nghiệm Công nghệ Sinh học Phân tử	Máy nhân gen PCR	Khối ngành IV
582	Phòng thí nghiệm Công nghệ Sinh học Phân tử	Kính hiển vi sinh học 3 mắt Y-103 Raxvision	Khối ngành IV
583	Phòng thí nghiệm Công nghệ Sinh học Phân tử	Camera cho kính hiển vi RCM-1300	Khối ngành IV
584	Phòng thí nghiệm Công nghệ Sinh học Phân tử	Máy ổn áp	Khối ngành IV

	tử		
585	Phòng thí nghiệm Công nghệ Sinh học Phân tử	Thiết bị hỗ trợ làm khô mẫu	Khối ngành IV
586	Phòng thí nghiệm Công nghệ Phần mềm	Bo mạch điện tử MS HTRM 800	Khối ngành V
587	Phòng thí nghiệm Công nghệ Phần mềm	Máy đọc mã vạch Metrologic MS3780	Khối ngành V
588	Phòng thí nghiệm Công nghệ Phần mềm	Thiết bị đọc thẻ thông minh	Khối ngành V
589	Phòng thí nghiệm Công nghệ Phần mềm	Thiết bị đọc thẻ thông minh	Khối ngành V
590	Phòng thí nghiệm Công nghệ Phần mềm	Máy vi tính để bàn (2 cái)	Khối ngành V
591	Phòng thí nghiệm Công nghệ Phần mềm	Máy tính xách tay	Khối ngành V
592	Phòng thí nghiệm Công nghệ Phần mềm	Máy ổn áp	Khối ngành V
593	Phòng thí nghiệm Công nghệ Phần mềm	Tivi	Khối ngành V
594	Phòng thí nghiệm Công nghệ Phần mềm	Máy vi tính chuyên dụng	Khối ngành V
604	Phòng thí nghiệm Nghiên cứu và Ứng dụng Tế Bào Gốc	Tủ cấy Safemate	Khối ngành IV
605	Phòng thí nghiệm Nghiên cứu và Ứng dụng Tế Bào Gốc	Máy chấm công Ronal Jack 3000A-ID	Khối ngành IV
606	Phòng thí nghiệm Nghiên cứu và Ứng dụng Tế Bào Gốc	Kính hiển vi huỳnh quang có chụp ảnh Axio Imager A2	Khối ngành IV
607	Phòng thí nghiệm Nghiên cứu và Ứng dụng Tế Bào Gốc	Kính hiển vi đảo ngược đa năng Observer A1	Khối ngành IV
608	Phòng thí nghiệm Nghiên cứu và Ứng dụng Tế Bào Gốc	Kính hiển vi đảo ngược kèm hệ thống quay phim Axiovert 40C	Khối ngành IV
609	Phòng thí nghiệm Nghiên cứu và Ứng dụng Tế Bào Gốc	Kính hiển vi 2 mắt truyền thẳng Zeiss Primo start	Khối ngành IV

610	Phòng thí nghiệm Nghiên cứu và Ứng dụng Tế Bào Gốc	Kính hiển vi soi nổi Zeiss Stemi DV4	Khối ngành IV
611	Phòng thí nghiệm Nghiên cứu và Ứng dụng Tế Bào Gốc	Tủ âm lạnh Stuart SI500	Khối ngành IV
612	Phòng thí nghiệm Nghiên cứu và Ứng dụng Tế Bào Gốc	Máy plate reader Multimode Detector DTX880	Khối ngành IV
613	Phòng thí nghiệm Nghiên cứu và Ứng dụng Tế Bào Gốc	Hệ thống đông lạnh tự động CL8800i	Khối ngành IV
614	Phòng thí nghiệm Nghiên cứu và Ứng dụng Tế Bào Gốc	Máy ly tâm để bàn Eppendorf centrifuge 5430	Khối ngành IV
615	Phòng thí nghiệm Nghiên cứu và Ứng dụng Tế Bào Gốc	Máy rửa dụng cụ thủy tinh G7883CD	Khối ngành IV
616	Phòng thí nghiệm Nghiên cứu và Ứng dụng Tế Bào Gốc	Bình đựng phôi MEV Cryosystem	Khối ngành IV
617	Phòng thí nghiệm Nghiên cứu và Ứng dụng Tế Bào Gốc	Nồi hấp tiệt trùng Hirayama HV110	Khối ngành IV
618	Phòng thí nghiệm Nghiên cứu và Ứng dụng Tế Bào Gốc	Hệ thống cắt lát mô tự động Leica CM1850UV	Khối ngành IV
619	Phòng thí nghiệm Nghiên cứu và Ứng dụng Tế Bào Gốc	Máy phân tích biến nạp bằng xung điện	Khối ngành IV
620	Phòng thí nghiệm Nghiên cứu và Ứng dụng Tế Bào Gốc	Real time PCR	Khối ngành IV
621	Phòng thí nghiệm Nghiên cứu và Ứng dụng Tế Bào Gốc	Tủ cấy vi sinh TCV 42402	Khối ngành IV
622	Phòng thí nghiệm Nghiên cứu và Ứng dụng	Kính hiển vi soi nổi Nikon SMZ745	Khối ngành IV

	Tế Bào Gốc		
623	Phòng thí nghiệm Nghiên cứu và Ứng dụng Tế Bào Gốc	Kính hiển vi soi ngược phản pha CKX41	Khối ngành IV
624	Phòng thí nghiệm Nghiên cứu và Ứng dụng Tế Bào Gốc	Hệ thống phân tích di truyền đa năng	Khối ngành IV
625	Phòng thí nghiệm Nghiên cứu và Ứng dụng Tế Bào Gốc	Hệ thống nuôi tế bào huyền phù Biostar A Plus	Khối ngành IV
626	Phòng thí nghiệm Nghiên cứu và Ứng dụng Tế Bào Gốc	Tủ cấy vi sinh ESCO AC2 4E1	Khối ngành IV
627	Phòng thí nghiệm Nghiên cứu và Ứng dụng Tế Bào Gốc	Máy phá vỡ tế bào Sonics Vibracell	Khối ngành IV
628	Phòng thí nghiệm Nghiên cứu và Ứng dụng Tế Bào Gốc	Máy tách tế bào gốc BD Facjazz	Khối ngành IV
629	Phòng thí nghiệm Nghiên cứu và Ứng dụng Tế Bào Gốc	Cân phân tích CPA2245	Khối ngành IV
630	Phòng thí nghiệm Nghiên cứu và Ứng dụng Tế Bào Gốc	Máy nhân gen có chức năng gradient nhiệt vapo protect 6325	Khối ngành IV
631	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật Hạt nhân	Hệ phổ kế Gamma HPGe dải rộng GMX35-Ortex	Khối ngành V
632	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật Hạt nhân	Buồng chì phòng thấp HBLBS1	Khối ngành V
633	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật Hạt nhân	Hệ làm lạnh nhiệt điện X-Cooler II	Khối ngành V
634	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật Hạt nhân	Tủ sấy mẫu 300 độ C	Khối ngành V
635	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật Hạt nhân	Lò nung 1100 độ C	Khối ngành V

636	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật Hạt nhân	Tủ hút phóng xạ cho buồng làm mẫu Máy nghiên thô A11 Basic	Khối ngành V
637	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật Hạt nhân	Máy nghiền mẫu sinh học Ultra -	Khối ngành V
638	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật Hạt nhân	Hệ thiết bị phân tích Gamma siêu tinh khiết phòng thấp	Khối ngành V
639	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật Hạt nhân	Alpha - Bate phòng thấp đo đầu đo	Khối ngành V
640	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật Hạt nhân	Máy lấy mẫu khí xách tay hiện trường 224-PCXR8KD	Khối ngành V
641	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật Hạt nhân	Hệ phân tích gamma thực địa	Khối ngành V
642	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật Hạt nhân	Hệ thiết bị thí nghiệm Vật lý hạt nhân	Khối ngành V
643	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật Hạt nhân	Đầu dò tia X Si(Li)	Khối ngành V
644	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật Hạt nhân	Hệ phân tích gamma thực địa	Khối ngành V
645	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật Hạt nhân	Đầu dò HPGe	Khối ngành V
646	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật Hạt nhân	Bộ tiền khuếch đại cho đầu đo nhấp nháy	Khối ngành V
647	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật Hạt nhân	Khung lắp Module chuẩn NIM + Bộ nguồn nuôi	Khối ngành V
648	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật Hạt nhân	Khối phân tích phổ đa kênh chuẩn NIM	Khối ngành V
649	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật Hạt nhân	Bộ phân tích đa kênh KTS	Khối ngành V
650	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật Hạt nhân	Nguồn phóng xạ Ba-137m Isogenerator	Khối ngành V
651	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật Hạt nhân	Máy ly tâm hiển thị số	Khối ngành V
652	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật Hạt nhân	Máy khuấy tử gia nhiệt	Khối ngành V
653	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật Hạt nhân	Cân phân tích điện tử hiện số	Khối ngành V
654	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật Hạt nhân	Máy chiếu Panasonic	Khối ngành V

655	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật Hạt nhân	Bộ lưu điện (3)	Khối ngành V
656	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật Hạt nhân	Máy vi tính để bàn	Khối ngành V
657	Phòng thí nghiệm Thiết kế Vi mạch	Máy phát xung Owon AG1022F	Khối ngành V
658	Phòng thí nghiệm Thiết kế Vi mạch	Máy hiện sóng số Tektronix TBS1102B-EDU	Khối ngành V
659	Phòng thí nghiệm Thiết kế Vi mạch	Tivi samsung 55 inch	Khối ngành V
660	Phòng thí nghiệm Thiết kế Vi mạch	Máy in	Khối ngành V
661	Phòng thí nghiệm Thiết kế Vi mạch	Máy vi tính (2 cái)	Khối ngành V
662	Phòng thí nghiệm Thiết kế Vi mạch	Máy chủ	Khối ngành V
663	Phòng thí nghiệm Thiết kế Vi mạch	Máy in (2)	Khối ngành V
664	PTN Nghiên cứu Ung thư	Máy bơm chân không GLD-136	Khối ngành IV
665	PTN Nghiên cứu Ung thư	Máy khuấy từ gia nhiệt AREC	Khối ngành IV
666	PTN Nghiên cứu Ung thư	Quang phổ hồng ngoại chuyển đổi Fourier 6600 FT-I	Khối ngành IV
667	PTN Nghiên cứu Ung thư	Hệ thống sắc ký điều chế nhanh X10 C-605	Khối ngành IV
668	PTN Nghiên cứu Ung thư	Bộ hóa hơi nhiều mẫu song song Multivapor	Khối ngành IV
669	PTN Nghiên cứu Ung thư	Hệ thống sắc ký lỏng cao áp điều chế (Preparative-HPLC) 1260	Khối ngành IV
670	PTN Nghiên cứu Ung thư	Hệ thống cô quay chân không 1L N-1200AV	Khối ngành IV
671	PTN Nghiên cứu Ung thư	Bộ hoàn lưu lạnh cho máy cô quay CA-1115	Khối ngành IV
672	PTN Nghiên cứu Ung thư	Máy đo điểm chảy IA 9300	Khối ngành IV
673	PTN Nghiên cứu Ung thư	Máy soi UV 2 bước sóng cầm tay UVGL-58	Khối ngành IV
674	PTN Nghiên cứu Ung thư	Hệ thống chưng cất dung môi EM5000	Khối ngành IV

675	PTN Nghiên cứu Ung thư	Bộ Soxhlet 2 lít EME60250	Khối ngành IV
676	PTN Nghiên cứu Ung thư	Hộp thủy tinh triển khai sắc ký bản mỏng điều chế Z266094	Khối ngành IV
677	PTN Nghiên cứu Ung thư	Bình hút ẩm chân không có gia nhiệt 7050	Khối ngành IV
678	PTN Nghiên cứu Ung thư	Tủ lạnh loại 2 cửa 600 lít SJ-FP79	Khối ngành IV
679	PTN Nghiên cứu Ung thư	Tủ lạnh âm 80 độ MDF-C8V1	Khối ngành IV
680	PTN Nghiên cứu Ung thư	Tủ lạnh trữ mẫu Panasonic (sd cho hệ thống sắc ký lỏng)	Khối ngành IV
681	PTN Nghiên cứu Ung thư	Tủ sấy 108L UN110	Khối ngành IV
682	PTN Nghiên cứu Ung thư	Hệ thống kính hiển vi huỳnh quang có camera kỹ thuật số chuyên dụng Eclipse NI-U	Khối ngành IV
683	PTN Nghiên cứu Ung thư	Máy ly tâm lạnh tách mẫu để bàn đa năng 5430R	Khối ngành IV
684	PTN Nghiên cứu Ung thư	Máy ly tâm ống Microfuge 16	Khối ngành IV
685	PTN Nghiên cứu Ung thư	Máy siêu âm phá tế bào Q500	Khối ngành IV
686	PTN Nghiên cứu Ung thư	Máy lắc vòng cho bình nuôi cấy 3020	Khối ngành IV
687	PTN Nghiên cứu Ung thư	Máy ổn nhiệt ISS-3075	Khối ngành IV
688	PTN Nghiên cứu Ung thư	Máy lắc V-1 PLUS	Khối ngành IV
689	PTN Nghiên cứu Ung thư	Hệ thống thiết bị lên men FDM-15L	Khối ngành IV
690	PTN Nghiên cứu Ung thư	Tủ an toàn sinh học cấp II AC2-4E8	Khối ngành IV
691	PTN Nghiên cứu Ung thư	Máy phân tích và đếm tế bào tự động bằng hình ảnh huỳnh quang Cytell	Khối ngành IV

692	PTN Nghiên cứu Ung thư	Hệ thống chụp ảnh Gel và phát hiện hóa huỳnh quang ImageQuant Las 500	Khối ngành IV
693	PTN Nghiên cứu Ung thư	Hệ thống RealTime PCR LightCycle	Khối ngành IV
694	PTN Nghiên cứu Ung thư	Thiết bị chuyển phân tử lên màng lai mini Semi Dry Maxi P	Khối ngành IV
695	PTN Nghiên cứu Ung thư	Máy ủ nhiệt đa năng để bàn có kiểm soát độ ẩm BT37	Khối ngành IV
696	PTN Nghiên cứu Ung thư	Máy ủ khay vi thể PST-60HL	Khối ngành IV
697	PTN Nghiên cứu Ung thư	Tủ ẩm ổn định nhiệt SPX-150BX	Khối ngành IV
698	PTN Nghiên cứu Ung thư	Kính hiển vi đồng tiêu LSM800	Khối ngành IV
699	PTN Nghiên cứu Ung thư	Hệ thống phân tích biểu hiện gen 5 màu LightCycler 480 II	Khối ngành IV
700	PTN Nghiên cứu Ung thư	Tủ an toàn sinh học cấp II 11231BBC86 (2 tủ nhỏ)	Khối ngành IV
701	PTN Nghiên cứu Ung thư	Hệ thống chia chất lỏng tự động, công suất cao Biomek NX	Khối ngành IV
702	PTN Nghiên cứu Ung thư	Buồng ghi hoạt động của chuột Multiple Activity cage/ 47420	Khối ngành IV
703	PTN Nghiên cứu Ung thư	Hệ thống chuồng nuôi động vật nhỏ MVCS 210M	Khối ngành IV
704	PTN Nghiên cứu Ung thư	Hệ thống kính hiển vi đảo ngược phản pha Nikon Ti-U	Khối ngành IV
705	PTN Nghiên cứu Ung thư	Tủ đông sâu -86 độ C MDF-U33V	Khối ngành IV
706	PTN Nghiên cứu Ung thư	Camera màu cho kính hiển vi huỳnh quang	Khối ngành IV

		Infinity 3s-1UR	
707	PTN Nghiên cứu Ung thư	Máy ly tâm lạnh đa năng Z446K	Khối ngành IV
708	PTN Nghiên cứu Ung thư	Hệ thống phân tích dòng tế bào tự động BD Accuri C6 Plus	Khối ngành IV
709	PTN Nghiên cứu Ung thư	Hệ thống chụp ảnh gel điện di ImageQuan LAS 500	Khối ngành IV
710	PTN Nghiên cứu Ung thư	Máy đồng hóa mẫu Precellys 24	Khối ngành IV
711	PTN Nghiên cứu Ung thư	Bình trữ mẫu CryoSystem 750	Khối ngành IV
712	PTN Nghiên cứu Ung thư	Máy ly tâm ống MPW 56	Khối ngành IV
713	PTN Nghiên cứu Ung thư	Micropipette cơ học 1 kênh thay đổi thể tích Research Plus	Khối ngành IV
714	PTN Nghiên cứu Ung thư	Máy định lượng ADN, ARN & Protein mức độ Nano Nanovue Plus	Khối ngành IV
715	PTN Nghiên cứu Ung thư	Máy đọc Elisa Multiskan FC	Khối ngành IV
716	PTN Nghiên cứu Ung thư	Máy rửa phiên Elisa tự động Wellwash Versa	Khối ngành IV
717	PTN Nghiên cứu Ung thư	Hệ thống tinh chế nhanh Protein quy mô Labscale AKTA START	Khối ngành IV
718	PTN Nghiên cứu Ung thư	Hệ thống sắc lỏng ký tinh chế Protein, chế phẩm sinh học AKTAPRIME PLUS	Khối ngành IV
719	PTN Nghiên cứu Ung thư	Hệ thống lọc tiếp tuyến bán tự động AKTA FLUX S	Khối ngành IV
720	PTN Nghiên cứu Ung thư	Hệ thống sắc ký lỏng hiệu năng cao LC-20A SERIES	Khối ngành IV

721	PTN Nghiên cứu Ung thư	Thiết bị cô đặc chân không có đông khô Advantage Pro (ADP-S3XL0VAX)	Khối ngành IV
722	PTN Nghiên cứu Ung thư	Máy làm đá vảy PTN CIM 20 A/W	Khối ngành IV
723	PTN Nghiên cứu Ung thư	Máy cất nước hai lần (8 lít/giờ) WSC044.MH3.4	Khối ngành IV
724	PTN Nghiên cứu Ung thư	Tủ lạnh sâu chứa mẫu -30 độ C MDF-U5412	Khối ngành IV
725	PTN Nghiên cứu Ung thư	Hệ thống scan động vật nhỏ In-Vivo Xtreme II	Khối ngành IV
726	PTN Nghiên cứu Ung thư	Máy ly tâm	Khối ngành IV
727	PTN Nghiên cứu Ung thư	Máy siêu âm phá tế bào	Khối ngành IV
728	PTN Nghiên cứu Ung thư	Hệ thống scan động vật nhỏ	Khối ngành IV
729	PTN Quang phổ - Quang tử (trực thuộc khoa Vật Lý)	Lò nung HTC 03/16	Khối ngành IV
730	PTN Quang phổ - Quang tử (trực thuộc khoa Vật Lý)	Máy quang phổ truyền qua UV-VIS V730	Khối ngành IV
731	PTN Quang phổ - Quang tử (trực thuộc khoa Vật Lý)	Máy đo quang phổ UV-VIS phản xạ	Khối ngành IV
732	PTN Quang phổ - Quang tử (trực thuộc khoa Vật Lý)	Hệ phân tích phổ Micro - Raman XploRa Plus	Khối ngành IV
733	PTN Quang phổ - Quang tử (trực thuộc khoa Vật Lý)	Hệ phún xạ Magnetron DC chế tạo vật liệu nano SP-6616	Khối ngành IV
734	PTN Quang phổ - Quang tử (trực thuộc khoa Vật Lý)	Hệ bốc bay chân không chế tạo vật liệu nano	Khối ngành IV
735	PTN Quang phổ - Quang tử (trực thuộc khoa Vật Lý)	Hệ điện hóa chế tạo nano rod, nano tube	Khối ngành IV

736	PTN Quang phổ - Quang tử (trực thuộc khoa Vật Lý)	Máy đo phổ quang – phát quang PL	Khối ngành IV
737	PTN Quang phổ - Quang tử (trực thuộc khoa Vật Lý)	Các nguồn laser khí	Khối ngành IV
738	PTN Quang phổ - Quang tử (trực thuộc khoa Vật Lý)	Hệ chế tạo màng mỏng dip coating và spin coating	Khối ngành IV
739	PTN Quang phổ - Quang tử (trực thuộc khoa Vật Lý)	Thiết bị đo quang phi tuyến	Khối ngành IV
740	PTN Quang phổ - Quang tử (trực thuộc khoa Vật Lý)	Hệ điều nhiệt chế tạo tinh thể quang phi tuyến	Khối ngành IV
741	PTN Quang phổ - Quang tử (trực thuộc khoa Vật Lý)	Hệ 4-probe point xác định tính chất điện của vật liệu nano	Khối ngành IV
742	PTN Quang phổ - Quang tử (trực thuộc khoa Vật Lý)	Bộ bia phun xạ	Khối ngành IV
743	PTN Quang phổ - Quang tử (trực thuộc khoa Vật Lý)	Thiết bị gia nhiệt	Khối ngành IV
744	PTN Kỹ nghệ mô	Kính hiển vi soi ngược phản pha CKX 53	Khối ngành IV
745	PTN Kỹ nghệ mô	Máy quang phổ định lượng Axít Nuclei/ Protein Nanodrop One	Khối ngành IV
746	PTN Kỹ nghệ mô	Máy nghiền mẫu Bead Ruptor 24	Khối ngành IV
747	PTN Kỹ nghệ mô	Máy đông khô để bàn (Benchtop Pro 3L-XL) BTP-3XL0VX	Khối ngành IV
748	PTN Kỹ nghệ mô	Bình đựng Nito lỏng SC 11/7	Khối ngành IV
749	PTN Kỹ nghệ mô	Máy đóng gói chân không V-300	Khối ngành IV

750	PTN Kỹ nghệ mô	Tủ đông sâu -86 độ C MDF-U55V	Khối ngành IV
751	PTN Kỹ nghệ mô	Máy PCR có chức năng gradient Mastercycler nexus gradient	Khối ngành IV
752	PTN Kỹ nghệ mô	Máy chụp ảnh gel điện di MultiDoc-It	Khối ngành IV
753	PTN Kỹ nghệ mô	Hệ thống điện di và bộ nguồn Mupid-exU	Khối ngành IV
754	PTN Kỹ nghệ mô	Cân phân tích 4 số lẻ Practum 224	Khối ngành IV
755	PTN Kỹ nghệ mô	Máy đo pH/MV/ Nhiệt độ để bàn 3510	Khối ngành IV
756	PTN Kỹ nghệ mô	Máy khuấy từ gia nhiệt KTS CD162	Khối ngành IV
757	PTN Kỹ nghệ mô	Máy ly tâm lạnh MIKRO 220R	Khối ngành IV
758	PTN Kỹ nghệ mô	Máy ly tâm để bàn đa năng Universal 320	Khối ngành IV
759	PTN Kỹ nghệ mô	Máy ly tâm EBA 200	Khối ngành IV
760	PTN Kỹ nghệ mô	Máy quang phổ khả kiến 6300	Khối ngành IV
761	PTN Kỹ nghệ mô	Nồi hấp tiệt trùng HV-50	Khối ngành IV
762	PTN Kỹ nghệ mô	Hệ thống nuôi cấy tế bào 3 chiều Tisxell Regeneration System	Khối ngành IV
763	PTN Kỹ nghệ mô	Hệ thống nuôi và thao tác chuột M85010S1	Khối ngành IV
764	PTN Kỹ nghệ mô	Tủ an toàn sinh học cấp II AC2-4E8	Khối ngành IV
765	PTN Kỹ nghệ mô	Tủ ấm CO2 MCO-170AICUV	Khối ngành IV
766	PTN Kỹ nghệ mô	Tủ sấy Oven MOV-112	Khối ngành IV
767	PTN Kỹ nghệ mô	Bể ổn nhiệt SAP 18	Khối ngành IV
768	PTN Kỹ nghệ mô	Máy đọc Elisa EZ READ 400 ELISA	Khối ngành IV
769	PTN Kỹ nghệ mô	Máy cất nước hai lần A4000D	Khối ngành IV

770	PTN Kỹ nghệ mô	Bộ tiền lọc cho máy cắt nước Aquatron AFH-AFI-AFD	Khối ngành IV
771	PTN Kỹ nghệ mô	Tủ mát trữ hóa chất MPR-S313-PE	Khối ngành IV
772	PTN Kỹ nghệ mô	Tủ hút khí độc ADC-4B1	Khối ngành IV
773	PTN Kỹ nghệ mô	Máy khuấy từ gia nhiệt KTS CD162	Khối ngành IV
774	PTN Kỹ nghệ mô	Tủ mát trữ hóa chất MPR-S313-PK	Khối ngành IV
775	PTN Kỹ nghệ mô	Tủ âm lắc SI500	Khối ngành IV
776	PTN Kỹ nghệ mô	Mắc lắc vortex SA8	Khối ngành IV
777	PTN Kỹ nghệ mô	Tủ sấy UN110	Khối ngành IV
778	PTN Kỹ nghệ mô	Cân phân tích 4 số lẻ Practum 224-1	Khối ngành IV
779	PTN Kỹ nghệ mô	Kính hiển vi 2 mắt Primo Star	Khối ngành IV
780	PTN Kỹ nghệ mô	Kính hiển vi soi nổi 3 mắt SteREO Discovery.V8	Khối ngành IV
781	PTN Kỹ nghệ mô	Hệ thống nuôi cấy 3D 3DB-10A	Khối ngành IV
782	PTN Kỹ nghệ mô	Nồi hấp tiệt trùng HV-50	Khối ngành IV
783	PTN Kỹ nghệ mô	Bể rửa siêu âm Elmasonic S180H	Khối ngành IV
784	PTN Kỹ nghệ mô	Tủ âm C02 MCO-170AICUV	Khối ngành IV
785	PTN Kỹ nghệ mô	Kính hiển vi đảo ngược phản pha CKX53	Khối ngành IV
786	PTN Kỹ nghệ mô	Máy đóng gói chân không V-300	Khối ngành IV
787	PTN Kỹ nghệ mô	Máy đông khô để bàn BTP-3XL0VX	Khối ngành IV
788	PTN Kỹ nghệ mô	Máy nghiền mẫu Bead Ruptor 24	Khối ngành IV
789	PTN Kỹ nghệ mô	Máy quang phổ định lượng Axit	Khối ngành IV

790	PTN Kỹ nghệ mô	Bể ổn nhiệt SAP 18	Khối ngành IV
791	PTN Kỹ nghệ mô	Bộ tiền lọc cho máy cất nước Aquatron AFH-AFI-AFD	Khối ngành IV
792	PTN Kỹ nghệ mô	Cân phân tích 4 số lẻ (2 cái)	Khối ngành IV
793	PTN Kỹ nghệ mô	Hệ thống nuôi cấy 3D 3DB-10A	Khối ngành IV
794	PTN Kỹ nghệ mô	Hệ thống nuôi cấy tế bào 3 chiều	Khối ngành IV
795	PTN Kỹ nghệ mô	Hệ thống nuôi và thao tác chuột	Khối ngành IV
796	PTN Kỹ nghệ mô	Máy cất nước 2 lần	Khối ngành IV
797	PTN Kỹ nghệ mô	Máy đo pH/MV/ Nhiệt độ để bàn	Khối ngành IV
798	PTN Kỹ nghệ mô	Máy đọc Elissa	Khối ngành IV
799	PTN Kỹ nghệ mô	Máy khuấy từ gia nhiệt KTS (2 cái)	Khối ngành IV
800	PTN Kỹ nghệ mô	Máy ly tâm EBA 200	Khối ngành IV
801	PTN Kỹ nghệ mô	Máy ly tâm để bàn đa nanwng Universal 320	Khối ngành IV
802	PTN Kỹ nghệ mô	Máy ly tâm lạnh Mikro 220R	Khối ngành IV
803	PTN Kỹ nghệ mô	Máy quang phổ khả kiến 6300	Khối ngành IV
804	PTN Kỹ nghệ mô	Nồi hấp tiệt trùng HV-50	Khối ngành IV
805	PTN Kỹ nghệ mô	Tủ âm CO2 (4 cái)	Khối ngành IV
806	PTN Kỹ nghệ mô	Tủ an toàn sinh học cấp II AC2-4E8 (4 cái)	Khối ngành IV
807	PTN Kỹ nghệ mô	Tủ hút khí độc ADC-4B1	Khối ngành IV
808	PTN Kỹ nghệ mô	Tủ mát trữ hóa chất MPR-S313-PE	Khối ngành IV
809	PTN Kỹ nghệ mô	Tủ sấy Oven MOV-112	Khối ngành IV
810	PTN Kỹ nghệ mô	Máy lắc SA8	Khối ngành IV

811	PTN Kỹ nghệ mô	Bể rửa siêu âm S180H	Khối ngành IV
812	PTN Kỹ nghệ mô	Kính hiển vi 2 mắt (4 cái)	Khối ngành IV
813	PTN Kỹ nghệ mô	Kính hiển vi soi nổi 3 mắt	Khối ngành IV
814	PTN Kỹ nghệ mô	Nồi hấp tiệt trùng HV-50	Khối ngành IV
815	PTN Kỹ nghệ mô	Kính hiển vi đảo ngược phản pha và huỳnh quang kèm theo camera IX73	Khối ngành IV
816	PTN Kỹ nghệ mô	Máy cắt sinh thiết lạnh MNT	Khối ngành IV
817	PTN Kỹ nghệ mô	Máy ly tâm xách tay EBA200	Khối ngành IV
818	PTN Kỹ nghệ mô	Máy vi tính	Khối ngành IV
819	PTN Kỹ nghệ mô	Máy làm mát Ommi BR CryO 19-8005	Khối ngành IV
820	PTN Kỹ nghệ mô	Máy in	Khối ngành IV
821	PTN Kỹ nghệ mô	Tủ mát	Khối ngành IV
822	PTN Nghiên cứu Khí nhà kính & Biến đổi khí hậu	Hệ thiết bị quan trắc dòng khí nhà kính bằng kỹ thuật Eddy-Covariance gồm 03 cụm thiết bị đo chính cùng các hệ thiết bị phụ trợ	Khối ngành IV
823	PTN Nghiên cứu Khí nhà kính & Biến đổi khí hậu	Thiết bị phân tích khí nhà kính xách tay	Khối ngành IV
824	PTN Nghiên cứu Khí nhà kính & Biến đổi khí hậu	Hệ thiết bị quan trắc dòng khí bằng kỹ thuật Eddy	Khối ngành IV
825	PTN Nghiên cứu Khí nhà kính & Biến đổi khí hậu	Data server	Khối ngành IV
826	PTN Nghiên cứu ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI)	Access Point thực nghiệm (3)	
827	PTN Nghiên cứu ứng dụng Trí tuệ nhân tạo	Hệ thống bảo mật chống tấn công	

	(AI)		
828	PTN Nghiên cứu ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI)	Hệ thống máy chủ GPU	
829	PTN Nghiên cứu ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI)	Hệ thống máy chủ GPU chuyên dụng xử lý hình ảnh (2)	
830	PTN Nghiên cứu ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI)	Hệ thống switch kết nối GPU Server	
831	PTN Nghiên cứu ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI)	Hệ thống UPS 3 pha chuyên dụng	
832	PTN Nghiên cứu ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI)	Màn hình cong (4)	
833	PTN Nghiên cứu ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI)	Máy chủ (2)	
834	PTN Nghiên cứu ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI)	Máy quét 3D cầm tay	
835	PTN Nghiên cứu ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI)	Máy vi tính cấu hình cao (5)	
836	PTN Nghiên cứu ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI)	Máy vi tính trạm giá sát	
837	PTN Nghiên cứu ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI)	Thiết bị An ninh (2)	
838	PTN Nghiên cứu ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI)	Thiết bị bảo mật (2)	
839	PTN Nghiên cứu ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI)	Thiết bị cân bằng tải	

840	PTN Nghiên cứu ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI)	Thiết bị lưu trữ NAS	
841	PTN Nghiên cứu ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI)	Thiết bị Sandbox	
842	PTN Nghiên cứu ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI)	Thiết bị về chính sách an ninh mạng	
843	PTN Phát hiện và Phát triển thuốc	Kính hiển vi đảo ngược kỹ thuật huỳnh quang có kết nối với Camera kỹ thuật số	
844	PTN Phát hiện và Phát triển thuốc	Máy ly tâm lạnh tốc độ cao	
845	PTN Phát hiện và Phát triển thuốc	Máy ly tâm lạnh	
846	PTN Phát hiện và Phát triển thuốc	Máy ly tâm thể tích nhỏ	
847	PTN Phát hiện và Phát triển thuốc	Máy cộng hưởng từ hạt nhân NMR phổ 2 chiều	
848	PTN Phát hiện và Phát triển thuốc	Máy đo phổ CD và phụ kiện	
849	PTN Phát hiện và Phát triển thuốc	Máy đọc khay vi thể	
850	PTN Phát hiện và Phát triển thuốc	Nồi hấp tiệt trùng có sấy khô	
851	PTN Phát hiện và Phát triển thuốc	Tủ ấm CO2 và phụ kiện	
852	PTN Phát hiện và Phát triển thuốc	Tủ an toàn sinh học cấp độ 2	
853	PTN Phát hiện và Phát triển thuốc	Máy lắc Vorter và phụ kiện (5c)	
854	PTN Phát hiện và Phát triển thuốc	Bộ pipette đa kênh	
855	PTN Phát hiện và Phát triển thuốc	Tủ mát (4)	
856	PTN Phát hiện và Phát triển thuốc	Tủ lạnh âm sâu (4c)	
857	PTN Các hệ thống Thông minh	Apple iMac 27 inch (2c)	

858	PTN Các hệ thống Thông minh	Apple iphone 12promax 128gb	
859	PTN Các hệ thống Thông minh	Bộ kính thực tế ảo (5)	
860	PTN Các hệ thống Thông minh	Bộ lập trình Robot (5b)	
861	PTN Các hệ thống Thông minh	Bộ mở rộng Mindstorms EV3 (5)	
862	PTN Các hệ thống Thông minh	bộ phần mềm hệ điều hành và quản lý cơ sở dữ liệu	
863	PTN Các hệ thống Thông minh	camera 360 độ	
864	PTN Các hệ thống Thông minh	hệ thống core Switch 48 port	
865	PTN Các hệ thống Thông minh	hệ thống lưu điện 10kVA	
866	PTN Các hệ thống Thông minh	Hệ thống lưu trữ và backup dữ liệu thực hành thí nghiệm	
867	PTN Các hệ thống Thông minh	Hệ thống siêu máy tính NVIDIA	
868	PTN Các hệ thống Thông minh	HT Siêu máy tính HPE	
869	PTN Các hệ thống Thông minh	Iphone 11 promax 64gb	
870	PTN Các hệ thống Thông minh	Ipad pro 11 inch (2)	
871	PTN Các hệ thống Thông minh	Máy vi tính xách tay	
872	PTN Các hệ thống Thông minh	Máy bay điều khiển	
873	PTN Các hệ thống Thông minh	máy chiếu (6c)	
874	PTN Các hệ thống Thông minh	máy tính lắp ráp chuyên dụng xử lý tính toán đồ họa	

875	PTN Các hệ thống Thông minh	máy tính workstation chuyên dụng xử lý GPU (2)	
876	PTN Các hệ thống Thông minh	Máy vi tính để bàn Acer (2)	
877	PTN Các hệ thống Thông minh	Máy vi tính iMac 27 inch (2)	
878	PTN Các hệ thống Thông minh	Máy vi tính để bàn Asus core i7 (3)	
879	PTN Các hệ thống Thông minh	Laptop Razer	
880	PTN Các hệ thống Thông minh	samsung galaxy tab S7 (2c)	
881	PTN Các hệ thống Thông minh	Samsung S20+ (2c)	
882	PTN Các hệ thống Thông minh	Thiết bị quản lý kết nối máy chủ	
883	PTN Các hệ thống Thông minh	thiết bị wifi	
884	PTN Các hệ thống Thông minh	tủ rack	
885	PTN Các hệ thống Thông minh	màn hình máy vi tính Lead (4)	